



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

DỰ ÁN: THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (MÃ KÝ HIỆU BA-01)

ĐỊA ĐIỂM XD: TỈNH SƠN LA

Sơn La, tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 3750 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

DỰ ÁN: THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (MÃ KÝ HIỆU BA-01)

ĐỊA ĐIỂM XD: TỈNH SƠN LA

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Sơn La, tháng 7 năm 2025

PHẦN PHỐI CẢNH MINH HỌA



PHỐI CẢNH MẶT ĐỨNG NHÀ BẾP; MẪU BA-01

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.xdsnla.gov.vn/ Email: ttdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTM/PTDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLDX: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH MINH HỌA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 01
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				NĂM 2025	
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN			



PHỐI CẢNH MẶT ĐỨNG NHÀ BẾP; MẪU BA-01

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.xdsnla.gov.vn/ Email: ttdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTNPTĐT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLD&A: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	PHỐI CẢNH MINH HỌA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	PC: 01
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN				NĂM 2025	
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN			

PHẦN KIẾN TRÚC

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ NHÀ BẾP CHO CÁN BỘ CẤP XÃ

I. Căn cứ pháp lý và tiêu chuẩn áp dụng

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam (QCVN 01:2021/BXD): Quy hoạch xây dựng.
- TCVN 4601:2012: Công sở hành chính nhà nước – Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 5603:2023: Quy phạm thực hành vệ sinh đối với cơ sở chế biến thực phẩm.
- Thông tư số 03/2021/TT-BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà ở và công trình công cộng.
- Các quy định của địa phương và quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

II. Mục tiêu và yêu cầu

- Đảm bảo phục vụ ăn uống hàng ngày cho cán bộ công chức cấp xã làm việc tại UBND xã.
- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.
- Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo công năng sử dụng lâu dài.
- Phù hợp với số lượng cán bộ và tần suất sử dụng.

III. Xác định quy mô phục vụ

1. Số lượng cán bộ, công chức:

- Giả định xã có từ 25 đến 30 cán bộ, công chức thường xuyên làm việc tại UBND xã.

2. Số suất ăn/ngày:

- Trung bình 25 đến 30 suất ăn chính/bữa ăn.

3. Tần suất phục vụ:

- 5 ngày/tuần (trừ thứ 7, CN và ngày lễ).
- Một số trường hợp tổ chức liên hoan, hội nghị => quy mô có thể tăng tạm thời lên 40 suất.

THUYẾT MINH CHUNG:

- *Kiến trúc:* Chiều dài nhà 15,6m; chiều rộng nhà 9,3m; bước gian 3,9m; nhịp nhà 7,5m; hành lang trước nhà rộng 1,8m; cao độ nền nhà cốt ±0.00 cao hơn cốt sân 0,45m; chiều cao nhà tính từ cốt nền nhà ±0.00 đến đỉnh mái là 5,8m, đến sàn mái là 3,6m. Nền nhà lát gạch ceramic (khu vực bếp, sân gia công lát gạch chống trơn), tường trong nhà ốp gạch men kính cao 2,25m, tường ngoài nhà lấn sơn.

- *Kết cấu:* Đáy móng đệm cát đen đầm chặt, dày 5cm; móng, cột, dầm, sàn mái (khu bếp) đổ bê tông cốt thép B15 (mác 200); tường xây gạch, trát tường vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ bằng cửa thép pano kính trắng. Mái: Lợp tôn mũi/xà gỗ thép hình tổ hợp hàn/giằng thu hồi bê tông cốt thép/tường thu hồi xây gạch (*không trát*).

- *Cấp điện:* Nguồn điện cấp cho nhà đầu nối từ hệ thống điện chung của khu vực đã có cấp về tủ điện tổng của nhà rồi phân phối tới các thiết bị tiêu thụ; dây dẫn đi trong ống gen, thiết bị điện đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy cục bộ trong nhà bao gồm bình bọt chữa cháy, bảng nội quy, tiêu lệnh chữa cháy.

- *Cấp thoát nước:* Nguồn cấp nước được đầu nối từ nguồn cấp ngoài nhà (hoặc hiện có) về bể chứa hoặc bồn nước inox đặt trên mái (hoặc đặt ở vị trí thuận tiện) đảm bảo áp lực sử dụng; nước được cấp xuống khu bếp, khu gia công, khu vệ sinh. Nước thải được đầu nối ra bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, rãnh thoát nước ngoài nhà.

- *Thu lôi chống sét:* Hệ thống thu lôi chống sét bằng kim thu sét mạ kẽm; dây dẫn, dây thu sét mạ kẽm; cọc tiếp địa thép hình, điện trở bộ phần tiếp địa ≤10Ω.

IV. Tính toán diện tích và phân khu chức năng

2. Phân khu chức năng:

Khu vực	Diện tích ước tính	Chức năng chính
Khu sơ chế + khu rửa	5 m²	Rửa, cắt, sơ chế rau củ, thịt cá
Khu bếp nấu + bàn gia công...	10 - 30 m²	Nấu ăn, có bếp gas/điện công nghiệp
Khu chia suất, ra món	4 m²	Chia khẩu phần, ra khay cơm
Khu kho, tủ lạnh bảo quản	5 m²	Bảo quản thực phẩm khô, tươi
Khu ăn	80 - 100 m²	Dành cán bộ, công chức ăn tại bàn
Khu Vệ sinh chung	5 - 10 m²	Khu vệ sinh chung
Diện tích hành lang, lối đi...	10% tổng diện tích sử dụng	
Tổng cộng	~110 - 160 m²	

V. Yêu cầu kỹ thuật khác

1. Thông gió và chiếu sáng:

- Có quạt hút mùi, cửa sổ, hoặc hệ thống hút khói công nghiệp.
- Bếp đảm bảo thông thoáng, không gây ám mùi sang khu làm việc.

2. Hệ thống điện – nước:

- Điện 1 pha hoặc 3 pha tùy thiết bị sử dụng.

3. Vật liệu hoàn thiện:

- Sàn: Gạch chống trơn.
- Tường: Ốp gạch men cao 1,6m – 2,0m.
- Mặt bếp: Inox hoặc đá nhân tạo dễ vệ sinh.

4. An toàn PCCC và vệ sinh:

- Thiết kế thông thoáng, sử dụng các vật liệu chống cháy tốt.
- Đăng ký kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm định kỳ.

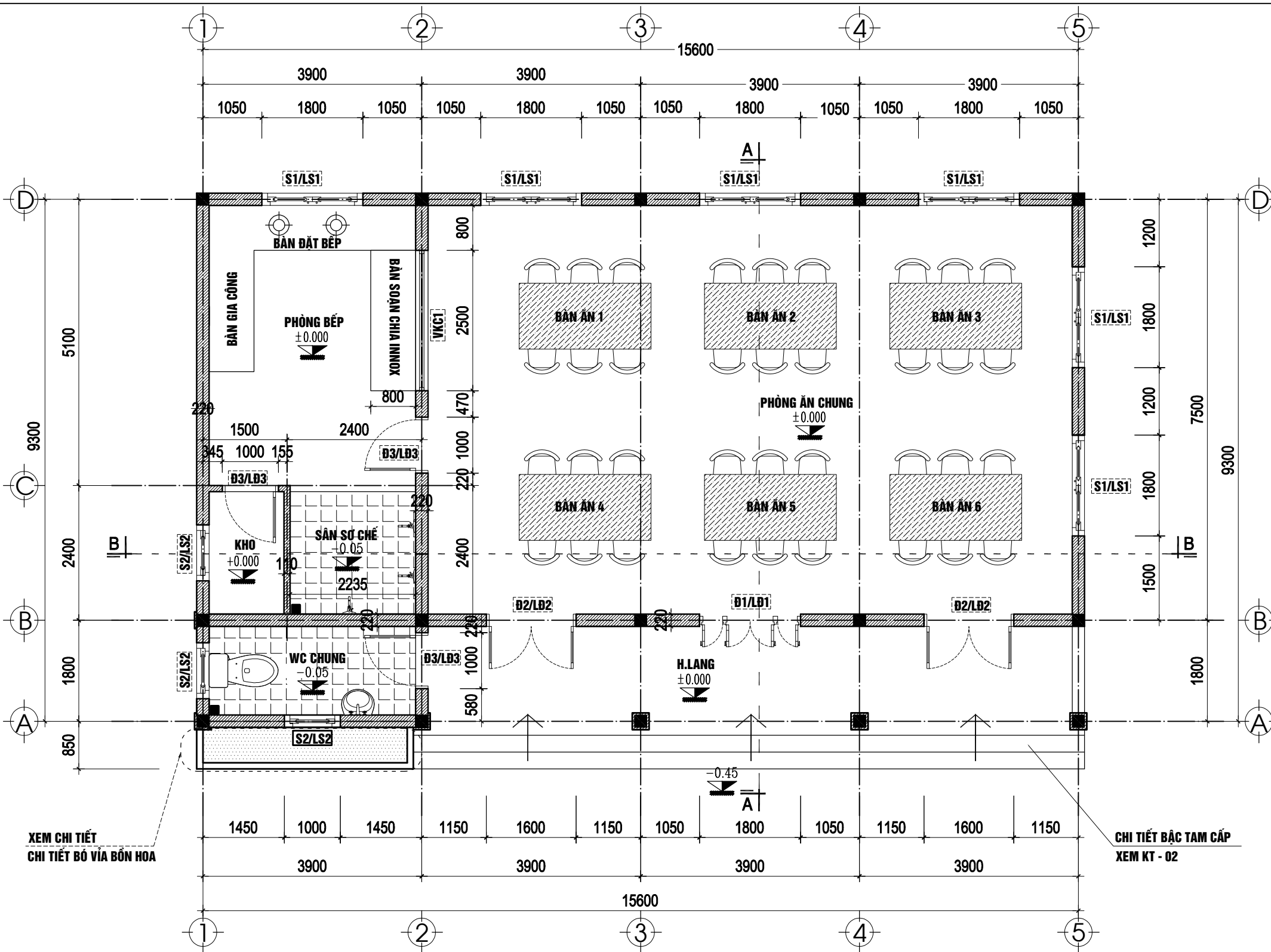
VI. Nhân sự vận hành (dự kiến)

- 1 – 2 người nấu (có thể hợp đồng hoặc thuê theo ngày).

VII. Kết luận

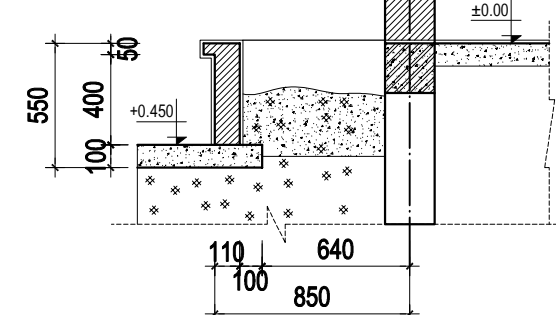
- Tổng diện tích đề xuất: 150 m².
- Phù hợp phục vụ từ 25 – 30 suất ăn/ngày.
- Thiết kế mẫu nhà bếp, nhà ăn đảm bảo nhu cầu về công năng và diện tích (152m2).

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3762 949; LA-SXD 605: 0212 3761 137; QH, KTNPTĐT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLDX: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	THUYẾT MINH TÍNH TOÁN THIẾT KẾ		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	TC: 01
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN		NĂM 2025	



THUYẾT MINH:

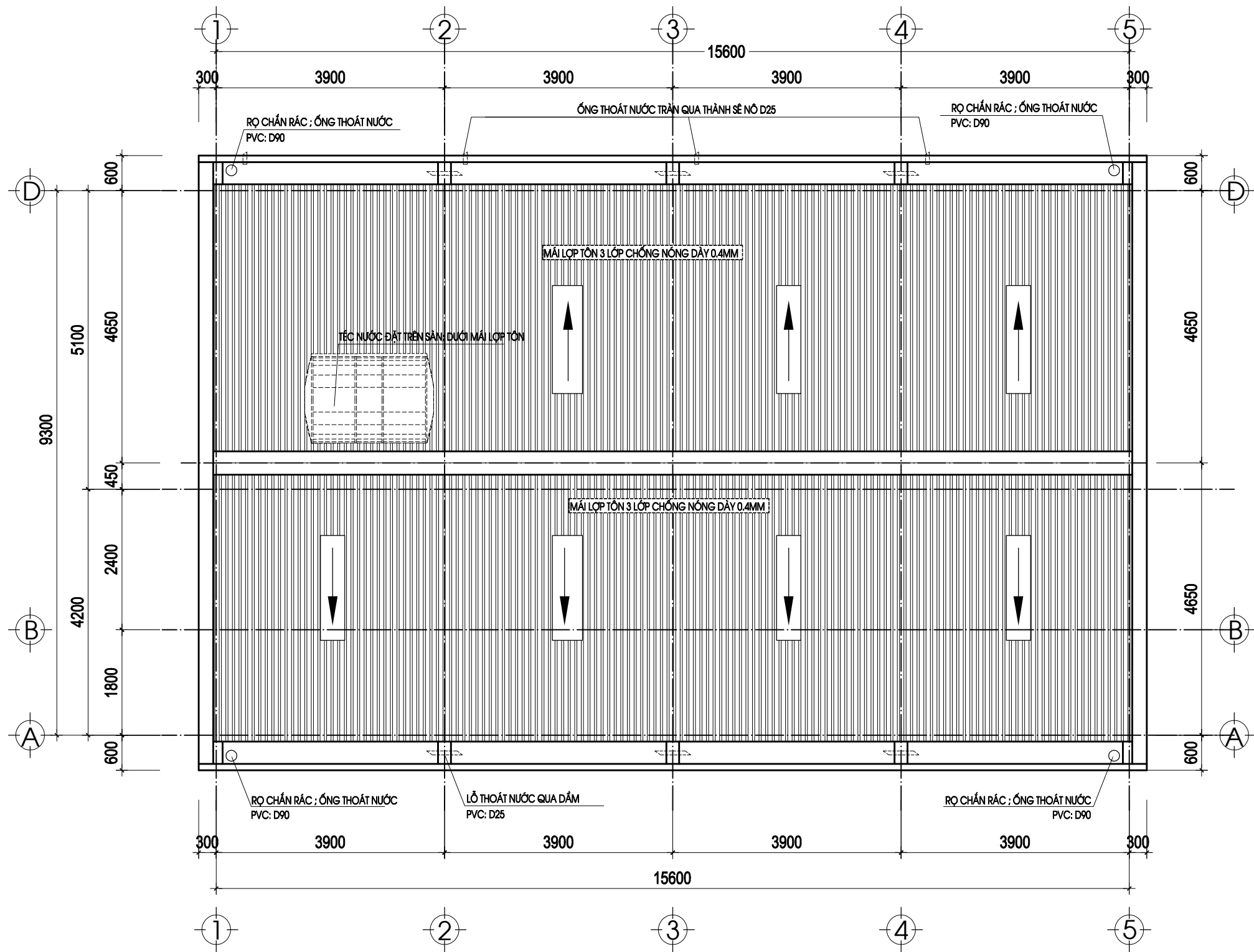
MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN 1 TẦNG (MẪU BA-01) ĐƯỢC THIẾT KẾ VỚI CAO ĐỘ NHÀ +3.6M. CỐT ĐỈNH MÁI LÀ 5.8M. CỐT ±0.000 CỦA CÔNG TRÌNH CAO HƠN CỐT SÀN 0.450M. VỚI GIẢI PHÁP KẾT CẤU KHUNG KẾT HỢP VỚI TƯỜNG XÂY CHỊU LỰC. CỘT, DẦM SÀN B.T.C.T ĐỔ TẠI CHỖ B15 MÁC 200# XM PC B20, TƯỜNG BAO CHE XÂY GẠCH M75 VỮA XM MÁC 50#. TRÁT TƯỜNG VỮA XM MÁC 50#, D=15. TƯỜNG TRONG NGOÀI LĂN SƠN TRANG TRÍ. MÁI XÂY TƯỜNG THU HỒI BẰNG GẠCH M75 D= 220 (110), VỮA XM MÁC 50#. XÀ GỖ THÉP HỘP 80X40X2MM, MÁI LỘP TÔN 3 LỚP DÀY D= 0,4 MÀU ĐỎ. SẼ NỖ LĂNG VỮA 75# TẠO DỐC I=0,2%, D=30 QUÉT CHỐNG THẤM. NỀN ĐỒ BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MÁC 100#, DÀY 100. NỀN CÁC PHÒNG LÁT GẠCH CHỐNG TRƠN 500X500MM, HÀNH LANG LÁT GẠCH CERAMIC TRỐNG TRƠN KT 500X500 MÀU GHI SÁNG; ỐP TƯỜNG PHÒNG BẾP BẰNG GẠCH CERAMIC KÍNH KT: 300X450 CAO 2,25M, ỐP TƯỜNG KHU VỰC SƠ CHẾ GẠCH 300X450 CAO 2,25M. SÀN ĐỒ B.T.C.T D=100. MẶT BẠC TAM CẤP LÁT ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN. GỖ, PHÀO, CHỈ ĐÁP TRANG TRÍ BẰNG VỮA XI MĂNG MÁC 75#. TRÁT TRẦN BẰNG VỮA XM MÁC 75#, D=15, LĂN SƠN TRANG TRÍ. HỆ THỐNG CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH SỬ DỤNG CỬA ĐH KHUÔN THÉP, LẮP KÍNH TRẮNG AN TOÀN DÀY 5MM. HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY CHIẾU SÁNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC..... ĐI CHÌM TRONG TƯỜNG, DẦM, SÀN.



CHI TIẾT BÓ VỈA BỐN HOA. TL1/20

MẶT BẰNG NHÀ BẾP, NHÀ ĂN . TL:1/100

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3762 949; L&S-XD: 005; 0212 3761 137; QH, KTM/PTDT: 0212 3763 999; KT-KT: 0212 3763 999; QLD&A: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG NHÀ BẾP CHI TIẾT BỐN HOA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG					
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KT: 01



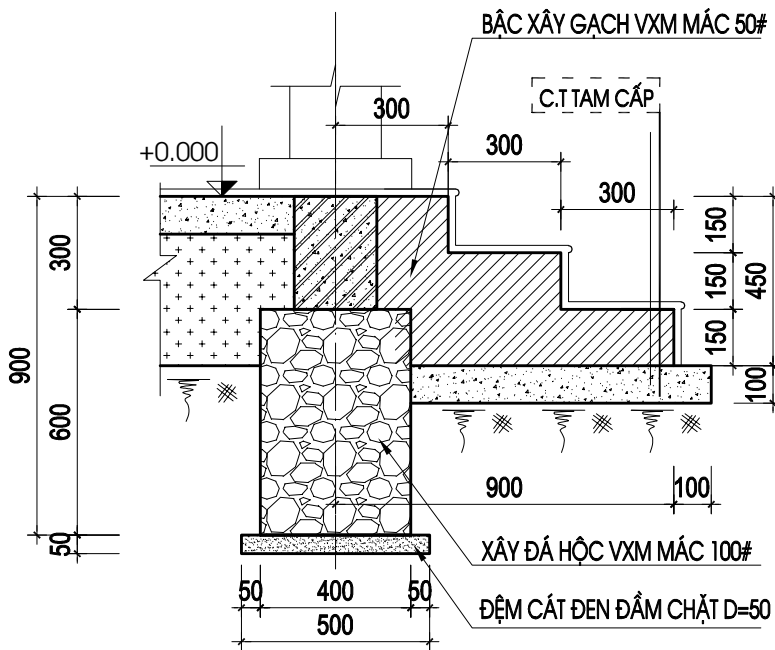
MẶT BẰNG MÁI . TL:1/100

C.T.TAM CẤP

- MẶT BẠC ỐP ĐÁ GRANITE TỰ NHIÊN
- LỚP VỮA LÓT MÁC 75#
- XÂY GẠCH TẠO BẠC V.X.M M50#
- ĐỆM BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MÁC 100# DÀY 100 MM
- LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN

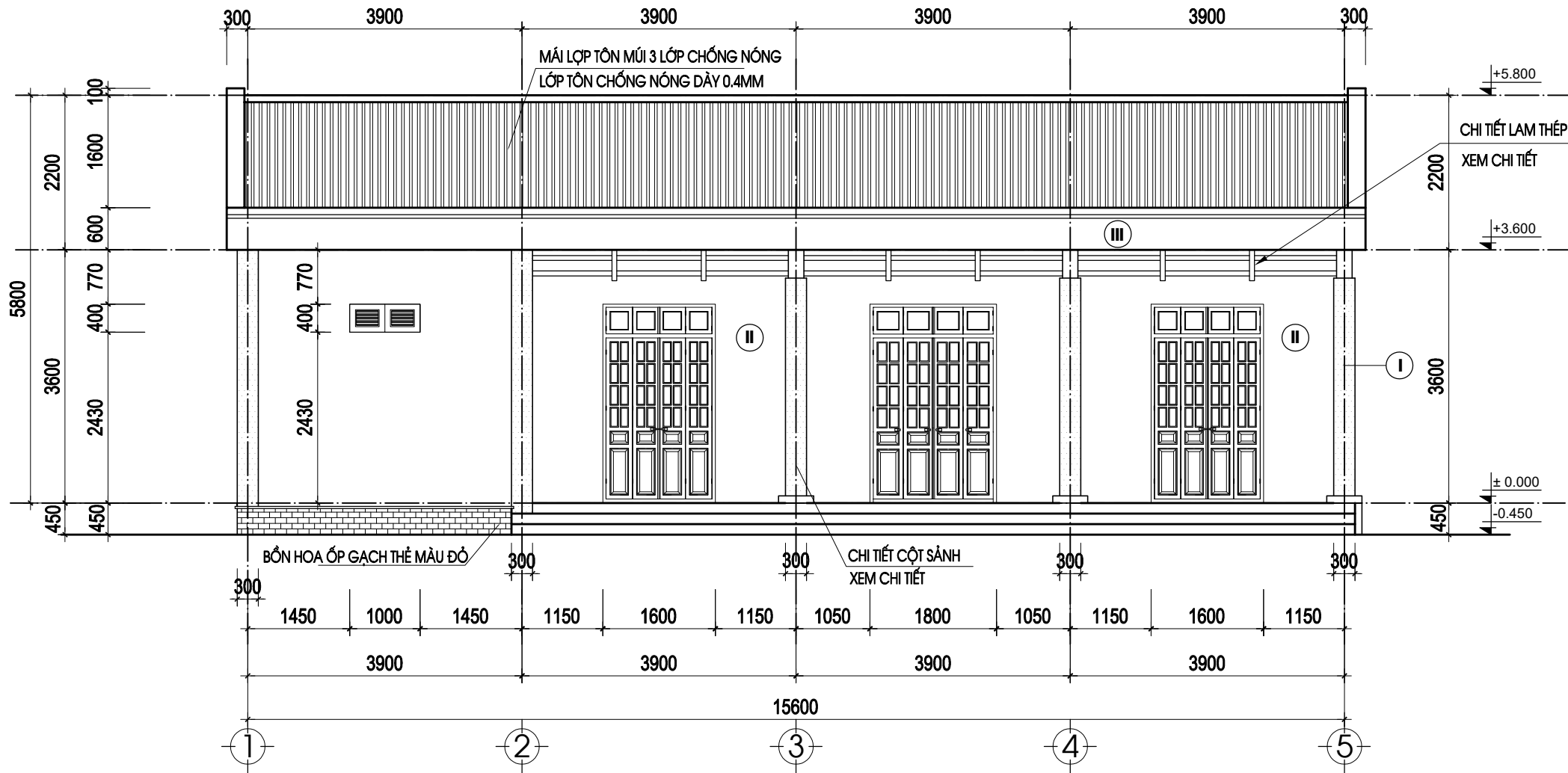
CHÚ THÍCH:

- PHẦN MÁI CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ BẰNG HỆ THỐNG XÀ GỖ KT: 80 X 40 X2 MÁI LỚP TÓN MÚI 3 LỚP CHỐNG NÓNG DÀY 0.4MM.
- SẾ NỖ MÁI NGÂM NƯỚC XI MĂNG CHỐNG THẤM 5KG/M2 + LẮNG VỮA XI MĂNG MÁC 75 DÀY 30MM.
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MÁI SỬ DỤNG ỐNG NHỰA PVC D90 THOÁT NƯỚC MÁI VÀ D25 THOÁT NƯỚC QUA DẦM + THOÁT TRẦN QUA THÀNH SẾ NỖ.
- CHÚ Ý TẠO ĐỘ DỐC I = 2% DỌC THEO SẾ NỖ MÁI VỀ HƯỚNG ĐẶT RỌ CHẮN RÁC THU NƯỚC MÁI

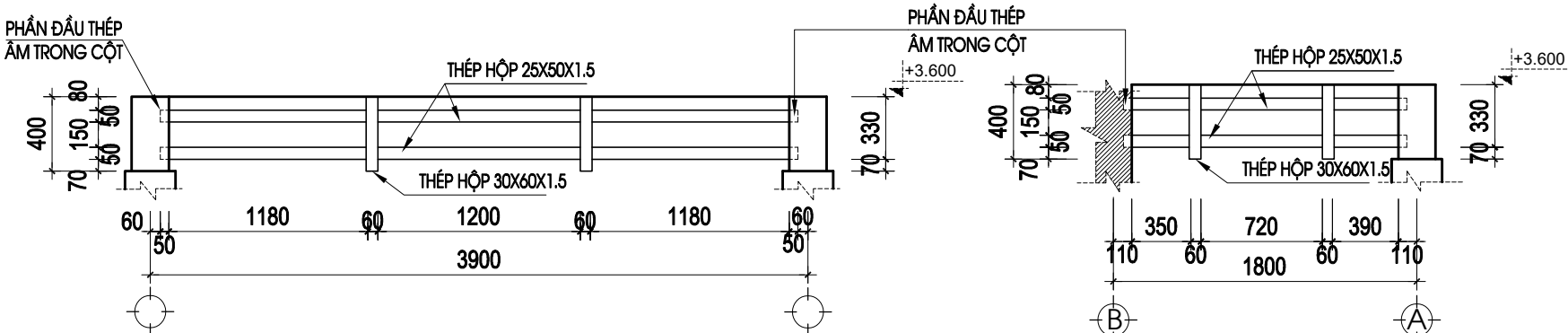


CHI TIẾT BẠC TAM CẤP. TL1/20

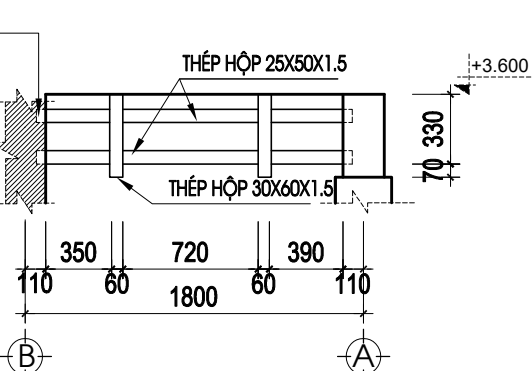
 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3762 949; L&S-XD 605: 0212 3761 137; QH, KTM/ĐĐT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLĐA: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)											
<table><tr><td>GIÁM ĐỐC</td><td>KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN</td></tr><tr><td>QUẢN LÝ KỸ THUẬT</td><td>KTS. LÒ AN CƯỜNG</td></tr><tr><td>CHỦ TRÌ</td><td>KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN</td></tr><tr><td>Q.TRƯỞNG PHÒNG</td><td rowspan="5">KS. ĐẶNG VĂN THẮNG</td></tr><tr><td>CHỦ NHIỆM DỰ ÁN</td></tr><tr><td>THIẾT KẾ</td></tr></table>			GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG	CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN	Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	THIẾT KẾ	MẶT BẰNG MÁI CHI TIẾT TAM CẤP	
GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN													
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG													
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN													
Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG													
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN														
THIẾT KẾ														
TỶ LỆ: 1/100			T.K.M	KT: 02										
			NĂM 2025											



MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 5 . TL:1/100



CHI TIẾT LAM THÉP HỘP 1 . TL1/50
(03 CẤU KIỆN)



CHI TIẾT LAM THÉP HỘP 2 . TL1/50
(01 CẤU KIỆN)

CHÚ THÍCH:

- I CỘT LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU TRẮNG
- II DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG KEM
- III DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG CAM

CHÚ Ý: MÃ MÀU SẮC TRÊN CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO
KHI THI CÔNG CÓ THỂ SỬ DỤNG CHỦNG LOẠI SƠN KHÁC CÓ MÀU SẮC VÀ CHẤT LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG.

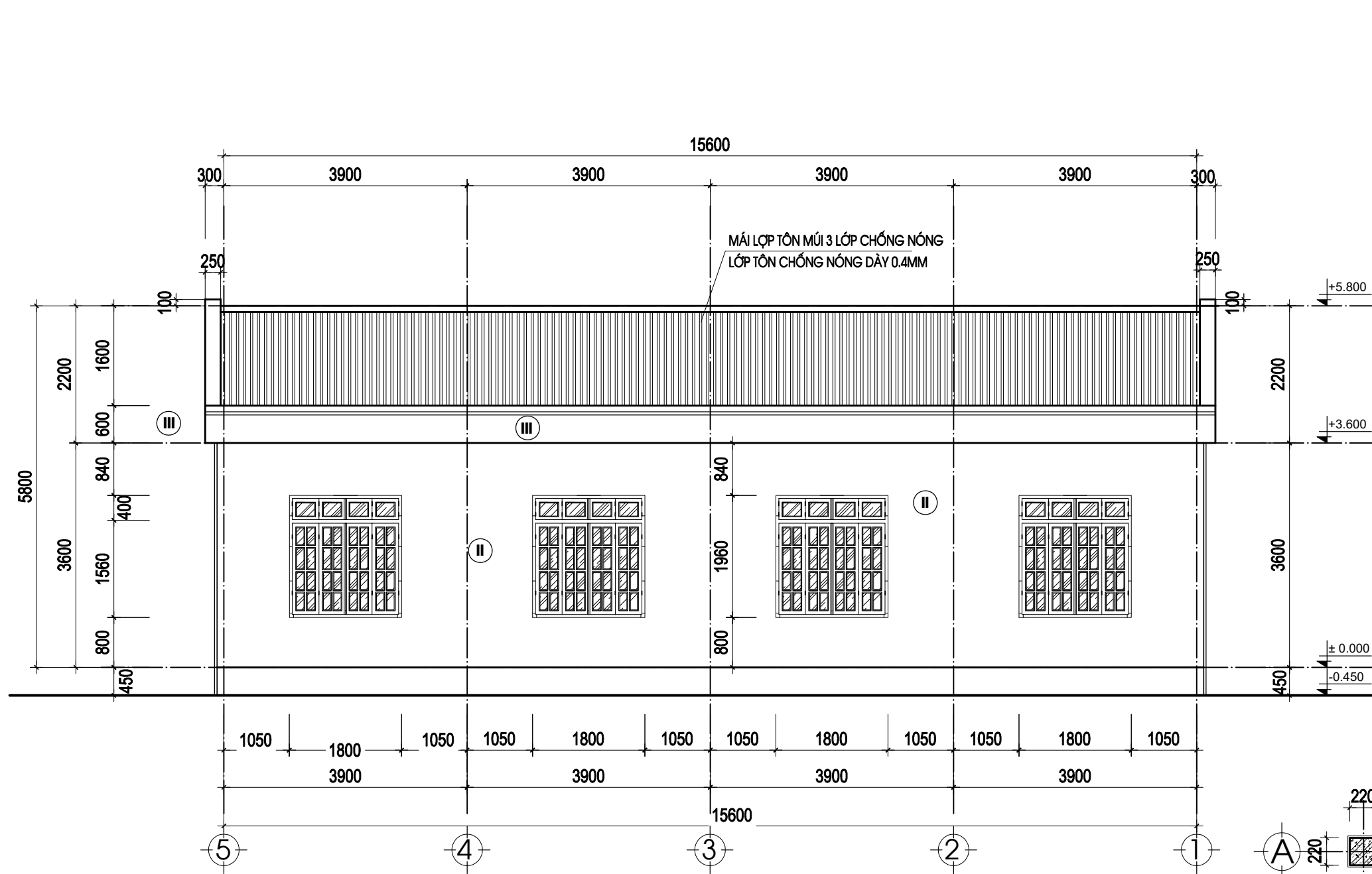
BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG LAM THÉP HỘP
(THỐNG KÊ CHO 1 CẤU KIỆN)

LAM THÉP HỘP 1 (03 C.K)			
STT	LOẠI THÉP	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	HỘP 25 X 50 X 1.5	M	5.67
2	HỘP 30 X 60 X 1.5	M	0.66
LAM THÉP HỘP 2 (01 C.K)			
1	HỘP 25 X 50 X 1.5	M	3.36
2	HỘP 30 X 60 X 1.5	M	0.88

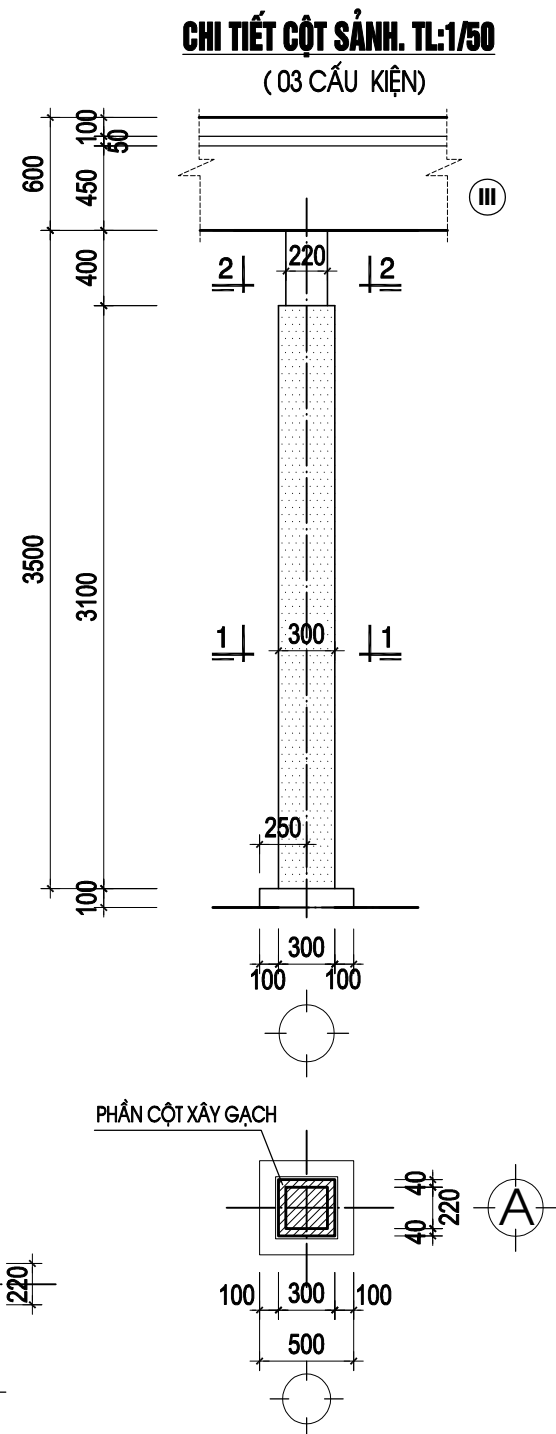
GHI CHÚ:

TOÀN BỘ PHẦN LAM THÉP HỘP ĐƯỢC SƠN TĨNH ĐIỆN MÀU XANH NHẠT

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; LAS-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTM/PTĐT: 0212 3763 999; KT-KT: 0212 3763 999; QLD&A: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT ĐỨNG TRỤC 1-5 CHI TIẾT LAM THÉP HỘP		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN			
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KT: 03



MẶT ĐƯƠNG TRỰC 5 - 1. TL:1/100



M.C 2 - 2. TL1/50

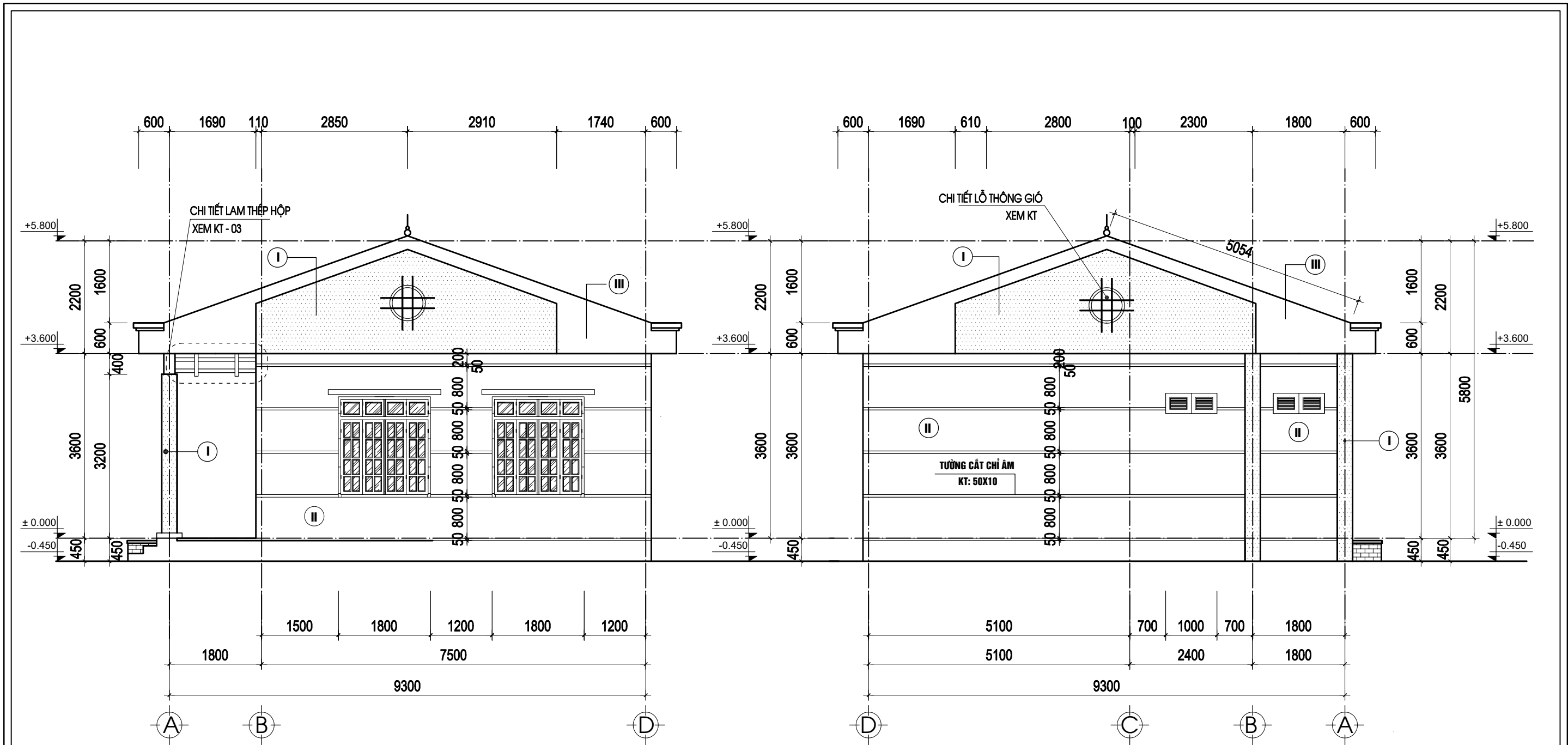
M.C 1 - 1. TL1/50

CHÚ THÍCH:

- I CỘT LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU TRẮNG
II DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG KEM
III DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG CAM

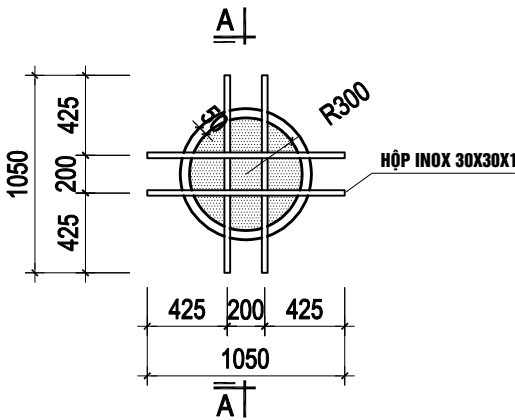
CHÚ Ý: MÃ MÀU SẮC TRÊN CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO
KHI THI CÔNG CÓ THỂ SỬ DỤNG CHỦNG LOẠI SƠN KHÁC CÓ MÀU SẮC VÀ CHẤT
LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG.

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttdccl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTM/PTDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLD&A: 0212 3861 188; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT ĐƯƠNG TRỰC 5-1 CHI TIẾT CỘT SÁNH		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100		
			T.K.M		KT: 04
			NĂM 2025		

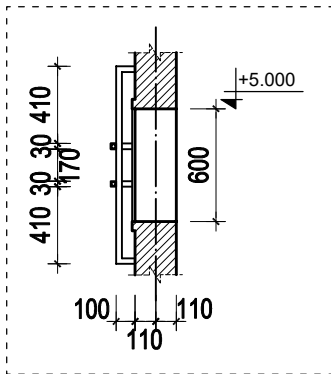


MẶT ĐỨNG TRỤC A - D . TL:1/100

MẶT ĐỨNG TRỤC D - A . TL:1/100



CHI TIẾT LỖ THÔNG GIÓ . TL1/50



M.C A - A . TL1/50

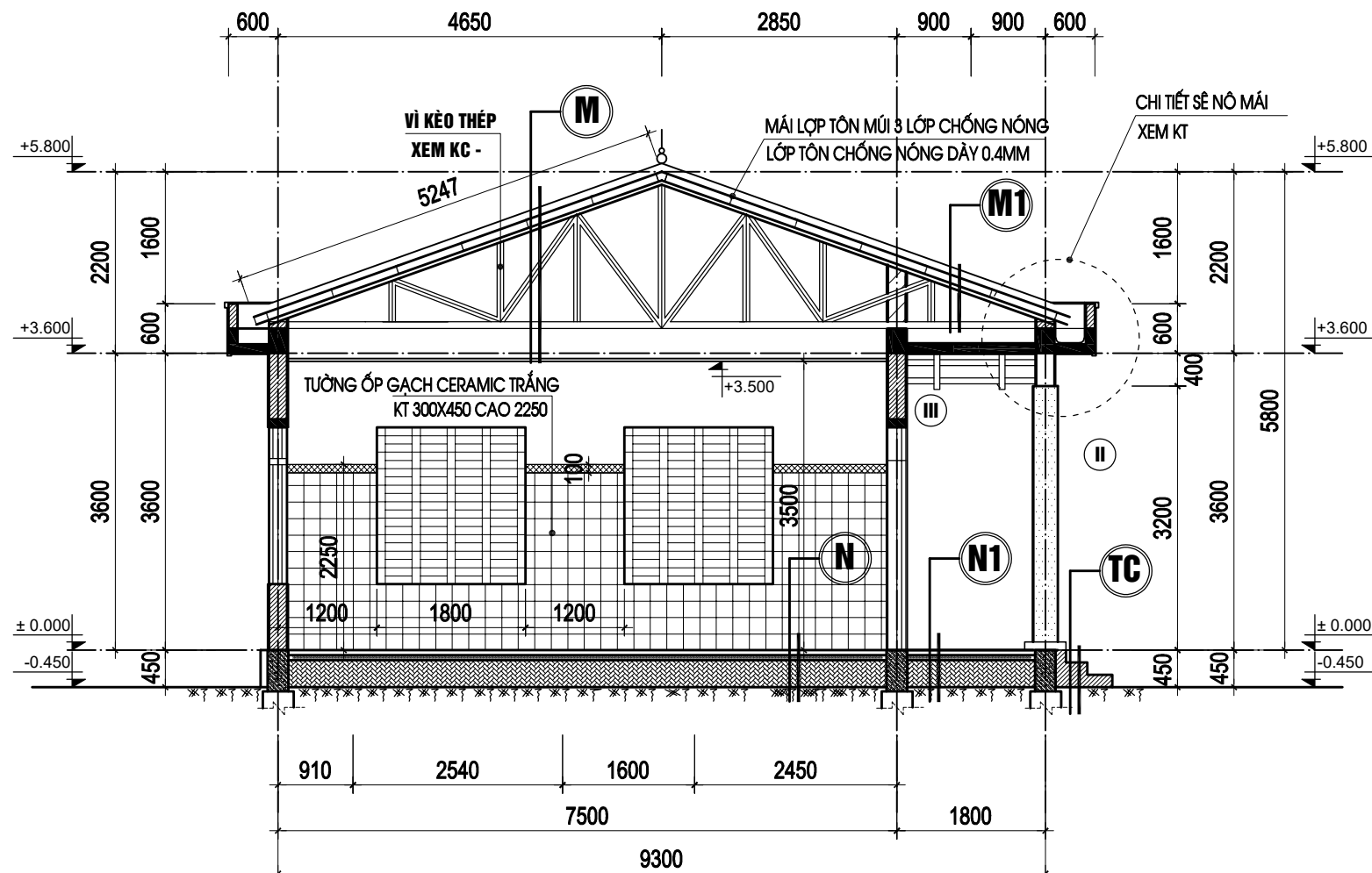
CHÚ THÍCH:

- I CỘT LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU TRẮNG
- II DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG KEM
- III DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG CAM

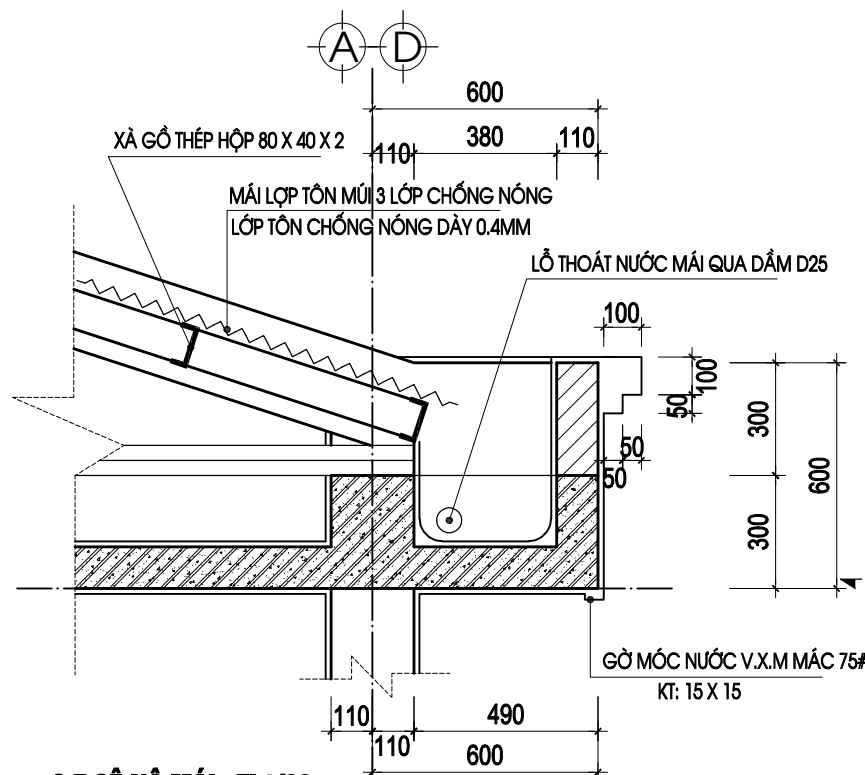
CHÚ Ý: MÃ MÀU SẮC TRÊN CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO
KHI THI CÔNG CÓ THỂ SỬ DỤNG CHỦNG LOẠI SƠN KHÁC CÓ MÀU SẮC VÀ CHẤT LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG.

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD: 0212 3761 137; QH, KTMPTĐT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLD&A: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN
THIẾT KẾ		

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
MẶT ĐỨNG TRỤC A-D+D-A CHI TIẾT LỖ THÔNG GIÓ		
TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 05
	NĂM 2025	



MẶT CẮT A - A . TL:1/100



C.T SẼ NÔ MÁI . TL1/20

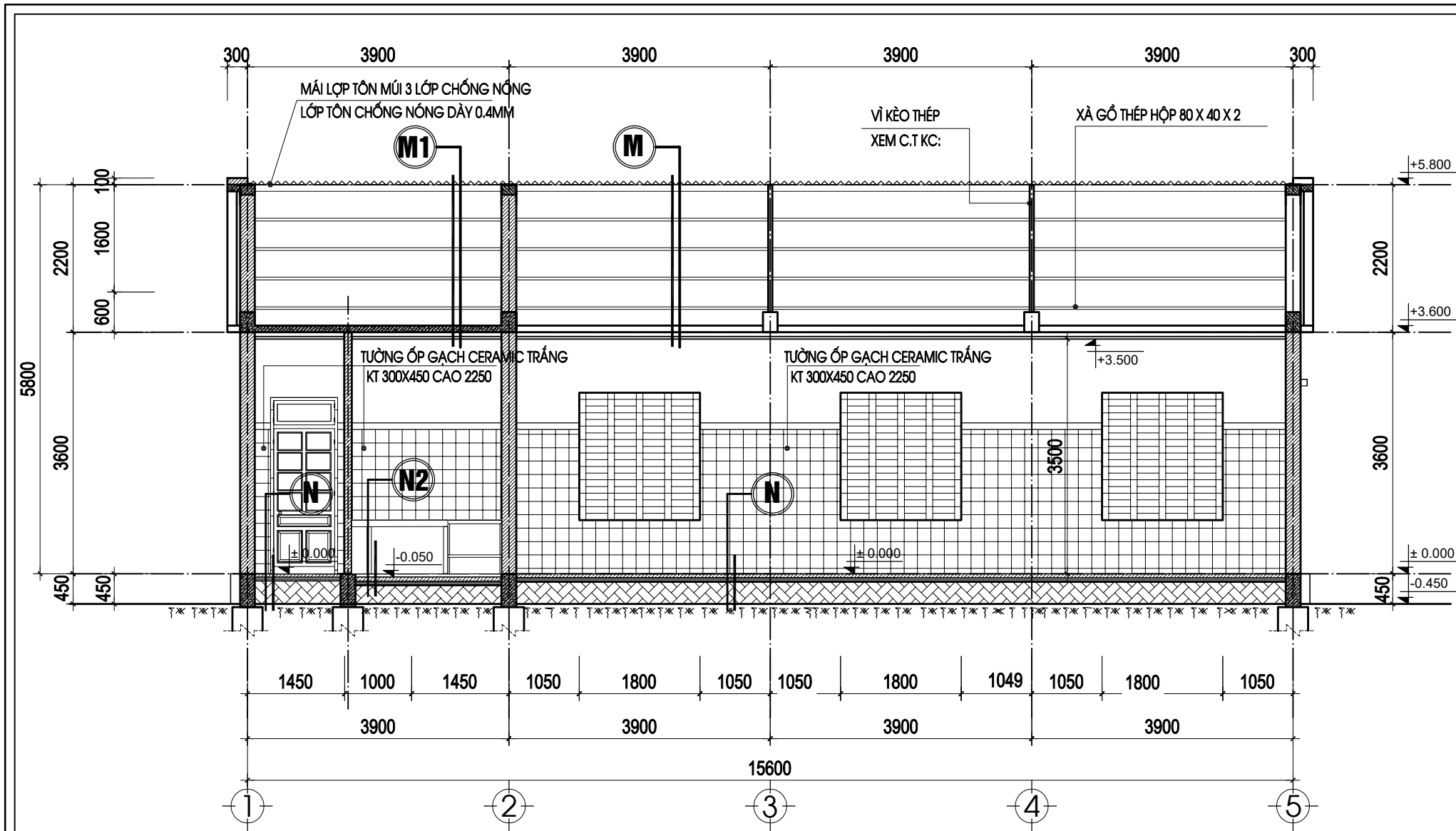
CHÚ THÍCH:

- I CỘT LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU TRẮNG
- II DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG KEM
- III DIỆN TƯỜNG LẮN SƠN 3 NƯỚC MÀU VÀNG CAM

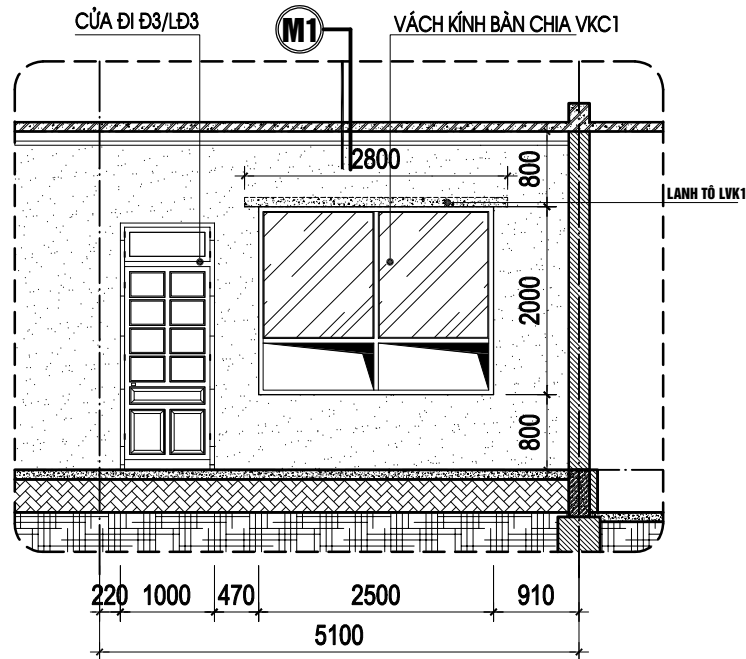
CHÚ Ý: MÃ MÀU SẮC TRÊN CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO
KHI THI CÔNG CÓ THỂ SỬ DỤNG CHỦNG LOẠI SƠN KHÁC CÓ MÀU SẮC VÀ CHẤT LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG.

N	NỀN BẾP
	SÀN LÁT GẠCH CERAMIC CHỐNG TRƠN
	LỚP V.X.M DÀY 25 MẮC 50#
	LỚP BT ĐÁ 4X6 MẮC 100# DÀY 100MM
	LỚP ĐẤT ĐẦM CHẶT
	LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN
N1	HÀNH LANG SẢNH
	SÀN LÁT GẠCH CERAMIC TRÔNG TRƠN
	LỚP V.X.M DÀY 25 MẮC 50#
	LỚP BT ĐÁ 4X6 MẮC 100# DÀY 100MM
	LỚP ĐẤT ĐẦM CHẶT
	LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN
TC	BẬC TAM CẤP
	MẶT BẠC ỐP ĐÁ GRANITE TỰ NHIÊN
	LỚP V.X.M DÀY 25MM MẮC 50#
	BẠC XÂY GẠCH V.X.M MẮC 50#
	LỚP V.X.M LÓT
	LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN
M1	MÁI SẢNH
	MÁI LỢP TÔN MỦI 3 LỚP CHỐNG NÓNG. LỚP TÔN DÀY 0.4MM
	XÀ GỖ THÉP HỘP KT: 80 X 40 X 2
	TRẦN B.T.C.T MẮC 200# DÀY 100MM
	LỚP V.X.M TRÁT TRẦN MẮC 75# DÀY 15
	LỚP SƠN TRẦN MÀU TRẮNG + TRẦN NHỰA XƯƠNG NỔI
M	MÁI
	MÁI LỢP TÔN MỦI 3 LỚP CHỐNG NÓNG. LỚP TÔN DÀY 0.4MM
	XÀ GỖ THÉP HỘP KT: 80 X 40 X 2MM
	TRẦN NHỰA KHUNG XƯƠNG NỔI, TẤM TRẦN 600X600

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3762 949; LAS-XD: 0212 3761 137; QH, KTM-PDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QUDA: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT CẮT A-A CHI TIẾT SẼ NÔ MÁI		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 06
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN		NĂM 2025	

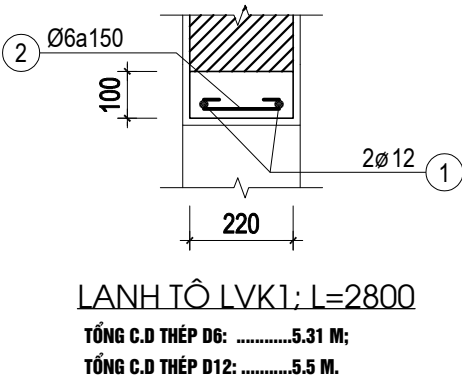
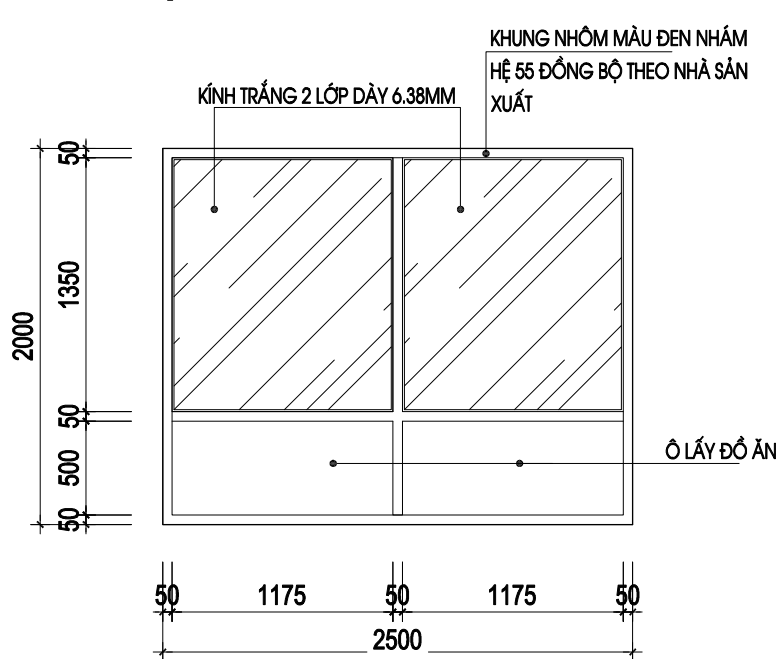


MẶT CẮT B - B . TL:1/100



CHI TIẾT VÁCH KÍNH BÀN CHIA: VKC1

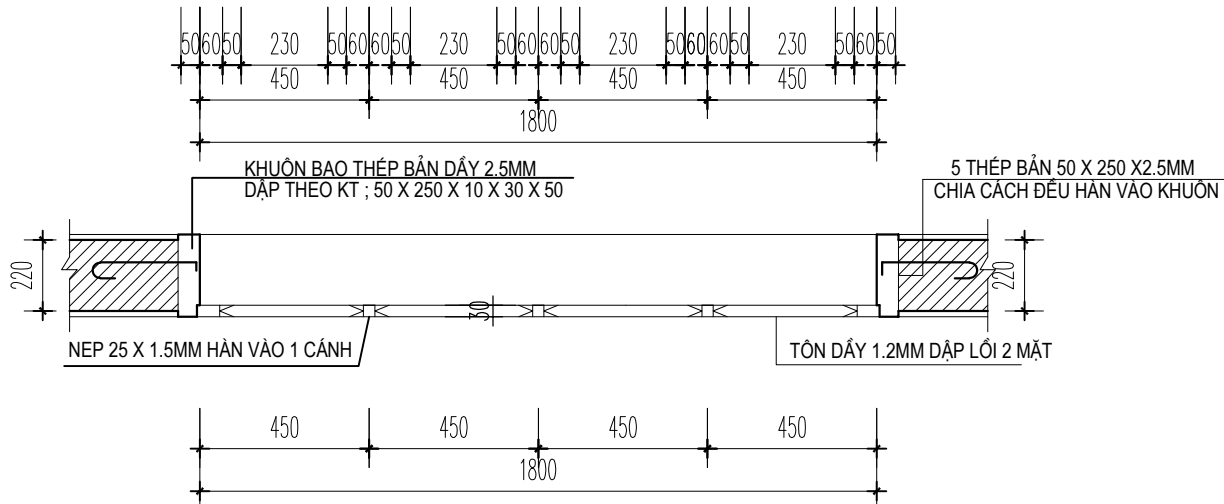
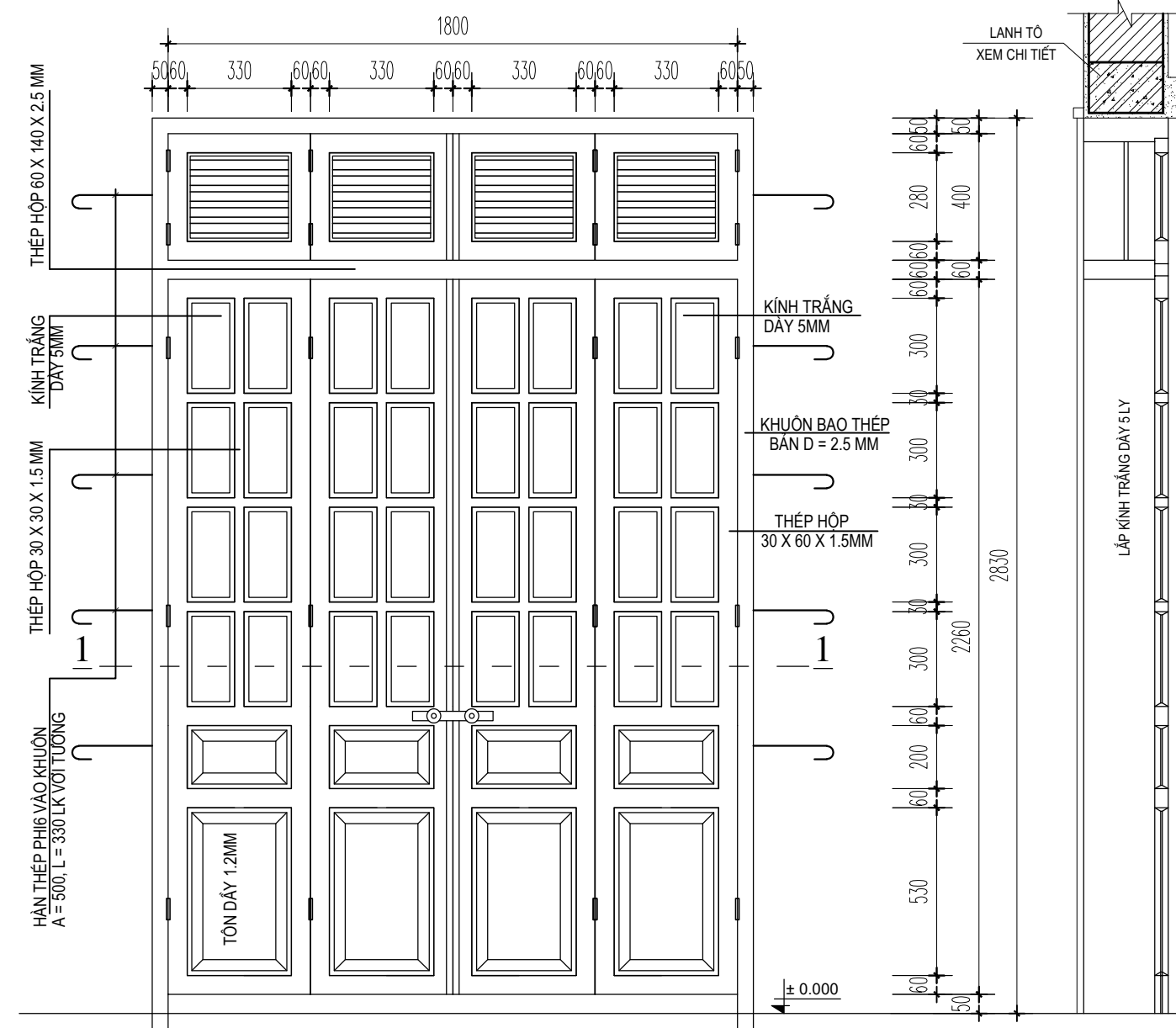
<SỐ LƯỢNG: 01 C.K>
VÁCH KÍNH SỬ DỤNG VÁCH NHÔM HỆ 55; KÍNH TRẮNG 2 LỚP DÀY 6.38MM



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; LAS-XD 605: 0212 3761 137; QH, KT&PDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLD&: 0212 3861 188; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT CẮT B-B CHI TIẾT CHẬU RỬA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG					
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KT: 07

CỬA Đ1 (1 BỘ)

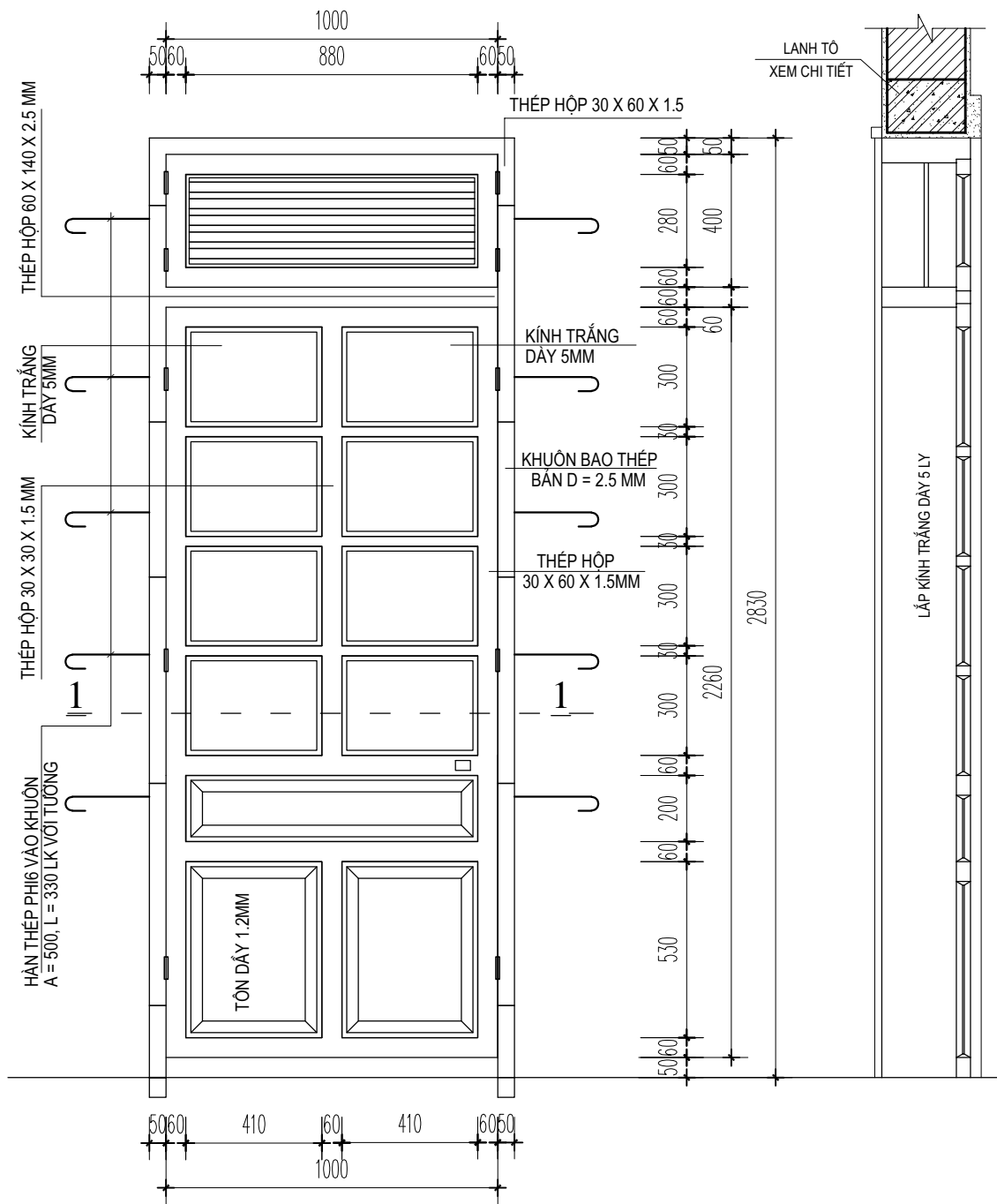
(TỶ LỆ 1-25)
(SƠN TÍNH ĐIỆN 3 NƯỚC)



M.C 1-1 CỬA ĐI Đ1

CỬA Đ3 (3 BỘ)

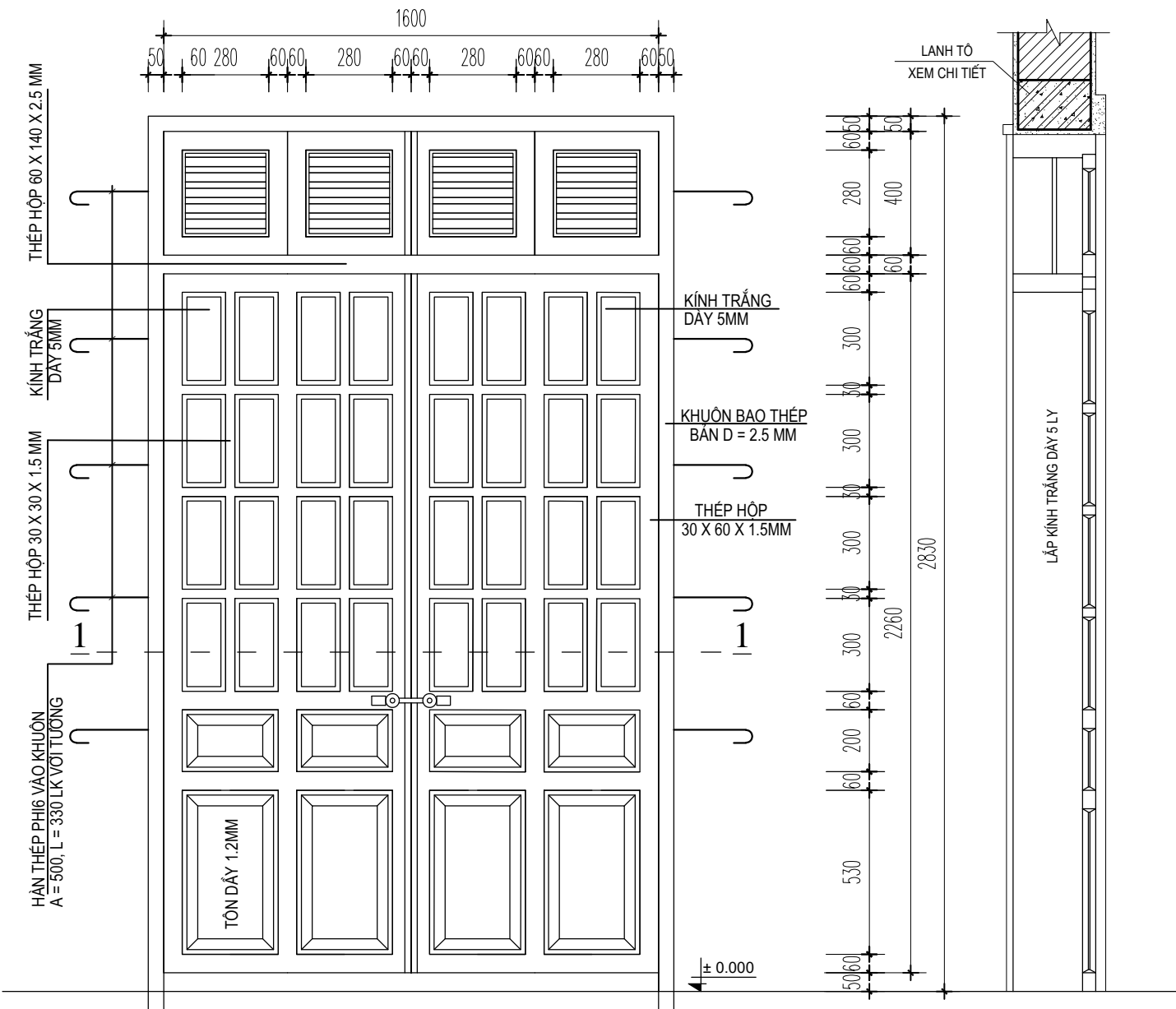
(TỶ LỆ 1-25)
(SƠN TÍNH ĐIỆN 3 NƯỚC)



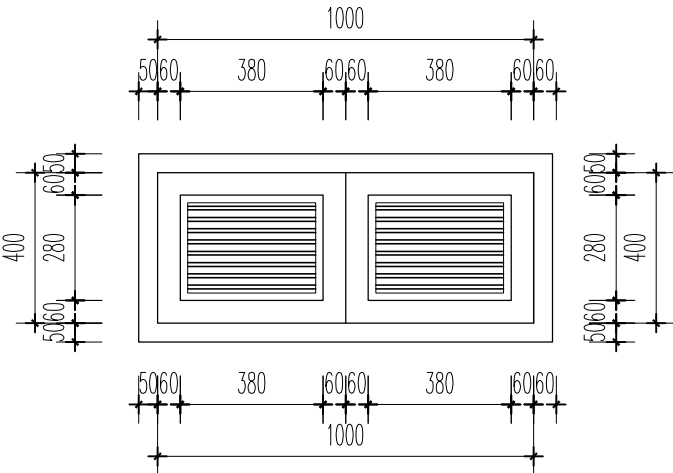
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTM/DT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLD&: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỬA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 08
THIẾT KẾ				NĂM 2025	

CỬA Đ2 (2 BỘ)

(TỶ LỆ 1-25)
(SƠN TĨNH ĐIỆN 3 NƯỚC)

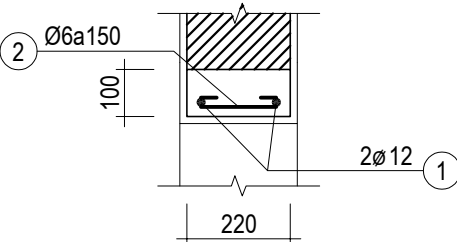


M.C 1-1 CỬA ĐI Đ2



CỬA S2 (03 BỘ)

(TỶ LỆ 1-25)
(SƠN TĨNH ĐIỆN 3 NƯỚC)



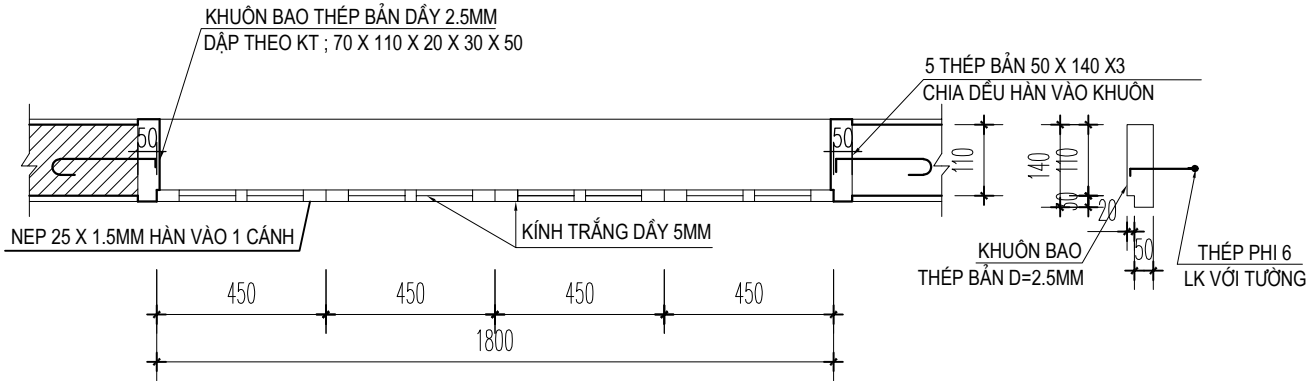
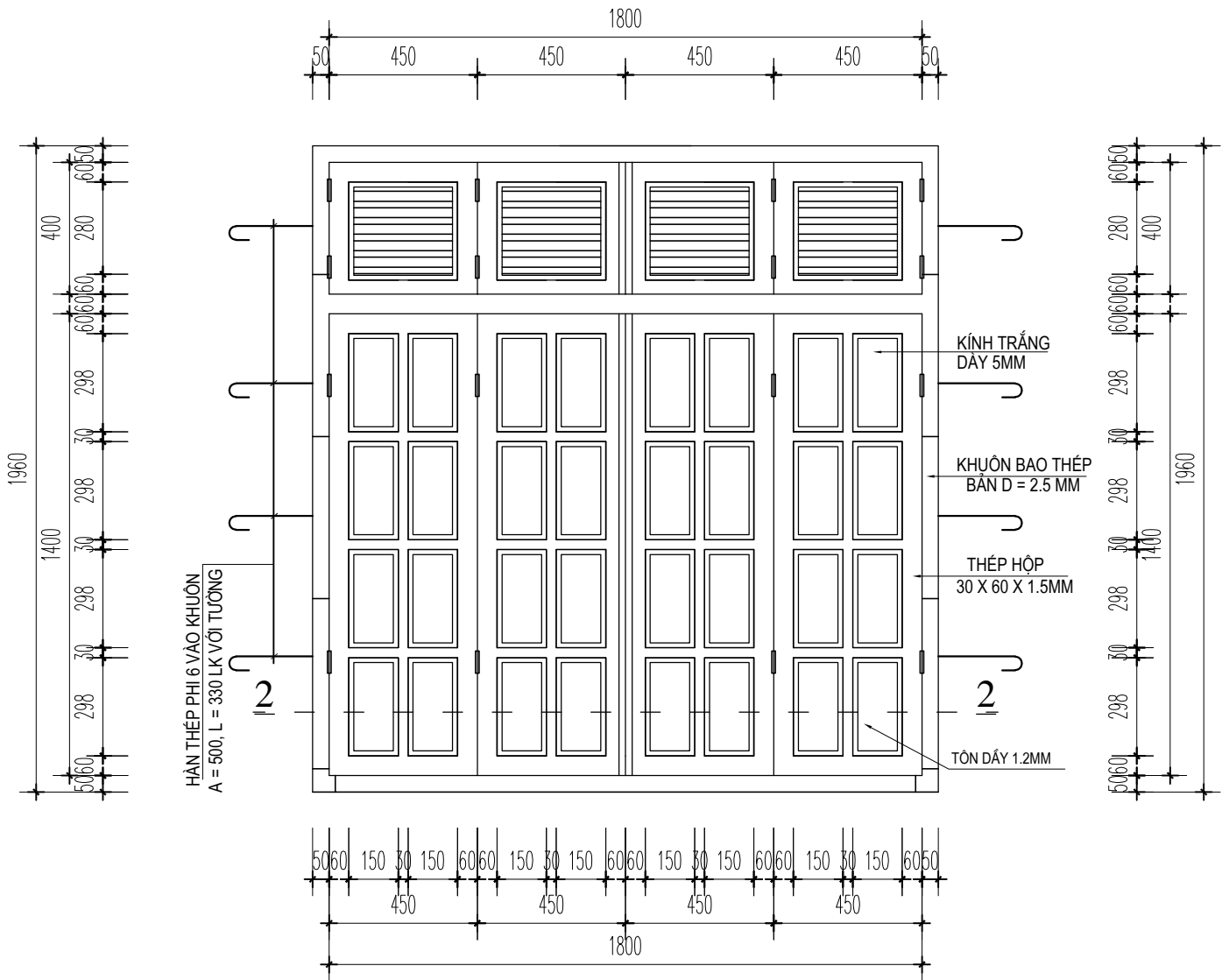
LANH TÔ LD1, LD2, LD3, LS1, LS2

(LD1: L= 2400, SL: 1 CK)
(LD2: L= 2200, SL: 2 CK)
(LD3: L= 1600, SL: 3 CK)
(LS1: L= 2400, SL: 6 CK)
(LS2: L= 1600, SL: 3 CK)

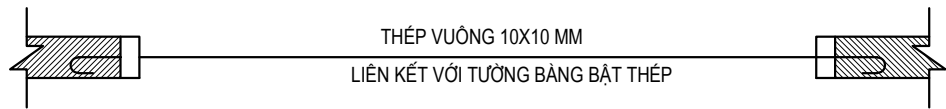
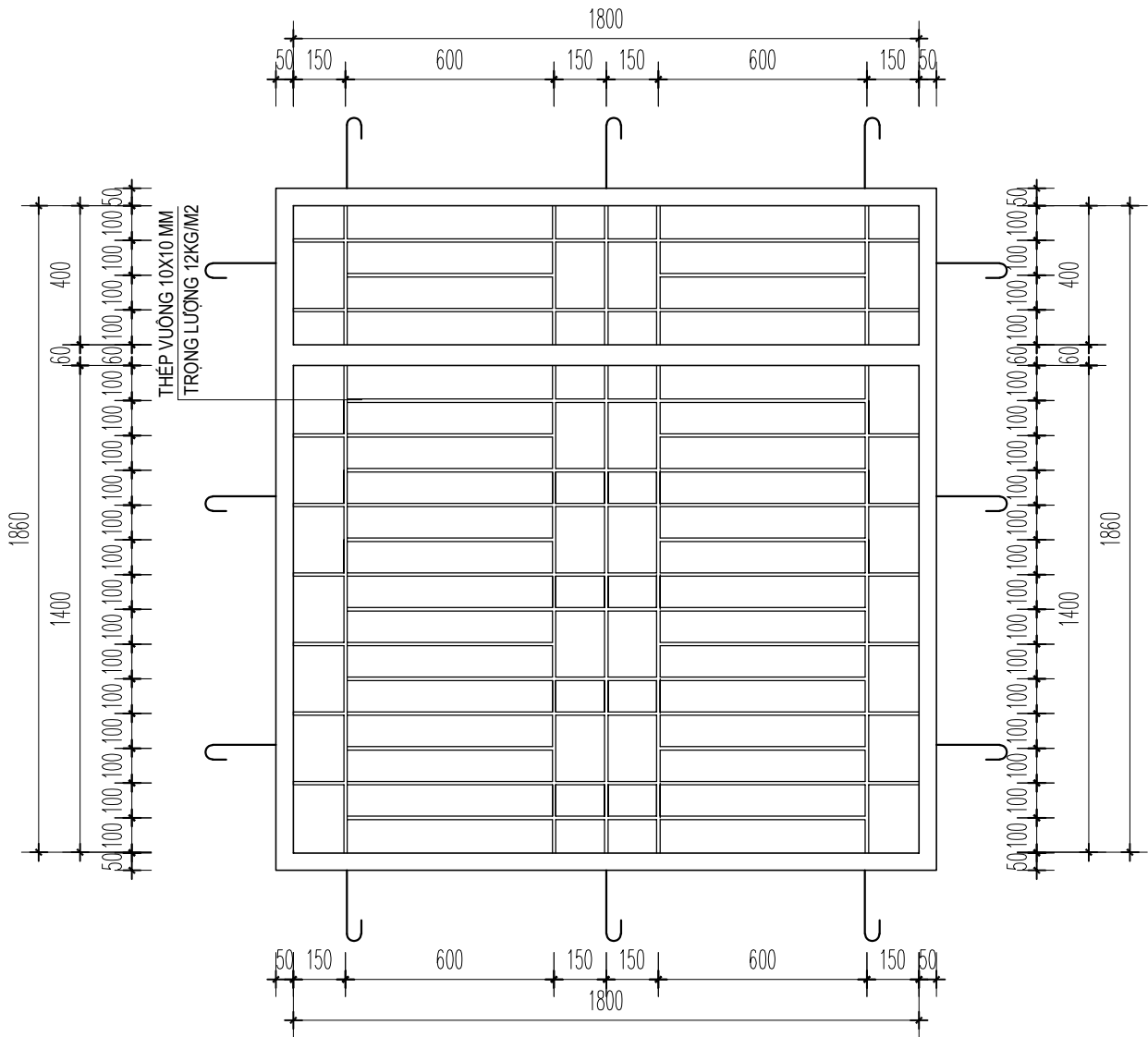
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; LAS-XD: 005: 0212 3761 137; QH, KTMPTĐT: 0212 3763 999; KT-KT: 0212 3763 999; QLDX: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỬA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 09
THIẾT KẾ				NĂM 2025	

CỬA S1 (06 BỘ)

(TỶ LỆ 1-25)
(SƠN TÍNH ĐIỆN 3 NƯỚC)

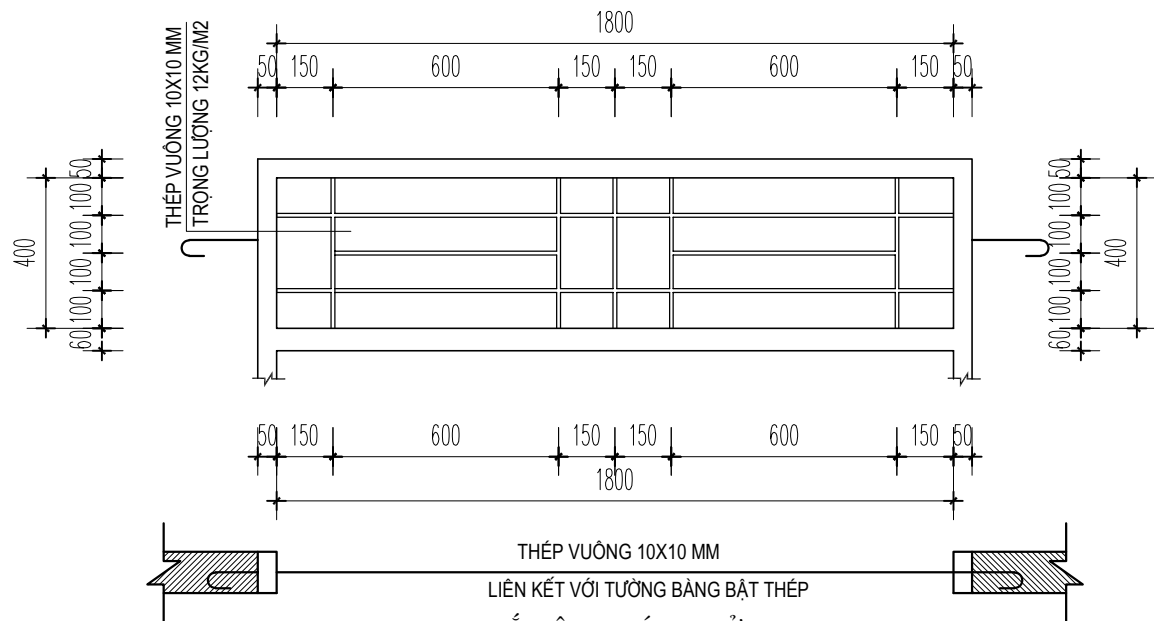


M.C 2 -2 CỬA S1

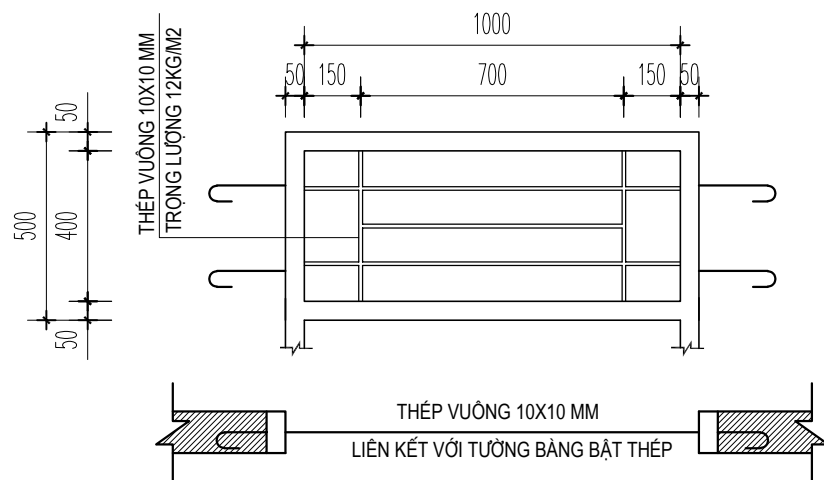


HOA SẮT Ô THOÁNG CỬA SỔ S1
(06 BỘ)

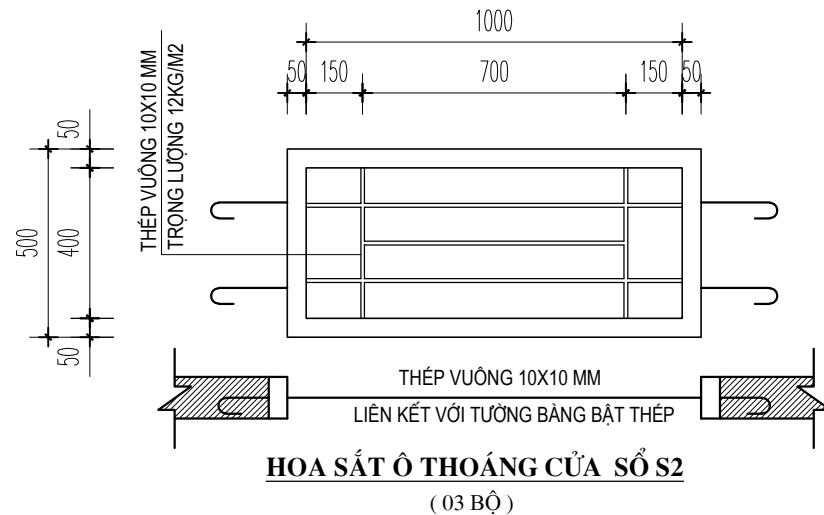
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; LAS-XD 605: 0212 3761 137; QH, KTMPTDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QLDX: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT CỬA		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KT: 10
THIẾT KẾ				NĂM 2025	



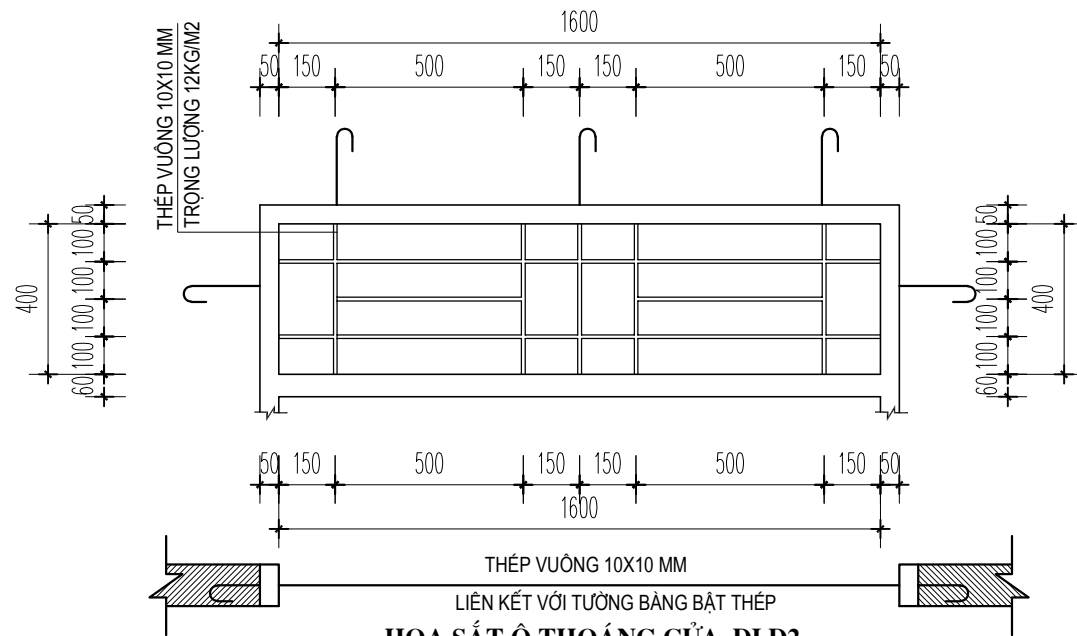
HOA SẮT Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ1
(01 BỘ)



HOA SẮT Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ3
(03 BỘ)



HOA SẮT Ô THOÁNG CỬA SỔ S2
(03 BỘ)



HOA SẮT Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ2
(02 BỘ)

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG THÉP Ô THOÁNG CỬA ĐI, CỬA SỔ
(THỐNG KÊ CHO 1 CẤU KIỆN)

STT	TÊN CẤU KIỆN - LOẠI THÉP	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ1 (01 C.K) THÉP VUÔNG 10 X10 MM	M	6.8
2	Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ2 (02 C.K) THÉP VUÔNG 10 X10 MM	M	6.2
3	Ô THOÁNG CỬA ĐI Đ3 (03 C.K) THÉP VUÔNG 10 X10 MM	M	3.5
4	Ô THOÁNG CỬA SỔ S1 (06 C.K) THÉP VUÔNG 10 X10 MM	M	33
5	Ô THOÁNG CỬA SỔ S2 (02 C.K) THÉP VUÔNG 10 X10 MM	M	3.5

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTN&P&DT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; Q&DA: 0212 3861 188; GSNH: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT HOA SẮT		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN TRỌNG TUẤN			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KT: 11

PHẦN KẾT CẤU

GHI CHÚ CHUNG

A. GIỚI THIỆU CÔNG TRÌNH

- CÔNG TRÌNH: LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
- HẠNG MỤC: MẪU NHÀ LƯU TRÚ (NHÀ XÂY)
- ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: TỈNH SƠN LA
- QUY MÔ CÔNG TRÌNH: CÔNG TRÌNH CAO 1 TẦNG
- CÁC GHI CHÚ SAU ĐÂY ĐƯỢC ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KẾT CẤU TRONG HỢP ĐỒNG TRỪ KHI CÓ CÁC GHI CHÚ KHÁC GHI THÊM TRONG BẢN VẼ.
- TẤT CẢ CÁC KÍCH THUỐC ĐỀU CÓ ĐƠN VỊ LÀ MILIMÉT, CÁC CAO ĐỘ TÍNH BẰNG MÉT SO VỚI MỐC CHUẨN QUY ĐỊNH TRỪ KHI CÓ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC.
- TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KẾT CẤU PHẢI ĐƯỢC ĐỌC CÙNG VỚI CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC, ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN.
- TẤT CẢ CÁC KÍCH THUỐC VÀ CAO ĐỘ PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THEO CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC LIÊN QUAN MỖI NHẤT TRƯỚC KHI THI CÔNG. NẾU PHÁT HIỆN THẤY NHỮNG SAI KHÁC HOẶC CHƯA RÕ RÀNG CẦN THÔNG BÁO NGAY CHO TỰ VẤN THIẾT KẾ.

B. CĂN CỨ LẬP HỒ SƠ

- TÀI LIỆU KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH
- HỒ SƠ KIẾN TRÚC GỒM MẶT BẰNG, DỪNG, CÁC MẶT CẮT VÀ CÁC TÀI LIỆU KHÁC CÓ LIÊN QUAN.
- TCVN 2737-2023: TIÊU CHUẨN TẢI TRỌNG VÀ TÁC ĐỘNG..
- TCVN 5574-2018: KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- TCVN 5575-2012: KẾT CẤU THÉP - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- TCVN 9362-2012: NỀN, NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ.
- CÁC QUY CHUẨN XÂY DỰNG, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN.

C. GIẢI PHÁP KẾT CẤU

- GIẢI PHÁP KẾT CẤU PHẦN MÓNG: CĂN CỨ VÀO BÁO CÁO KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH, MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỦA CÔNG TRÌNH VÀ NỘI LỰC CHẶN CỘT, CHỌN GIẢI PHÁP MÓNG CÔNG TRÌNH DÙNG ĐƠN BÊ TÔNG CỐT THÉP. - GIẢI PHÁP KẾT CẤU PHẦN THÂN: HỆ KHUNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI CHỊU LỰC CHÍNH, KẾT HỢP SÀN SƯỜN BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI.

D. LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ

CẤU KIỆN	CHIỀU DÀY LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ
MÓNG	$a = 30\text{MM}$
GIẰNG MÓNG	$a = 30\text{MM}$
CỘT	$a = 20\text{MM}$
DẦM	$a = 25\text{MM}$
SÀN	$a = 15\text{MM}$

E. CÁC KÝ HIỆU CHÍNH TRONG BẢN VẼ

KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	KÝ HIỆU CỐT CAO ĐỘ
	KÝ HIỆU TRỤC ĐỐI XỨNG
	KÝ HIỆU TRỤC
	KÝ HIỆU NÉT CẮT
	KÝ HIỆU THÉP TRƠN
	KÝ HIỆU THÉP GAI
	KÝ HIỆU MẶT CẮT

F. VẬT LIỆU XÂY DỰNG:

-BÊ TÔNG:

VỊ TRÍ	CẤP ĐỘ BỀN CHỊU NÉN(MÁC)	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN		CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO	
		MPA	KG/CM ²	MPA	KG/CM ²
KẾT CẤU MÓNG	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU CỘT	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU DẦM	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU SÀN	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
K.C CẦU THANG BỘ	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5
KẾT CẤU PHỤ	B15(M200#)	8.5	85	0.75	7.5

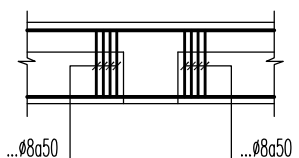
-CƯỜNG ĐỘ BÊ TÔNG LÀ CƯỜNG ĐỘ TÍNH TOÁN THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN THỦ NHẤT.

-CỐT THÉP:

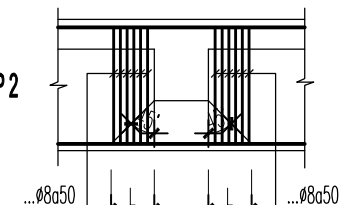
ĐƯỜNG KÍNH	NHÓM CỐT THÉP	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN		CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO	
		MPA	KG/CM ²	MPA	KG/CM ²
$\phi < 10\text{MM}$	CB-240T	210	2100	210	2100
$\phi \geq 10\text{MM}$	CB-300V	260	2600	260	2600

I. CẤU TẠO ĐẠI NƠI DẦM PHỤ GÁC LÊN DẦM CHÍNH

TRƯỜNG HỢP 1



TRƯỜNG HỢP 2

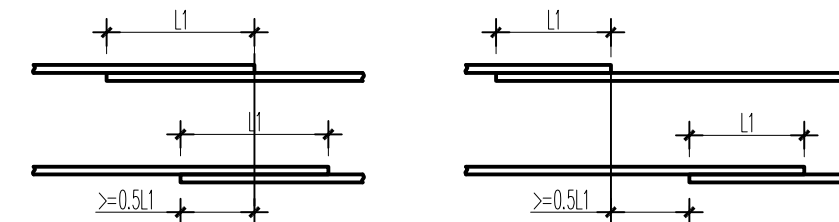


G. NỐI CHỖNG CỐT THÉP

- TRỪ KHI CÓ CHỈ DẪN KHÁC TRÊN BẢN VẼ, CHIỀU DÀI ĐOẠN NỐI CHỖNG CỐT THÉP THEO QUI ĐỊNH BẢNG DƯỚI ĐÂY:(THEO THIẾT KẾ KHÁNG CHẤN)
- CỐT THÉP TRƠN CẦN CÓ MỐC NEO VÀ CUNG TUẦN THỦ QUI ĐỊNH TRÊN.
- TRỪ KHI CÓ CHỈ DẪN KHÁC TRÊN BẢN VẼ, CÁCH THỨC NỐI CHỖNG CỐT THÉP NHƯ SAU:

CẤU KIỆN	CHIỀU DÀI NỐI CHỖNG
CỘT, VÁCH	40D
DẦM, SÀN	40D

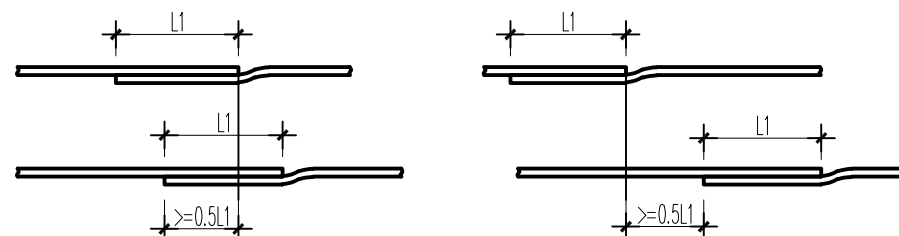
-NỐI CHỖNG KHÔNG CÓ MỐC CHO CỐT THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH $D \leq 16\text{MM}$



CÁC MỐI NỐI TRÙNG NHAU

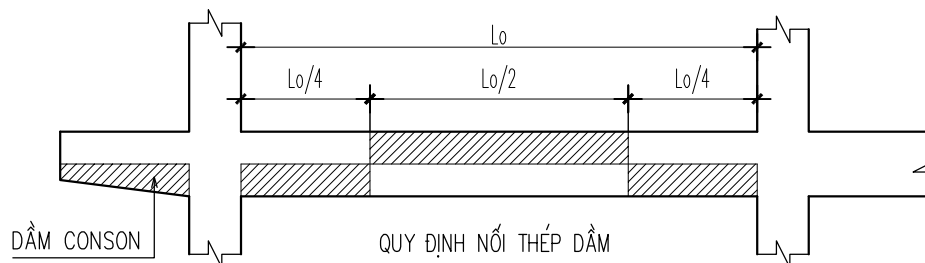
CÁC MỐI NỐI LỆCH NHAU

-NỐI CHỖNG KHÔNG CÓ MỐC CHO CỐT THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH $D > 16\text{MM}$



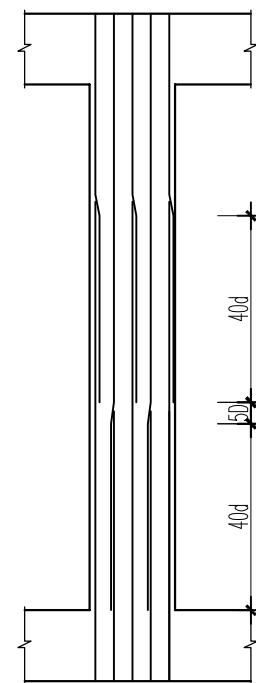
CÁC MỐI NỐI TRÙNG NHAU

CÁC MỐI NỐI LỆCH NHAU



DẦM CONSON

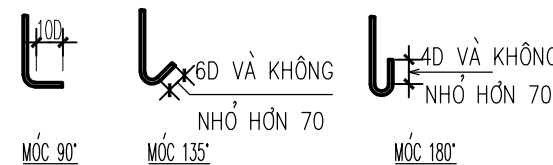
QUY ĐỊNH NỐI THÉP DẦM



QUY ĐỊNH NỐI THÉP CỘT

H. UỐN CỐT THÉP:

- QUI CÁCH UỐN CỐT THÉP TUÂN THEO TCVN 5574:2012
- UỐN MỐC CHUẨN THEO QUI CÁCH DƯỚI ĐÂY:



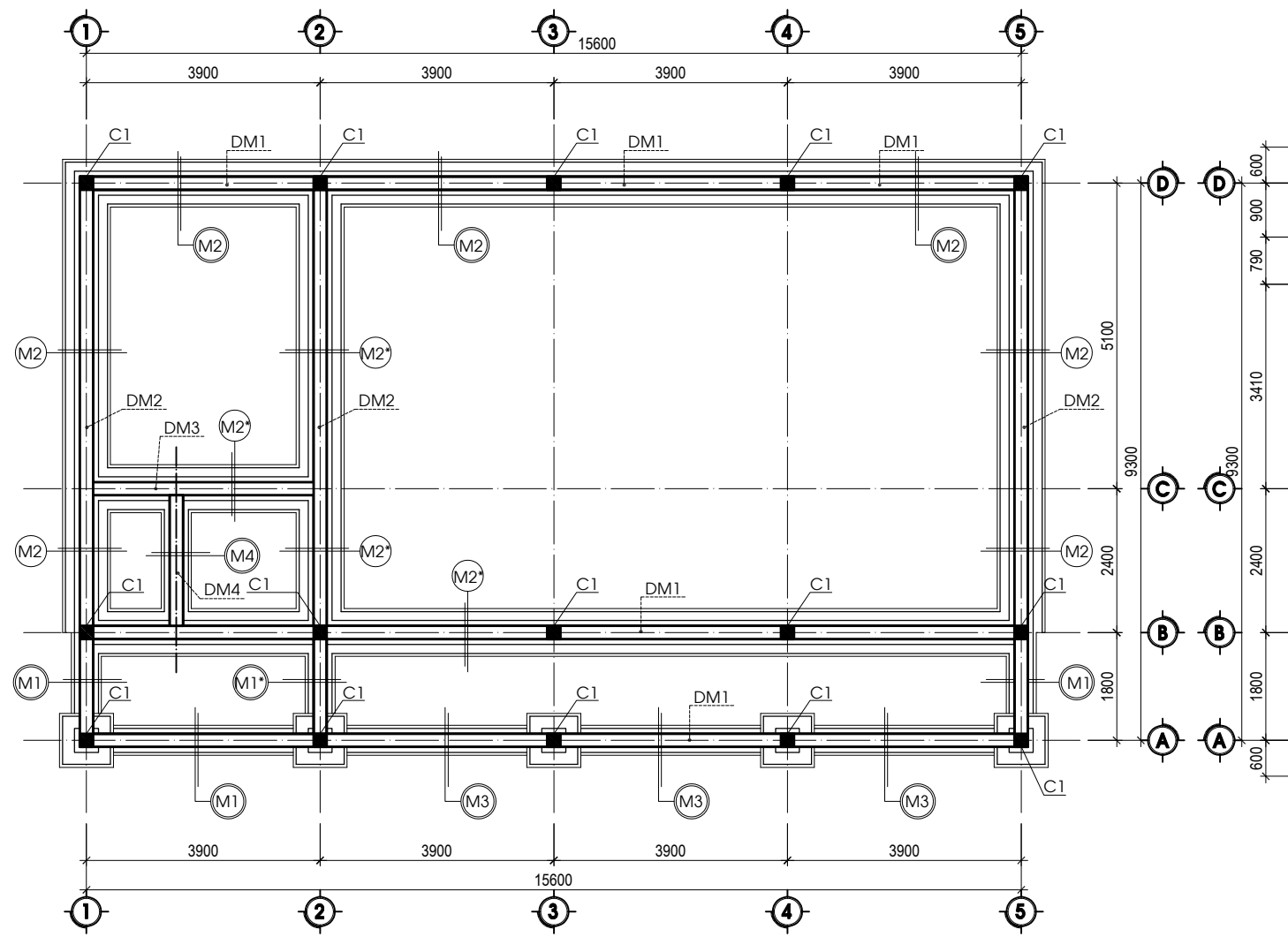
	SỞ XÂY DỰNG SƠN LA	
	TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG	
	Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	
	Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttdgcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn	
	HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD: 055; 0212 3761 137; QH, KTM/DT: 0212 3763 698; KT-KT: 0212 3763 698; QLDA: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866	

GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIÊN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ	KS. VŨ VĂN THẮNG
Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS. NGÔ QUANG TUẤN
THIẾT KẾ	

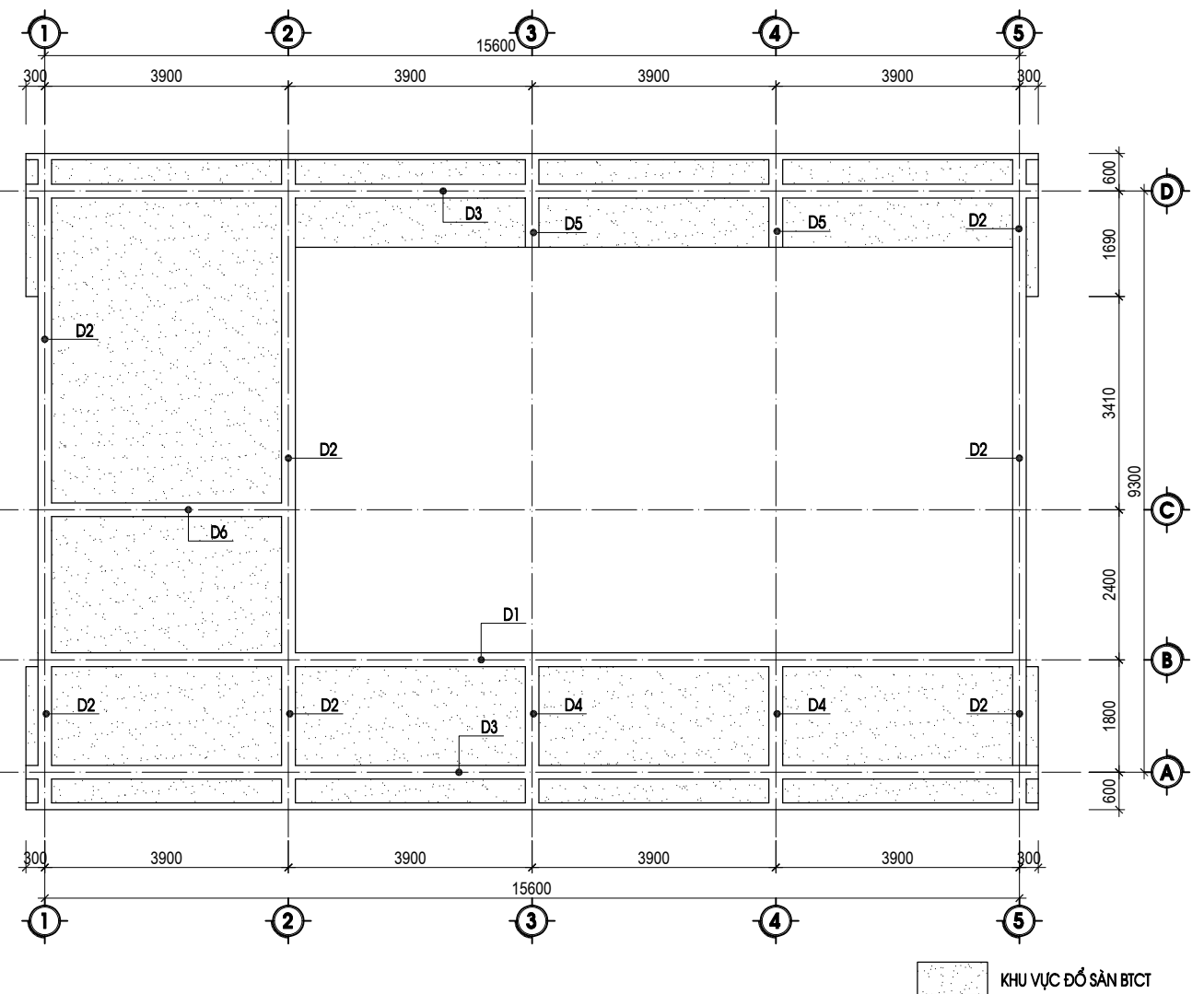
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA	
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA	
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)	

GHI CHÚ CHUNG

TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	TMC: 00
	NĂM 2025	



MẶT BẰNG MÓNG+GIẢNG

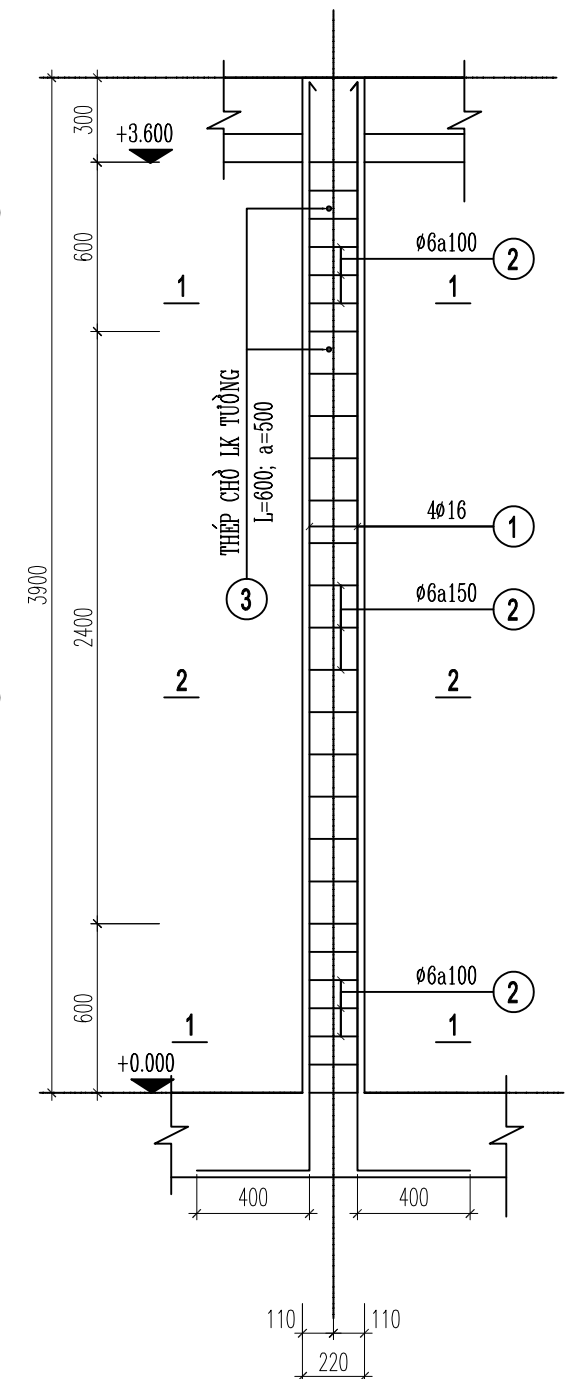
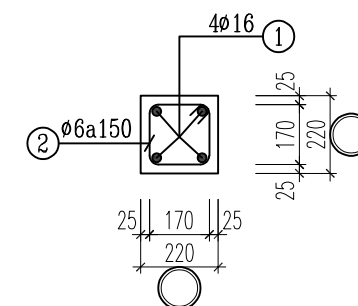
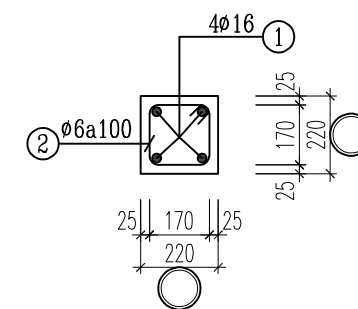
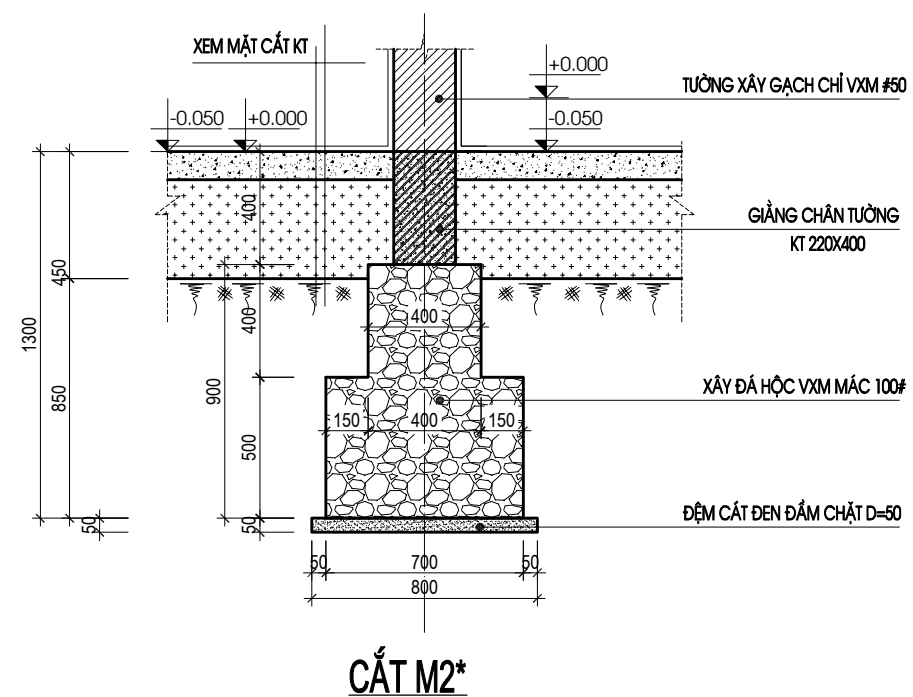
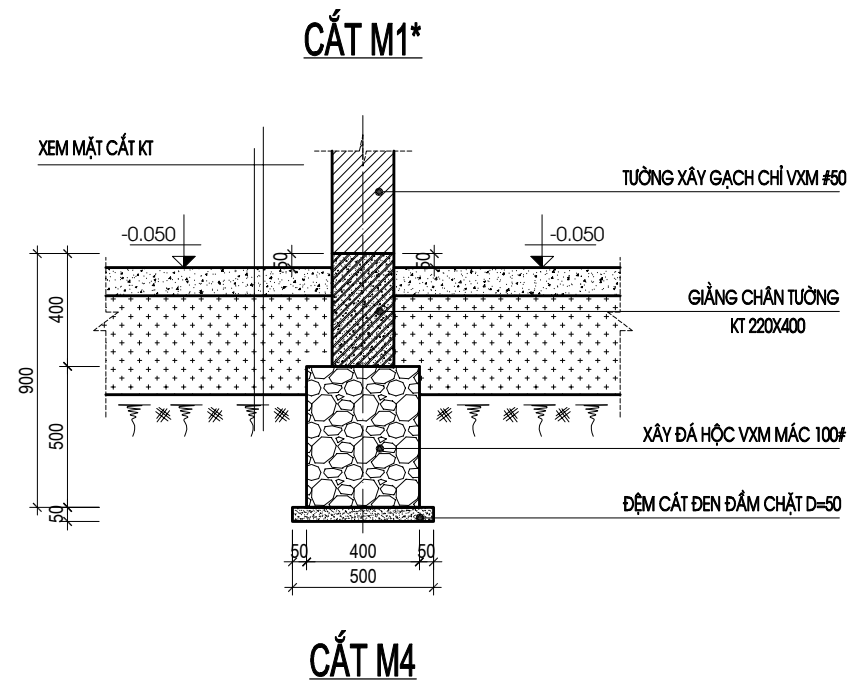
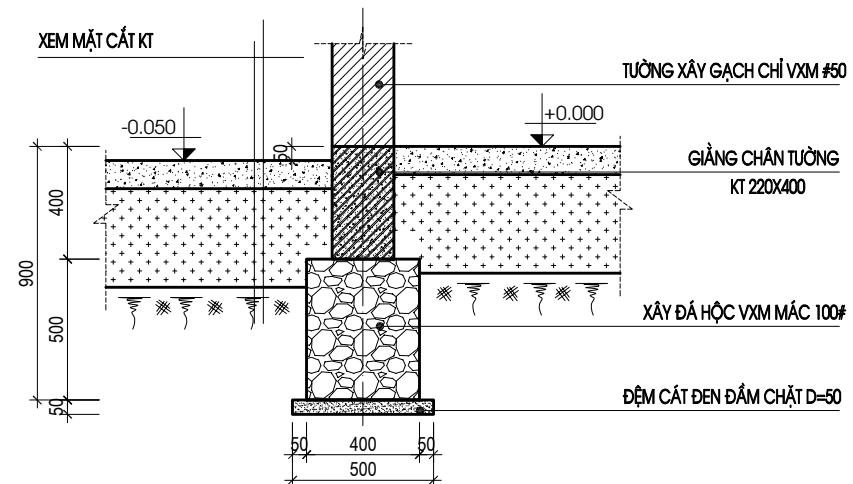
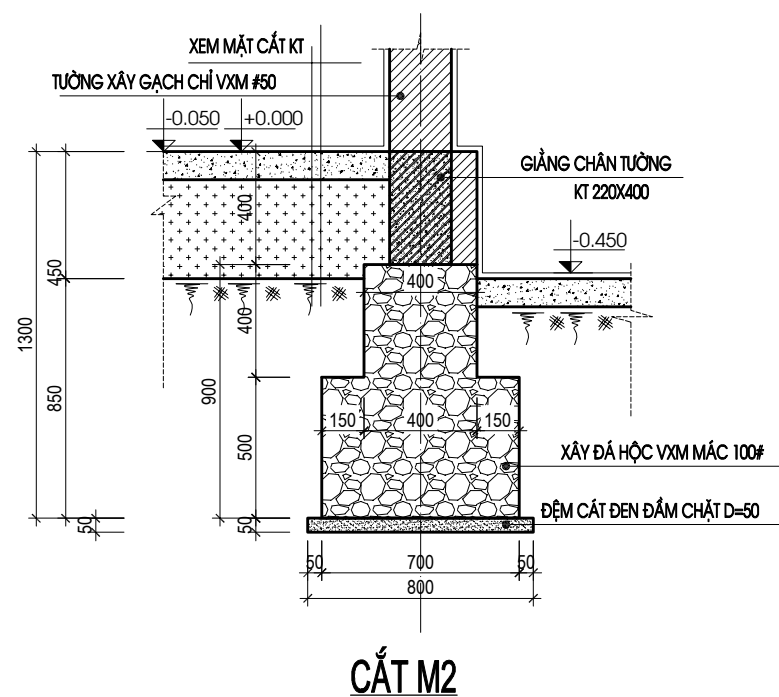
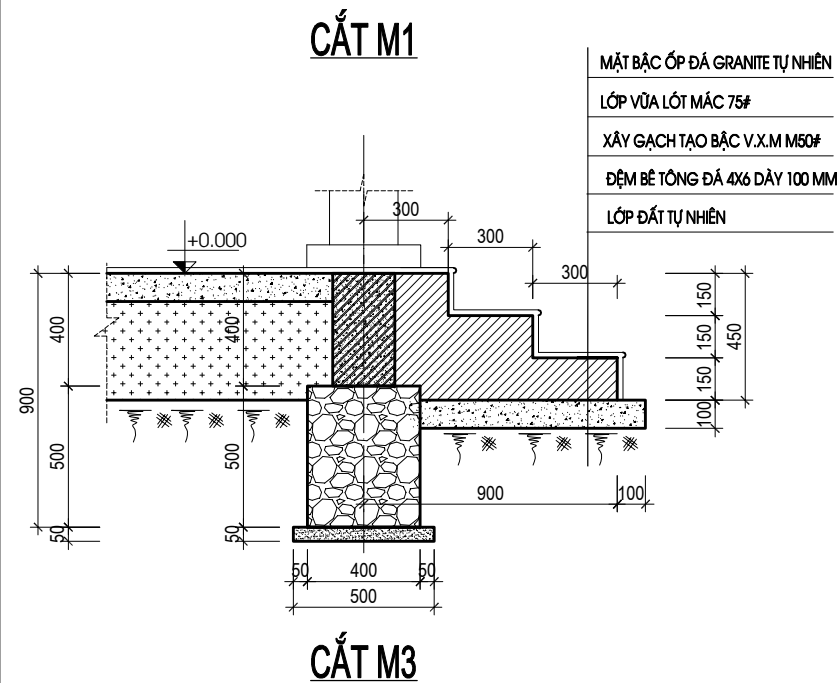
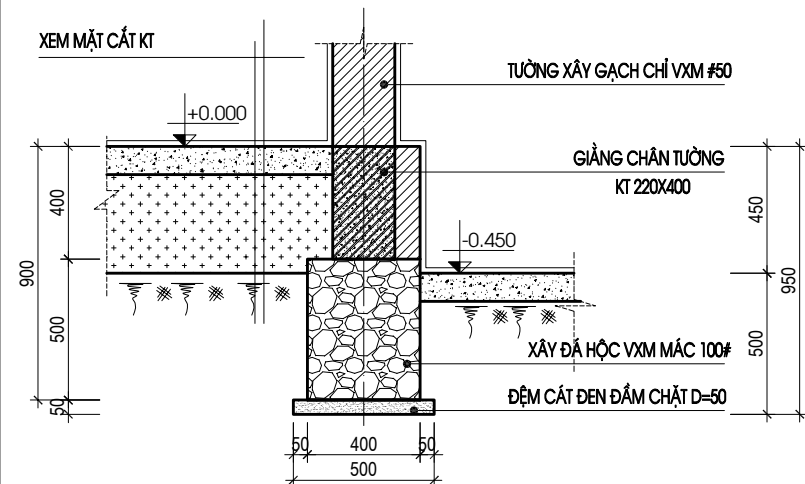


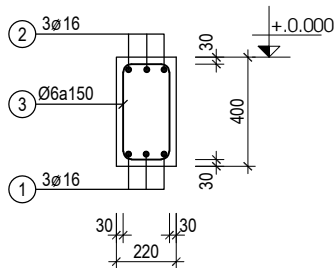
MẶT BẰNG KẾT CẤU COS +3.600

GHI CHÚ

- * DẦM MÓNG ĐỔ BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ MẮC 200# < CÁT VÀNG, XI MĂNG PC30, ĐÁ DẦM 1 X 2 MM > CÓ RN = 90 KG/CM2; RK = 7,5 KG/CM2. CỐT THÉP DÙNG LOẠI CI & CII. NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BƯỚC. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI DÙNG LIÊN KẾT HÀN VỚI HAI ĐƯỜNG HÀN: CHIỀU DÀI ĐƯỜNG HÀN LH > 250 X 2 MM; CHIỀU CAO ĐƯỜNG HÀN LH = 6 MM. THI CÔNG CẮT UỐN THÉP THEO BẢN THỐNG KẾ CỐT THÉP.
- * MÓNG BÓ XÂY ĐÁ HỌC VỪA XI MĂNG MẮC 100# TÙY THEO LOẠI MÓNG ĐÃ ĐƯỢC THỂ HIỆN TRÊN BẢN VẼ. MÓNG BÓ VÀ HỆ THỐNG HÈ RÀNH ĐƯỢC THI CÔNG ĐỒNG THỜI VỚI MÓNG CÔNG TRÌNH VÀ PHẢI ĐẢM BẢO THOÁT NƯỚC TUYỆT ĐỐI.
- * KHI THI CÔNG XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN.

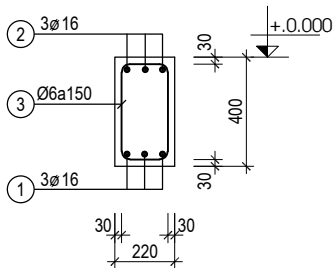
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3762 949; L&S-XD 605; 0212 3761 137; QH, KTMPTDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 899; QLDA: 0212 3861 108; GSH-T: 0212 3861 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG MÓNG + GIẢNG MÓNG MẶT BẰNG KẾT CẤU MÁI CỐT +3.600 TỶ LỆ: 1/100 T.K.M NĂM 2025 KC: 01		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN			
THIẾT KẾ					





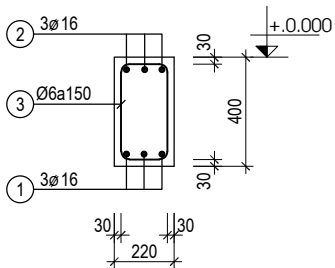
CẮT DM1

<L=15.82M, SL : 03 CK>



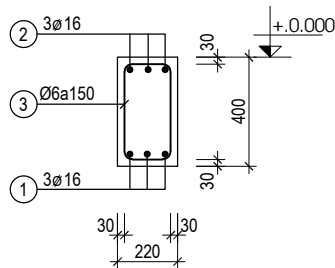
CẮT DM2

<L=9.52M, SL : 03 CK>



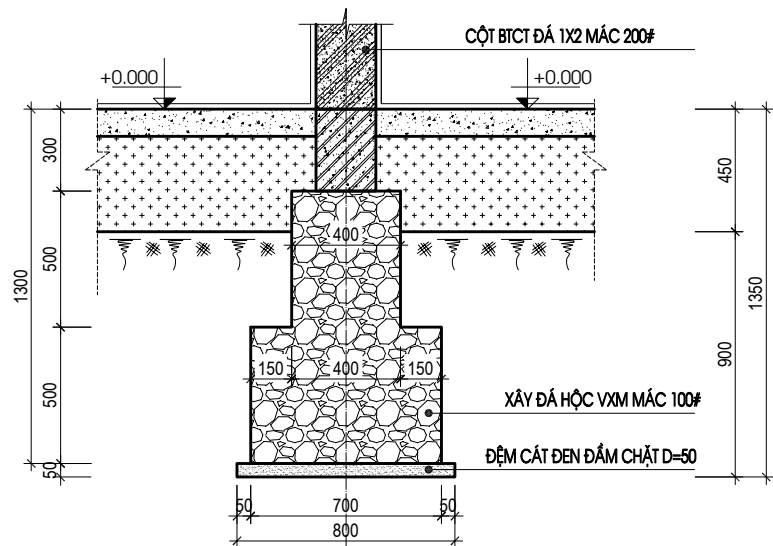
CẮT DM3

<L=4.12M, SL : 01 CK>

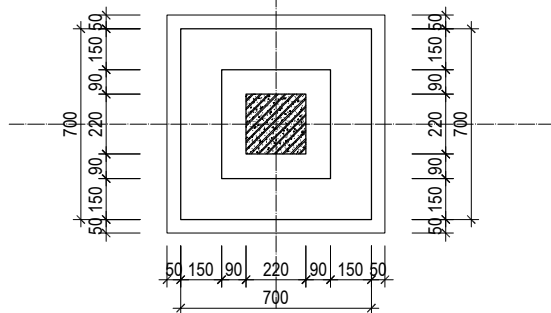


CẮT DM4

<L=2.62M, SL : 01 CK>



CẮT MÔNG TRỤ



MÔNG TRỤ

(SL: 05 CK)

GHI CHÚ

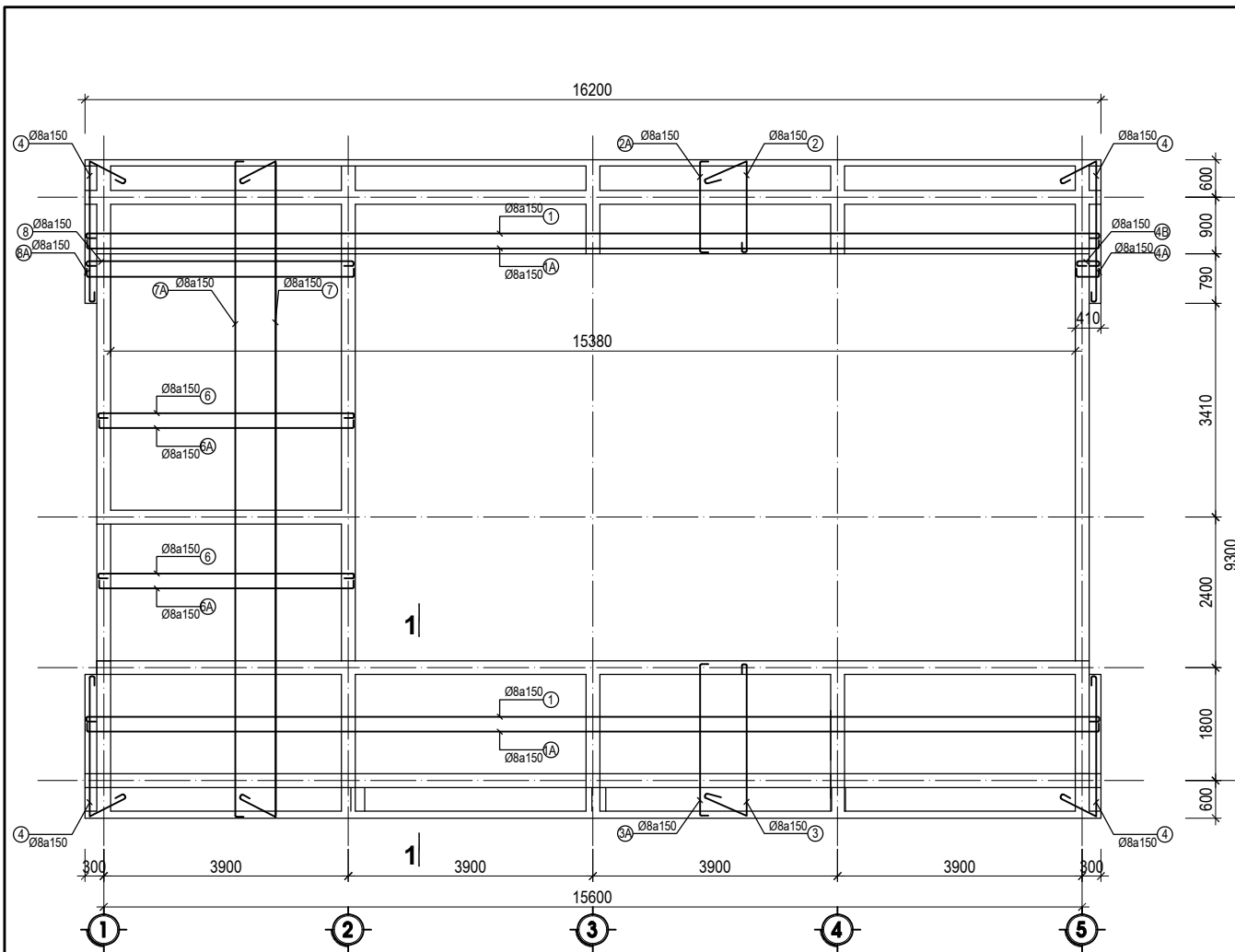
* DẦM MÔNG ĐỔ BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ MẮC 200# < CÁT VÀNG, XI MĂNG PC30, ĐÁ DẦM 1 X 2 MM > CÓ RN = 90 KG/CM2; RK = 7,5 KG/CM2. CỐT THÉP DÙNG LOẠI CI & CII . NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BỤỘC. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI DÙNG LIÊN KẾT HÀN VỚI HAI ĐƯỜNG HÀN: CHIỀU DÀI ĐƯỜNG HÀN LH > 250 X 2 MM; CHIỀU CAO ĐƯỜNG HÀN LH = 6 MM. THI CÔNG CẮT UỐN THÉP THEO BẢN THỐNG KÊ CỐT THÉP.

* MÔNG BÓ XÂY ĐÁ HỌC VỮA XI MĂNG MẮC 100# TUỖ THEO LOẠI MÔNG ĐÃ ĐƯỢC THỂ HIỆN TRÊN BẢN VẼ. MÔNG BÓ VÀ HỆ THỐNG HÈ RÃNH ĐƯỢC THI CÔNG ĐỒNG THỜI VỚI MÔNG CÔNG TRÌNH VÀ PHẢI ĐẢM BẢO THOÁT NƯỚC TUYỆT ĐỐI.

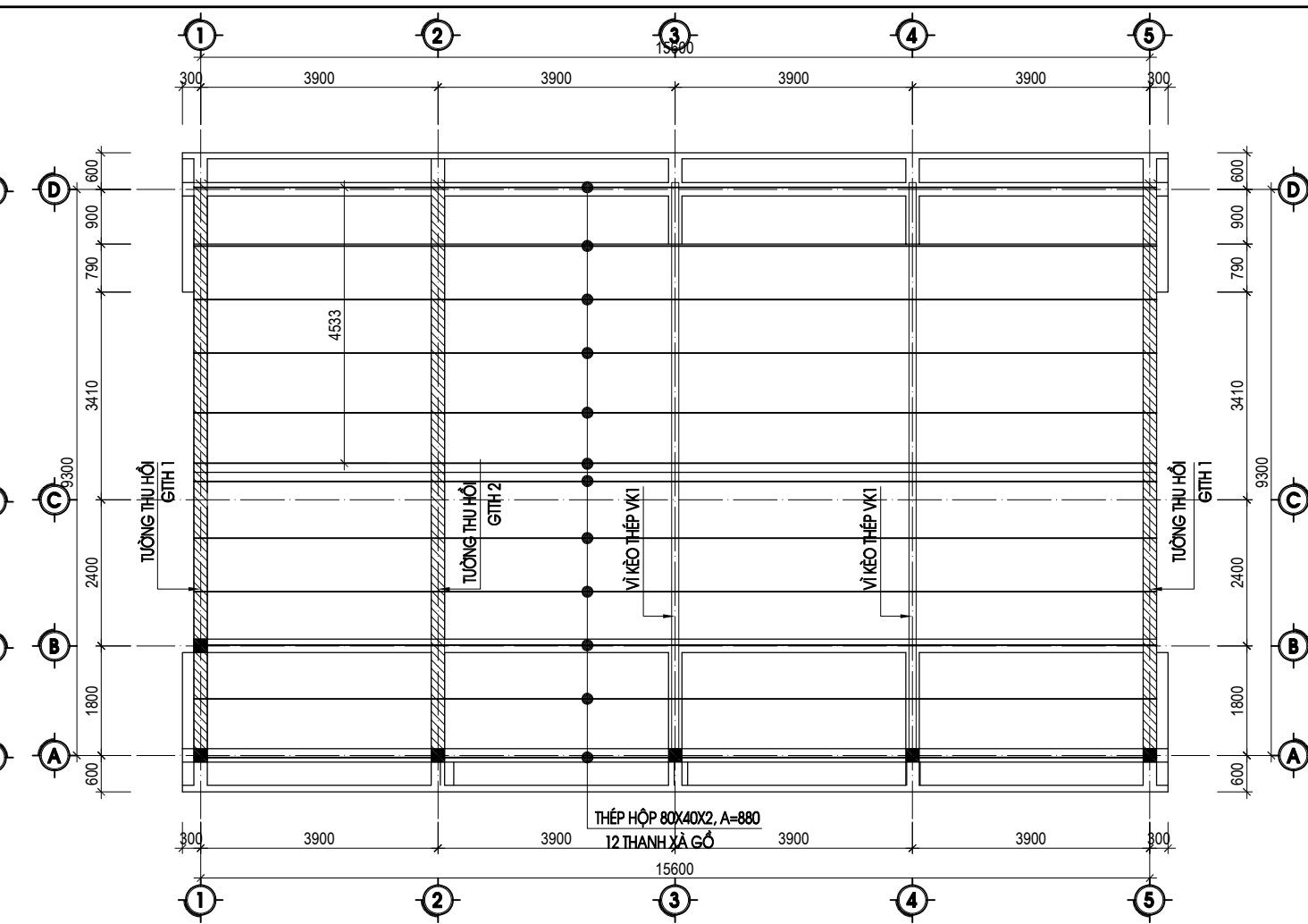
* KHI THI CÔNG XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN.

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP(CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
DM1 SỐ LƯỢNG: 3	1	15770	16	15770	3	47.31
	2	340 15770 340	16	16450	3	49.35
	3	160 340 50	6	1100	106	116.6
DM2 SỐ LƯỢNG: 3	1	9470	16	9470	3	28.41
	2	340 9470 340	16	10150	3	30.45
	3	160 340 50	6	1100	64	70.4
DM3 SỐ LƯỢNG: 1	1	4070	16	4070	3	12.21
	2	340 4070 340	16	4750	3	14.25
	3	160 340 50	6	1100	28	30.8
DM4 SỐ LƯỢNG: 1	1	2570	16	2570	3	7.71
	2	340 2570 340	16	3250	3	9.75
	3	160 340 50	6	1100	18	19.8
CỘT C1 SỐ LƯỢNG: 15	1	3850 400	16	4250	4	17.00
	2	170 170 50	6	780	26	20.28

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdaqh.xdsonla.gov.vn/ Email: ttgdaql@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TH: 0212 3752 949; LAG-MD 605: 0212 3751 137; CH, KT&PDT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QM-DA: 0212 3851 188; GSH-F: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT MÔNG CHI TIẾT DẦM DM1, DM2, DM3, DM4		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ		KS. VŨ VĂN THẮNG			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	KC: 03
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN		NĂM 2025	



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN COS +3.600



MẶT BẰNG BỐ TRÍ XÀ GỒ

THỐNG KÊ THÉP

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	XÀ GỒ THÉP HỘP 80X40X2	M	189.84M

GHI CHÚ

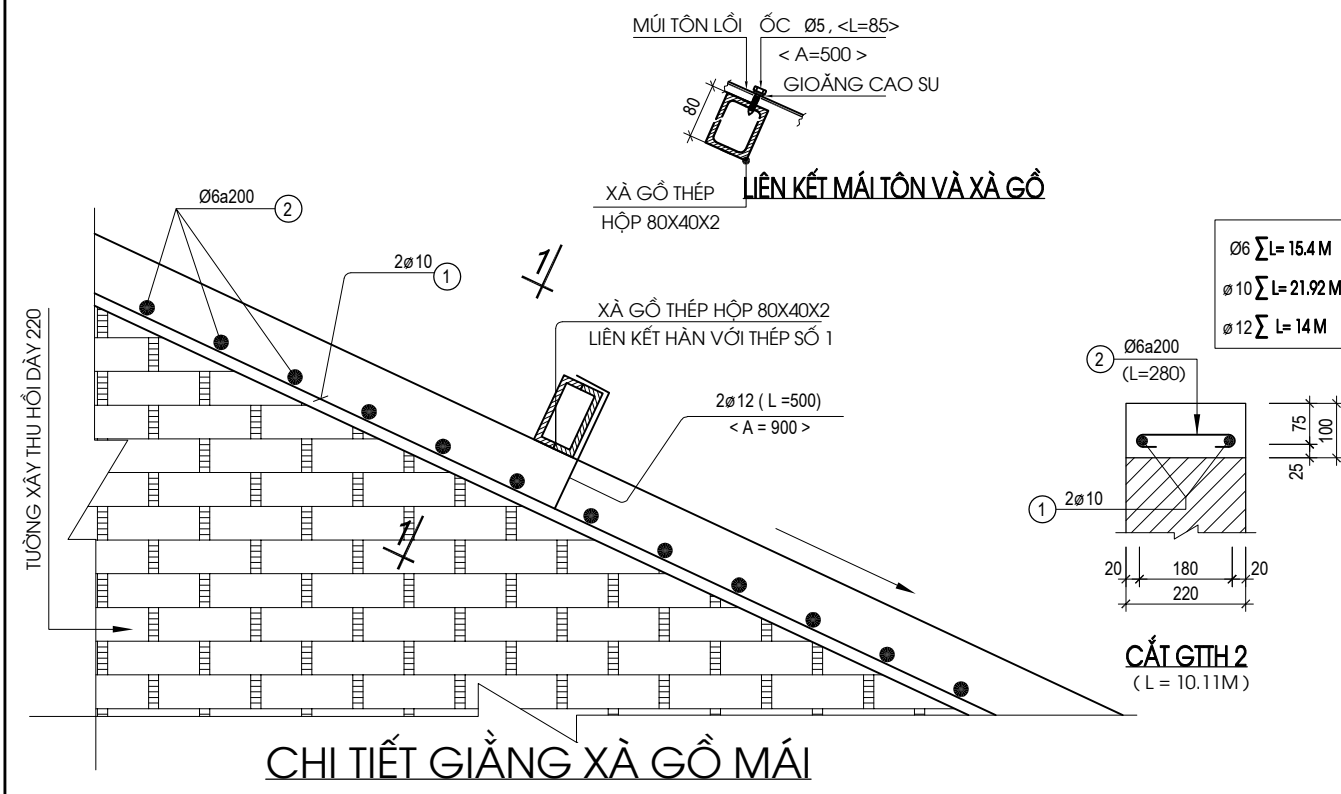
- * THÉP SÀN CỦA CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THI CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ MÁC 200# (CÁT VẰNG, ĐÁ DẪM 1X2 CM & XI MĂNG PCB30). CỐT THÉP NHÓM CI (CB240-T) & CII (CB300-V), KÍ HIỆU Ø & ø, (CỐT THÉP < 10 MM DÙNG THÉP NHÓM CI (CB240-T); CỐT THÉP >= 10 MM DÙNG CỐT THÉP NHÓM CII (CB300-V). NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BƯỚC L=40D. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI LIÊN KẾT HÀN VỚI 2 ĐƯỜNG HÀN: LH > 250 MM, HH = 6 MM.
- * KHI THI CÔNG CỘT, DẪM, SÀN PHẢI TUYỆT ĐỐI TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẮT NỐI, UỐN BƯỚC VÀ NEO CỐT THÉP. ĐỒ BÊ TÔNG PHẢI TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM DỪNG, CHIỀU CAO ĐỔ. XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.
- * TOÀN BỘ THÉP GIÁ ĐỂ Ø6a200 SỐ (9)

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gddq.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgddcl@qhd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TH: 0212 3752 949; LAS-MD: 0212 3751 137; CH: KTD-PTD: 0212 3753 898; KTK: 0212 3753 898; CQ-DA: 0212 3851 188; GSH: 0212 3851 866

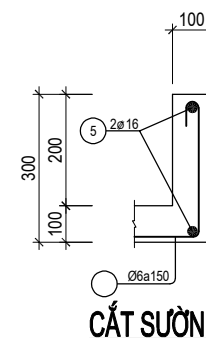
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)

GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ	KS. VŨ VĂN THẮNG
Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS. NGÔ QUANG TUẤN
THIẾT KẾ	

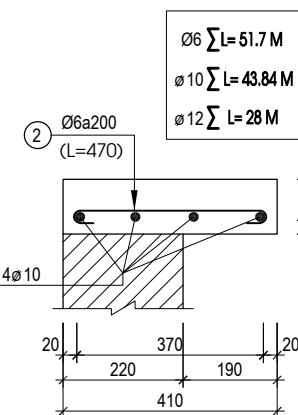
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN, XÀ GỒ MÁI		
GIẢNG THU HỒI		
TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KC: 04



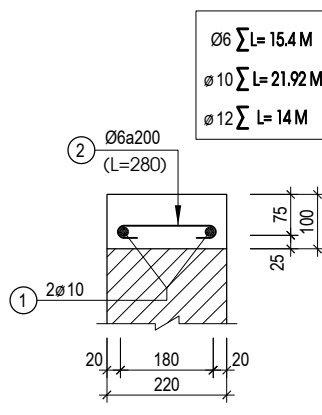
CHI TIẾT GIẢNG XÀ GỒ MÁI



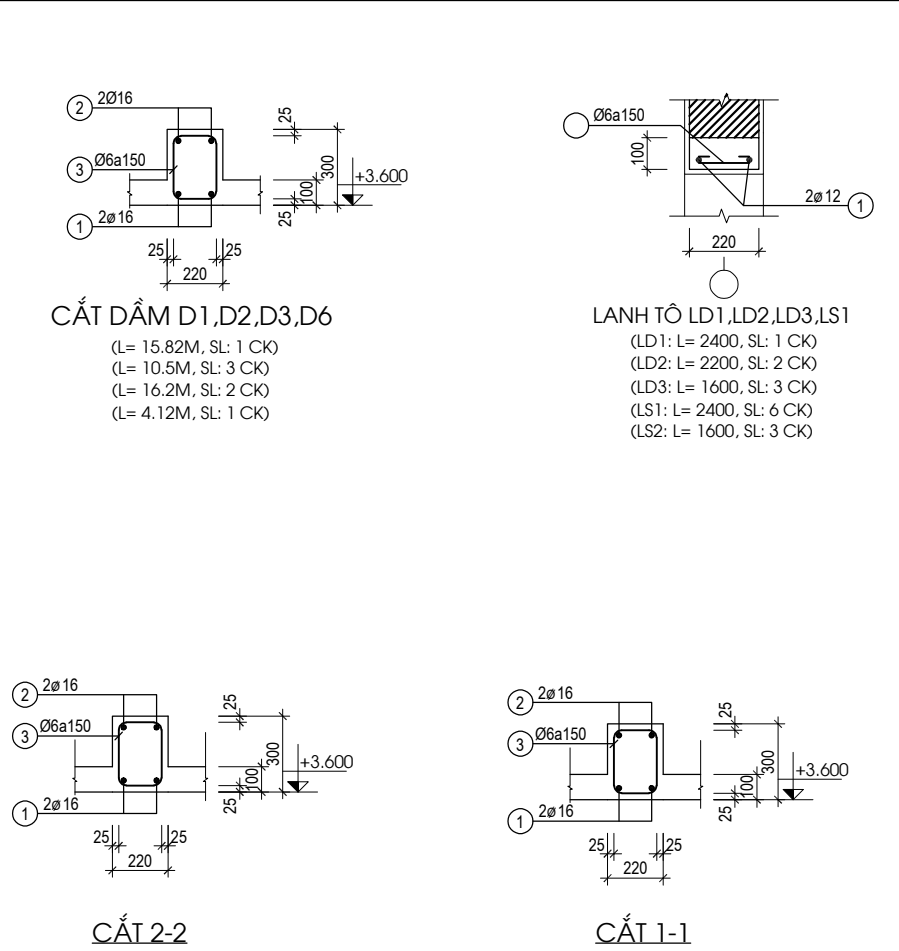
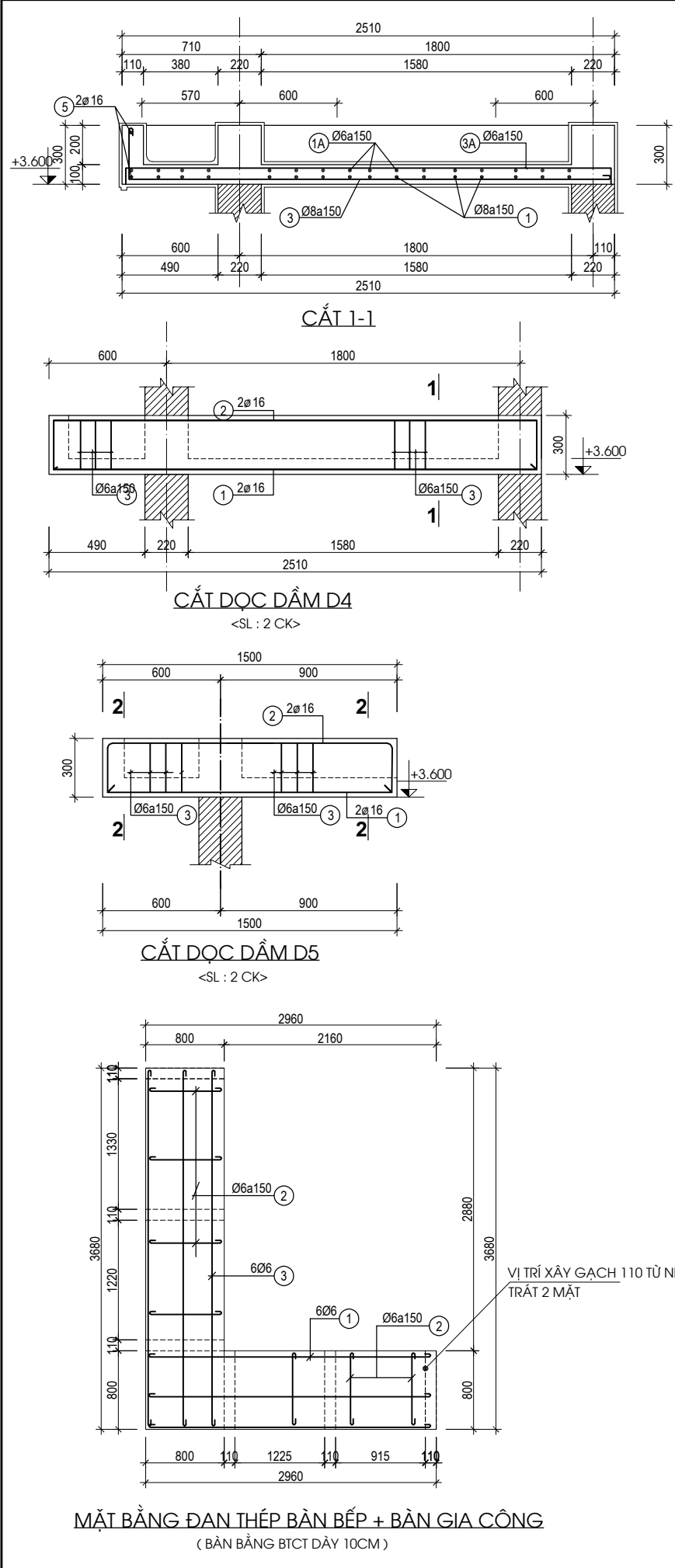
CẮT SÀN



CẮT GTH 1
(L = 20.22M)



CẮT GTH 2
(L = 10.11M)



BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP(CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
THÉP SÀN MÁI (THÉP)	6		8	4190	39	163.41
	6A		8	4240	39	165.36
	7		8	11070	26	287.82
	7A		8	10620	26	276.12
	8		8	4380	5	21.9
	8A		8	4430	5	22.15

GHI CHÚ

* THÉP SÀN CỦA CÔNG TRÌNH ĐƯỢC THI CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP TOÀN KHỐI TẠI CHỖ MÁC 200# (CÁT VÀNG, ĐÁ DẦM 1X2 CM & XI MẮNG PCB30). CỐT THÉP NHÓM CI (CB240-T) & CII (CB300-V), KÍ HIỆU Ø & ø, (CỐT THÉP < 10 MM DÙNG THÉP NHÓM CI (CB240-T); CỐT THÉP >= 10 MM DÙNG CỐT THÉP NHÓM CII (CB300-V). NỐI THÉP BẰNG LIÊN KẾT BƯỚC L=40D. THÉP NỐI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI NỐI THEO THIẾT KẾ PHẢI LIÊN KẾT HÀN VỚI 2 ĐƯỜNG HÀN: LH > 250 MM, HH = 6 MM.

* KHI THI CÔNG CỘT, DẦM, SÀN PHẢI TUYỆT ĐỐI TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CẮT NỐI, UỐN BƯỚC VÀ NEO CỐT THÉP. ĐỒ BÊ TÔNG PHẢI TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ ĐIỂM DỪNG, CHIỀU CAO ĐỔ. XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC VÀ KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.

* TOÀN BỘ THÉP GIÁ ĐỂ Ø6a200 SỐ (9)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP(CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
DẦM D1 SỐ LƯỢNG: 1	1		16	16250	2	32.5
	2		16	16750	2	33.5
	3		6	940	103	96.82
DẦM D2 SỐ LƯỢNG: 3	1		16	10450	2	20.9
	2		16	10950	2	21.9
	3		6	940	69	64.86
DẦM D3 SỐ LƯỢNG: 2	1		16	16630	2	33.26
	2		16	17130	2	34.26
	3		6	940	106	99.64
DẦM D4 SỐ LƯỢNG: 2	1		16	2460	2	4.92
	2		16	2960	2	5.92
	3		6	940	16	15.04
DẦM D5 SỐ LƯỢNG: 2	1		16	1450	2	2.9
	2		16	1590	2	3.18
	3		6	940	10	9.4
DẦM D6 SL: 1	1		16	4070	2	8.14
	2		16	4570	2	9.14
	3		6	940	27	25.38
BÀN BẾP + GIA CÔNG SỐ LƯỢNG: 1	1		6	3030	6	18.18
	2		6	870	44	38.28
	3		6	3750	6	22.5
THÉP SÀN MÁI SỐ LƯỢNG: 1	1		8	16270	26	423.02
	1A		8	16320	23	375.36
	2		8	1820	76	138.32
	2A		8	1620	76	123.12
	3		8	2830	76	215.08
	3A		8	2630	76	199.88
	4		8	2160	8	20.88
	4A		8	480	5	2.4
	4B		8	530	5	2.65
	5		16	15850	4	63.4

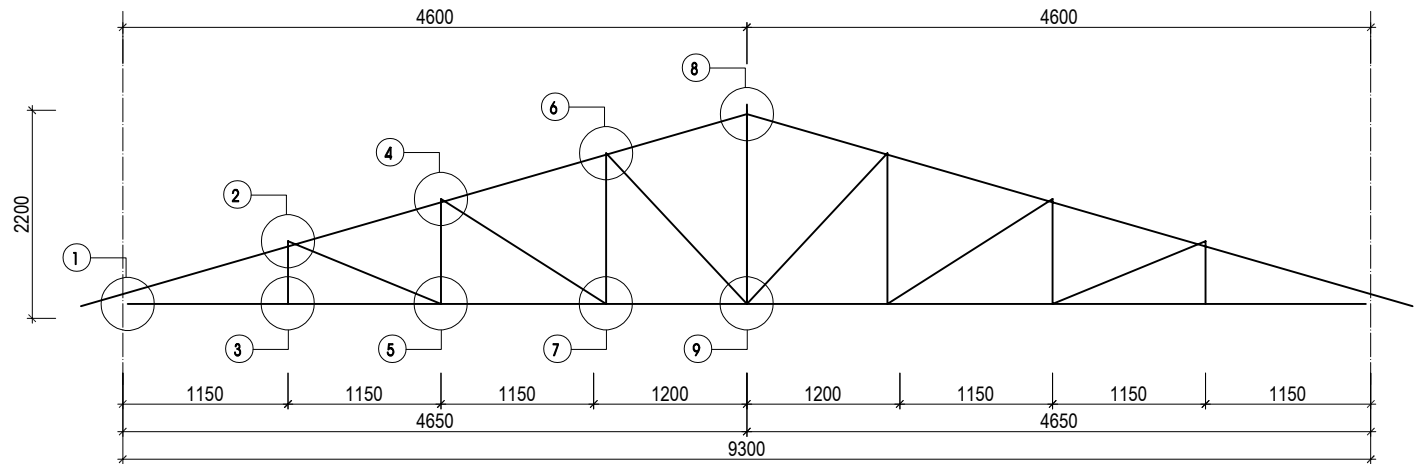
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gdaqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgdaql@qhxd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TN: 0212 3752 949; L&S-XD: 0212 3751 137; CH, KT&P-TD: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; CH-DA: 0212 3851 188; GS-H: 0212 3851 866

GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ	KS. VŨ VĂN THẮNG
Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS. NGÔ QUANG TUẤN
THIẾT KẾ	

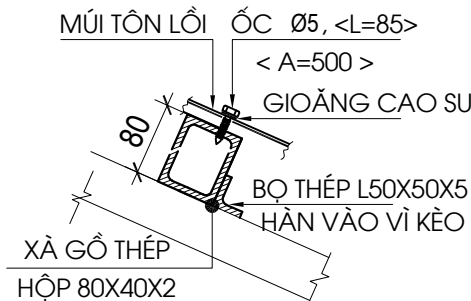
SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ AN (BA-01)

CHI TIẾT DẦM D1,D2,D3,D4,D5,D6
CHI TIẾT LANH TÔ, THÉP CHẬU RỬA, THÉP BÀN BẾP, THÉP BÀN SOẠN CHIA

TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	KC: 05
--------------	-------------------	--------



SƠ ĐỒ KẾT CẤU VÌ KÈO THÉP VK1



LIÊN KẾT XÀ GỖ VÀ VÌ KÈO

GHI CHÚ:

* MÁI CÔNG TRÌNH ĐƯỢC LỚP TÔN MÚI SƠN TÍNH ĐIỆN , DÀY D=0,4MM. XÀ GỖ MÁI BẰNG THÉP HỘP 80X40X2. TÔN ĐƯỢC BẮN VÍT BẰNG MÁY VÀO XÀ GỖ MÁI. MỖI TẮM TÔN ĐƯỢC BẮT TỐI THIỂU 4 VÍT/ 1 HÀNG XÀ GỖ. THÉP HỘP DÙNG LÀM XÀ GỖ MÁI KHÔNG ĐỦ CHIỀU DÀI ĐỂ VƯỢT NHỊP ĐƯỢC NỐI BẰNG LIÊN KẾT HÀN (HÀN ĐỒI ĐẦU VÀ CÓ BẢN MÃ GIA CƯỜNG, ĐẢM BẢO YÊU CẦU KỸ THUẬT, HÀN SUỐT CHIỀU DÀI TIẾP XÚC CỦA CÁC MẶT VỚI HH=6MM).

* DÀN VÌ KÈO THÉP CHẾ TẠO TỪ THÉP GÓC L50X50X4 VÀ L63X63X5, LIÊN KẾT BẰNG CÁC ĐƯỜNG HÀN, SỬ DỤNG QUE HÀN E42. CÁC ĐƯỜNG HÀN CÓ CHUNG CHIỀU CAO, CÓ HH=6MM, HÀN SUỐT CHIỀU DÀI TIẾP XÚC, LH>=150MM, DÀN THÉP ĐƯỢC GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG TẠI CÔNG TRƯỜNG SAU KHI GIA CÔNG ĐƯỢC LÀM SẠCH,SƠN 2 LỚP SƠN CHỐNG RỈ VÀ 1 LỚP SƠN MÀU GHI SÁNG , THÉP SỬ DỤNG CÓ CƯỜNG ĐỘ TIÊU CHUẨN fu=2050 KG/CM2, BU LÔNG CƯỜNG ĐỘ CAO.

* PHẢI CÓ BIỆN PHÁP THI CÔNG LẮP DỰNG VÌ KÈO, MÁI AN TOÀN TUYỆT ĐỐI, SỬ DỤNG HỆ GIÀNG TẠM, NẾP GIA CỐ DÀN VÀ CHỈ ĐƯỢC THÁO DỜ KHI ĐÃ LIÊN KẾT CỐ ĐỊNH HỆ GIÀNG , XÀ GỖ MÁI THEO THIẾT KẾ.

* KHI THI CÔNG XEM KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KIẾN TRÚC, KẾT CẤU KHÁC CÓ LIÊN QUAN VÀ KẾT HỢP ĐO THỰC TẾ HIỆN TRƯỜNG ĐỂ THI CÔNG CHO ĐÚNG THIẾT KẾ.

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP(CHO 1 CẤU KIỆN)						
C.K	K.H	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC (MM)	Đ.K	C.D 1THANH	SỐ.TH	TỔNG C.D
LD1 SL: 1	1	2400	12	2400	2	4.8
	2	50 180 50	6	280	16	4.48
LD2 SL: 2	1	2200	12	2200	2	4.4
	2	50 180 50	6	280	14	3.92
LD3 SL: 3	1	1550	12	1550	2	3.1
	2	50 180 50	6	280	9	2.52
LS1 SL: 6	1	2400	12	2400	2	4.8
	2	50 180 50	6	280	16	4.48
LS2 SL: 3	1	1550	12	1550	2	3.1
	2	50 180 50	6	280	9	2.52

THỐNG KÊ VẬT VIỆU VÌ KÈO VK 1(CHỌ MỘT CẤU KIỆN)

C.K	S.H	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	Đ.V	S.L	TỔNG (M,M2)
VÌ KÈO VK (SỐ LƯỢNG: 2 CẤU)	1	L63X63X5; L=9.120	M	1	9.12
	2	L50X50X4; L=0.500	M	2	1.0
	3	L50X50X4; L=1.200	M	2	2.4
	4	L50X50X4; L=0.990	M	2	1.98
	5	L50X50X4; L=1.530	M	2	3.06
	6	L50X50X4; L=1.485	M	2	2.97
	7	L50X50X4; L=1.910	M	1	3.82
	8	L63X63X5; L= 1.930	M	1	1.93
	9	L63X63X5; L= 5.370	M	2	10.74
		BỘ THÉP L50X50X5; L=0.2	M	28	5.6
	10	BẢN MÃ SỐ 10 DÂY 6MM	M2	1	0.023
	11	BẢN MÃ SỐ 11 DÂY 6MM	M2	2	0.051
	12	BẢN MÃ SỐ 12 DÂY 6MM	M2	2	0.062
	13	BẢN MÃ SỐ 13 DÂY 6MM	M2	2	0.094
	14	BẢN MÃ SỐ 14 DÂY 8MM	M2	2	0.09
	16	BẢN MÃ SỐ 16 DÂY 6MM	M2	6	0.2904
	17	BẢN MÃ SỐ 17 DÂY 6MM	M2	6	0.011
	18	BẢN MÃ SỐ 18 DÂY 6MM	M2	2	0.036
	19	BẢN MÃ SỐ 19 DÂY 6MM	M2	2	0.07
	20	BẢN MÃ SỐ 20 DÂY 6MM	M2	2	0.048
	21	BẢN MÃ SỐ 21 DÂY 6MM	M2	2	0.041
	22	BẢN MÃ SỐ 22 DÂY 6MM	M2	1	0.028
	15	BULONG D16, L=200	CÁI	12	



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: tgdcql&qhxd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TN: 0212 3762 949; L&S-ND-GC: 0212 3761 137; QH, KTR&PDT: 0212 3763 898; KT-KT: 0212 3763 898; QL-DA: 0212 3861 188; GSH-T: 0212 3861 866

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)

THỐNG KÊ THÉP VÌ KÈO

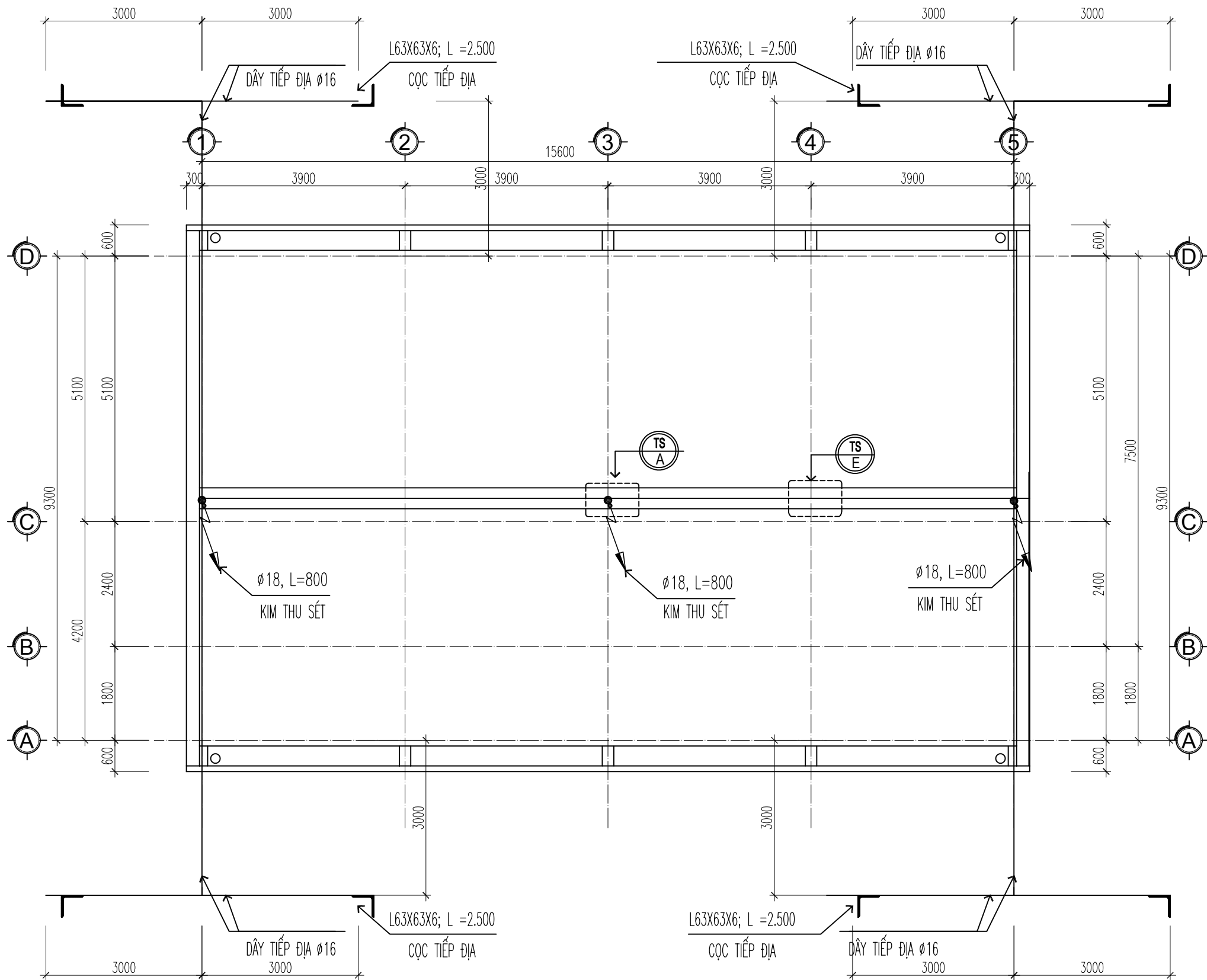
TỶ LỆ: 1/100

T.K.M
NĂM 2025

KC: 07

GIÁM ĐỐC	KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ	KS. VŨ VĂN THẮNG
Q.TRƯỞNG PHÒNG	KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KS. NGÔ QUANG TUẤN
THIẾT KẾ	

PHẦN THU SÉT



MẶT BẰNG THU SÉT MÁI

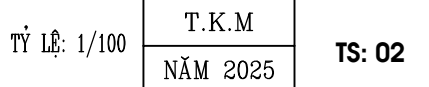


SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG
Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/> Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn
HC-TT: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSH-TT: 0212 3851 866

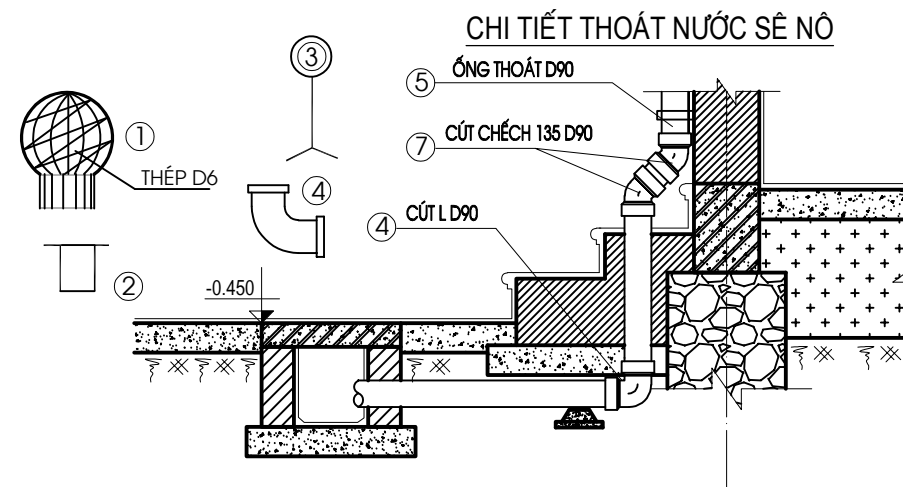
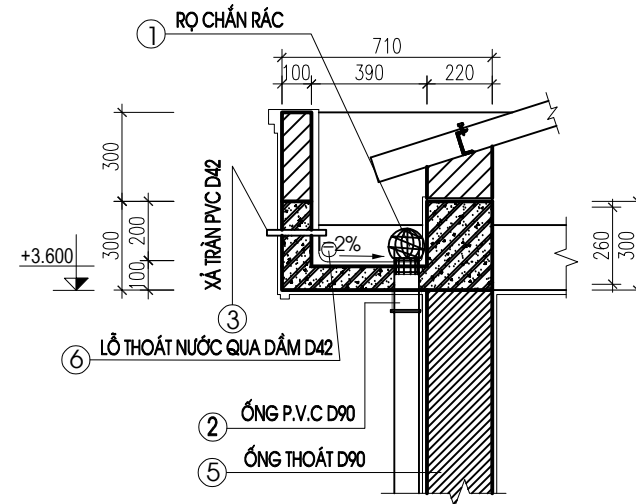
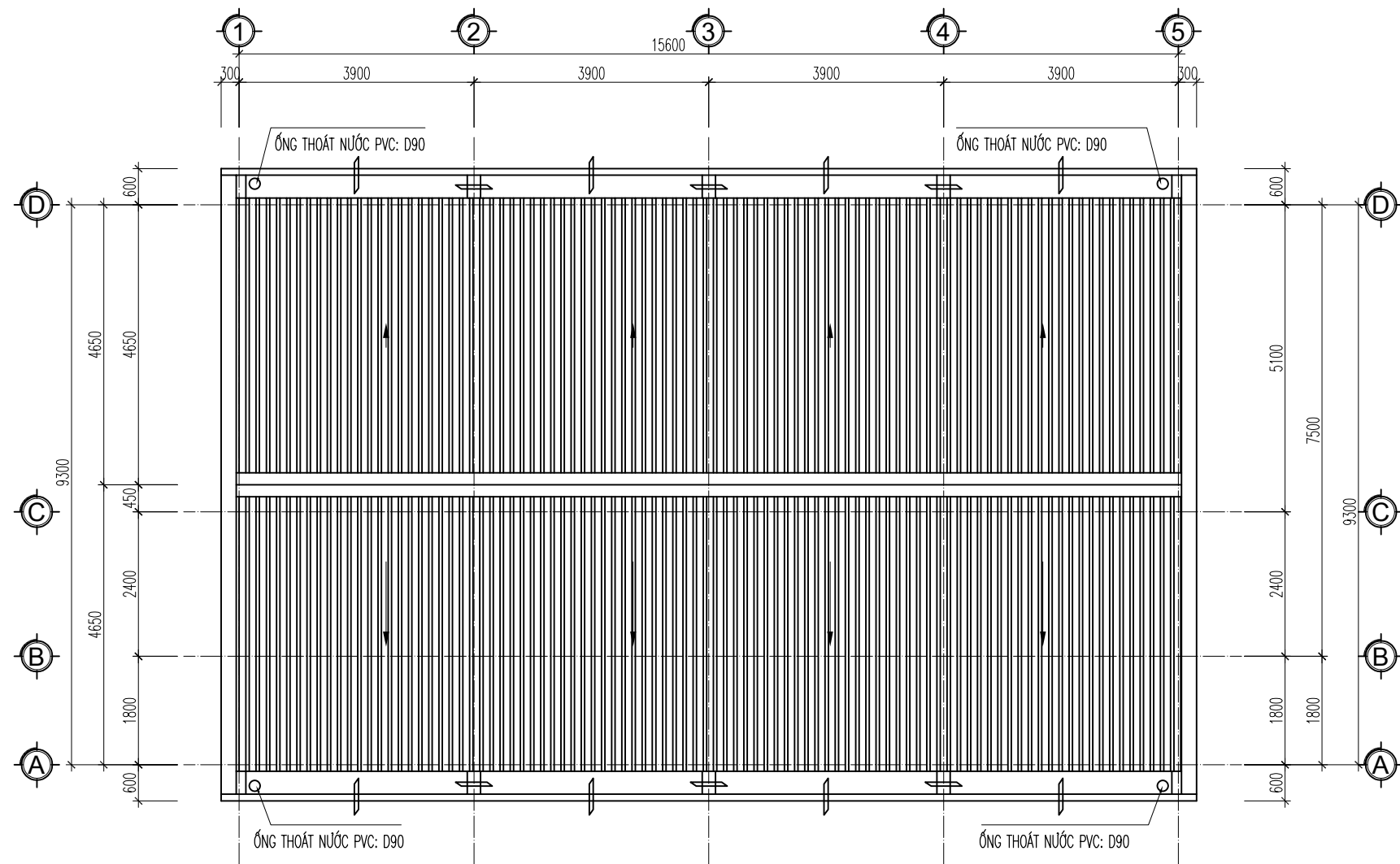
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG
CHỦ TRÌ		
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN

SỞ XÂY DỰNG SƠN LA
THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
HẠNG MỤC: MẪU NHÀ ĐÉP, NHÀ ĂN (BA-01)

MẶT BẰNG THU SÉT		
TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	TS: 01
	NĂM 2025	



PHẦN THOÁT NƯỚC MÁI



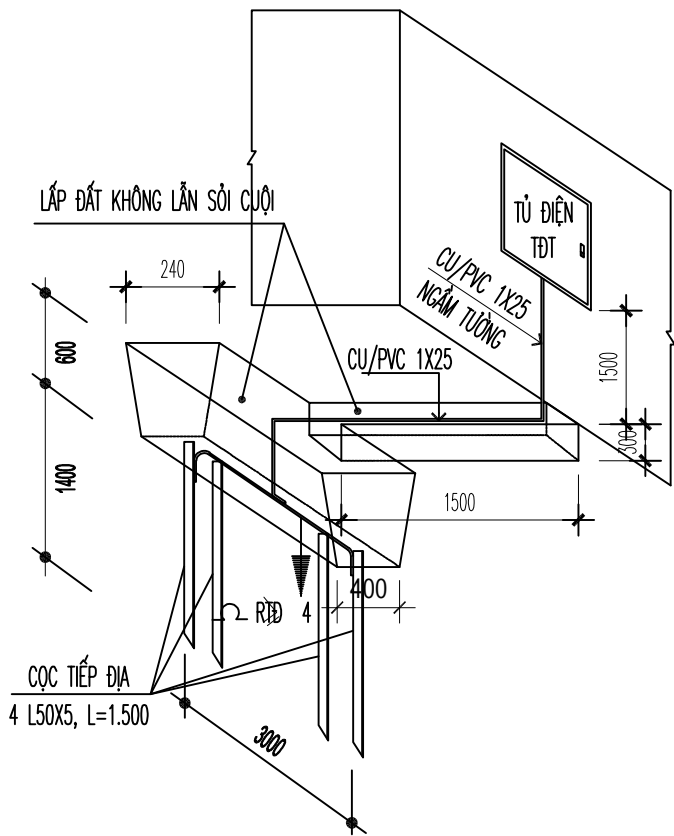
CHI TIẾT THOÁT NƯỚC MÁI CÔNG TRÌNH

THỐNG KÊ VẬT LIỆU

STT	TÊN VẬT LIỆU	K.H	Đ.V	S.L
1	RỌ CHẮN RÁC Ø150 THÉP Ø 6		CÁI	4
2	ỐNG LỒNG Ø90		CÁI	4
3	ĐAI GIỮ ỐNG Ø6		CÁI	12
4	CÚT L 90 ° Ø 90		CÁI	4
5	ỐNG NHỰA P.V.C Ø 90		M	17
6	ỐNG THOÁT NƯỚC QUA DẦM Ø 42		M	1.62
7	CÚT 135° Ø 90		CÁI	8

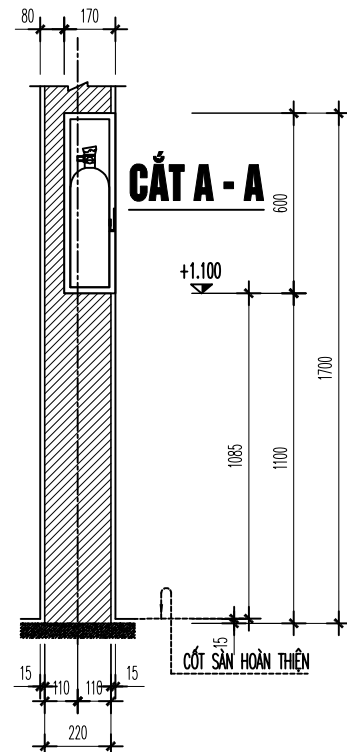
		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TT: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; QH, KT&PT&DT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QL&DA: 0212 3651 188; GSH-TT: 0212 3651 866	
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG	
CHỦ TRÌ			
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		KS. NGÔ QUANG TUẤN	
THIẾT KẾ			
		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ ĐÉP, NHÀ ĂN (BA-01)	
		MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MÁI	
		TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025
		TNM: 01	

PHẦN CẤP ĐIỆN

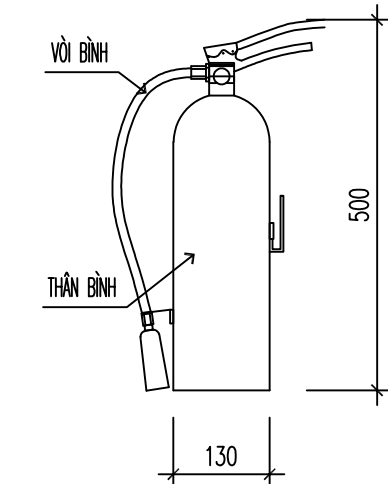


BẢNG THỐNG KÊ VẬT LIỆU ĐIỆN

STT	TÊN VẬT LIỆU	Đ.V	S.L	GHI CHÚ
①	DÂY CÁP CU/XLPE/PVC 2X8 MM ²	M	30	TAM TÍNH
②	DÂY LỖI ĐỒNG BỌC CU/PVC 2X2.5 MM ² + 1X2.5E	M	82-82	NGẮM TƯỜNG, SÀN
③	DÂY LỖI ĐỒNG BỌC CU/PVC 2X1.5 MM ²	M	116	NGẮM TƯỜNG, SÀN
④	ỐNG SP CHỐNG CHÁY Ø16	M	200	NGẮM TƯỜNG, SÀN
⑤	ỐNG SP CHỐNG CHÁY Ø32	M	30	TAM TÍNH
⑥	BÓNG ĐÈN TUÝP LED BÁN NGUYỆT 1.2M (40W-220V)	BỘ	11	SẮT TRẦN
⑦	ĐÈN LED TRU 20W - TRU ĐUI GẮN TRẦN	BỘ	6-6	SẮT TRẦN
⑧	QUẠT TREO TƯỜNG	BỘ	7	CÁCH SÀN 2.3 M
⑨	ÁTTÔMÁT MCCB 25A-1 PHA	CÁI	1	CÁCH SÀN 1.2 M
⑩	ÁTTÔMÁT MCB 16A-1PHA-1CỰC	CÁI	2	CÁCH SÀN 1.2 M
⑪	ÁTTÔMÁT MCB 6A-1PHA-1CỰC	CÁI	2	CÁCH SÀN 1.2 M
⑫	CÔNG TẮC ĐƠN 1 CHIỀU(GỒM: MẮT; ĐẾ ẨM; HẠT CÔNG TẮC...)	CÁI	3	CÁCH SÀN 1.2 M
⑬	CÔNG TẮC ĐÔI 1 CHIỀU(GỒM: MẮT; ĐẾ ẨM; HẠT CÔNG TẮC...)	CÁI	2	CÁCH SÀN 1.2 M
⑭	CÔNG TẮC BA 1 CHIỀU(GỒM: MẮT; ĐẾ ẨM; HẠT CÔNG TẮC...)	CÁI	1	CÁCH SÀN 1.2 M
⑮	Ổ CẮM ĐÔI 3 CHÁU(GỒM: MẮT; ĐẾ ẨM...)	CÁI	8	CÁCH SÀN 1.2 M
⑯	GIÁ ĐÓN ĐIỆN	BỘ	1	
⑰	VÍT NỖ 5CM; VÍT NỖ 3CM	CÁI	50:50	TAM TÍNH
⑱	BÌNH CỨU HOÀ MFZ4	BÌNH	3	
⑲	BẢNG NỘI QUY +TIÊU LỆNH PCCC	BỘ	1	
⑳	HỘP NHÓM KÍNH ĐỂ BÌNH CỨU HOÀ	HỘP	1	
㉑	CỌC TIẾP ĐỊA THÉP GÓC 50X50X5 L=1.5M	CÁI	4	
㉒	BẢNG DÍNH ĐIỆN	CUỐN	10	TAM TÍNH
㉓	DÂY TIẾP ĐỊA CU/PVC 1X25	M	10	
㉔	QUẠT HÚT MÙI KT400X400 (60W)	CÁI	1	
㉕				

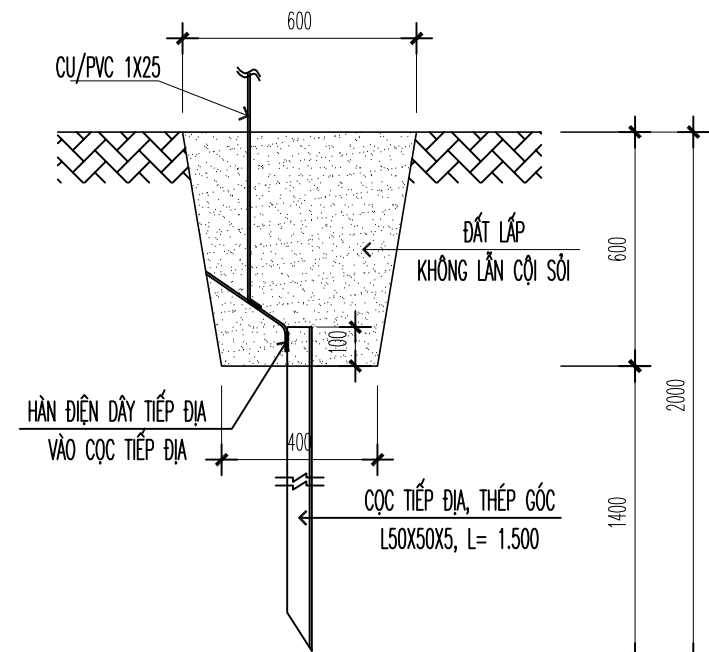
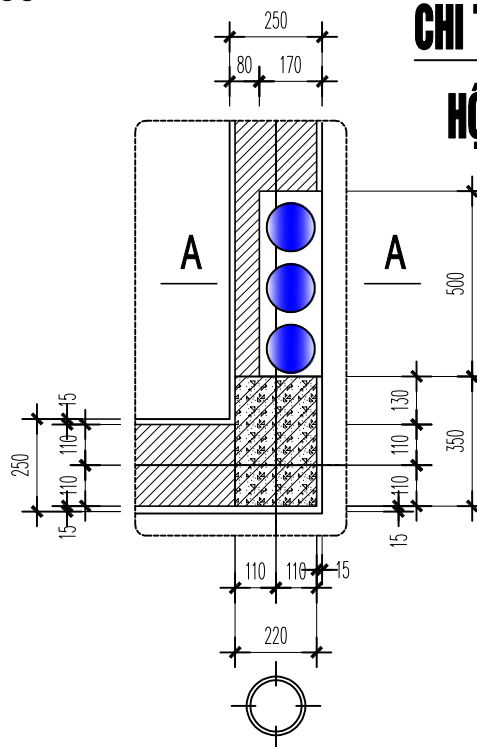


CHI TIẾT LẮP ĐẶT HỘP BÌNH ĐỰNG BÌNH PCCC

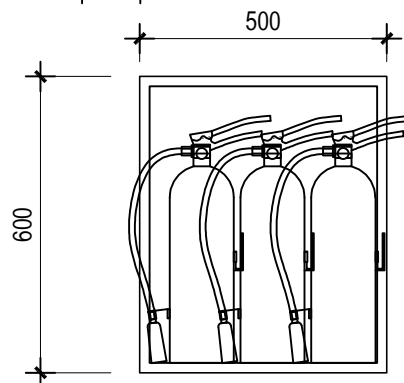


CHI TIẾT BÌNH PCCC

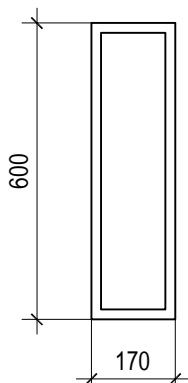
CHI TIẾT MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỘP ĐỰNG BÌNH PCCC



CHI TIẾT TIẾP ĐỊA TỦ ĐIỆN TỔNG TĐT

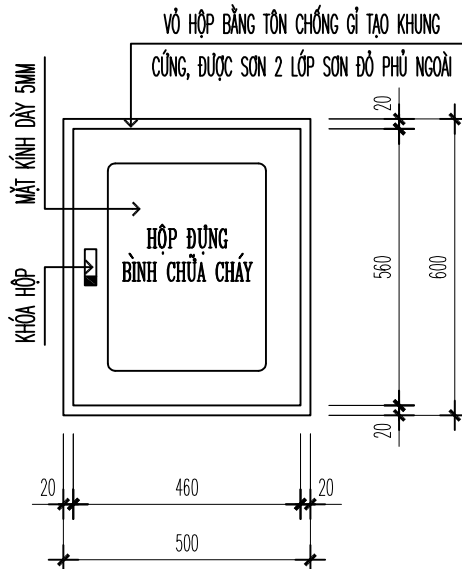


CHI TIẾT MẶT TRONG



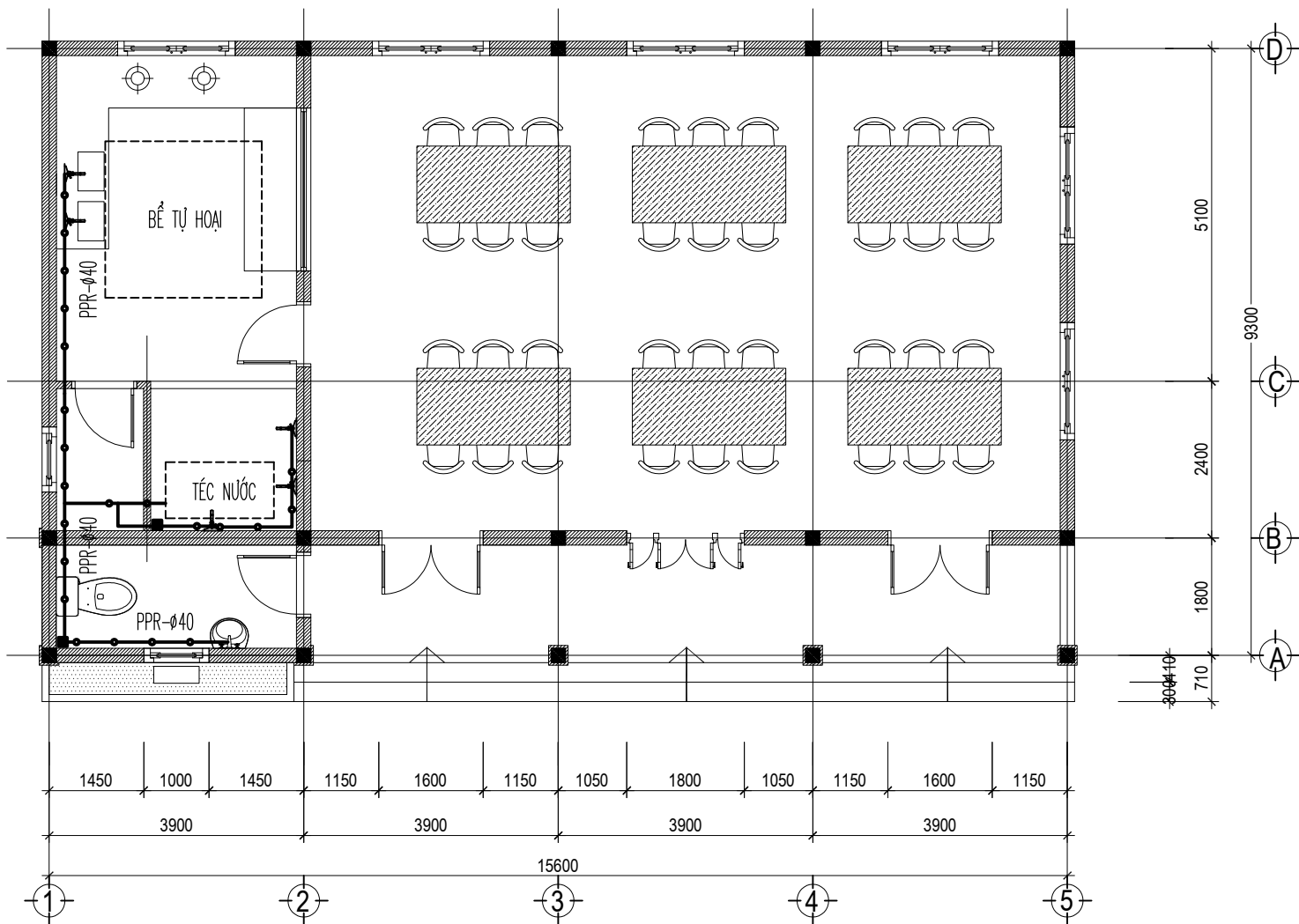
MẶT BÊN

CHI TIẾT MẶT NGOÀI



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcil@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TT: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PT&DT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3651 188; GSH-T: 0212 3651 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ ĐÉP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	CHI TIẾT TIẾP ĐỊA TĐT CHI TIẾT BÌNH CHỮA CHÁY THỐNG KÊ VẬT LIỆU		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ					
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M NĂM 2025	D: 01

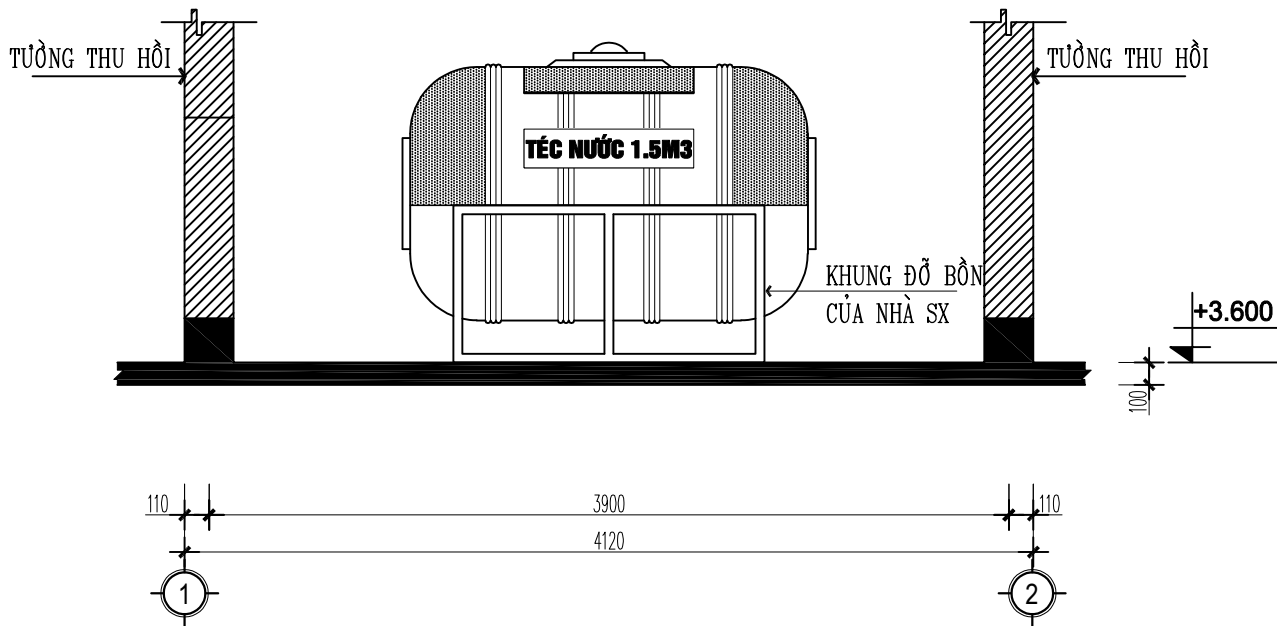
PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC



MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC

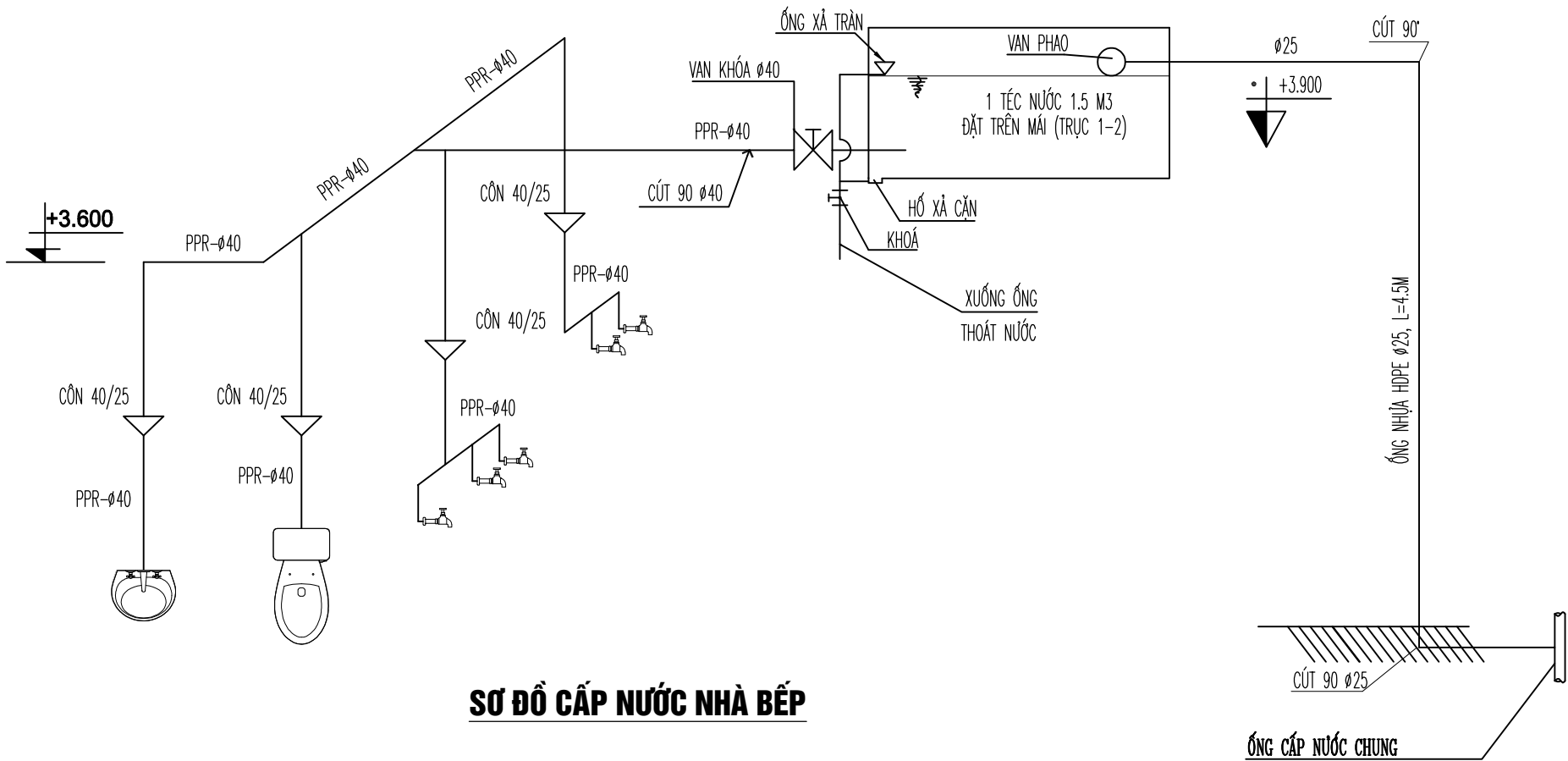
GHI CHÚ

- KHU NHÀ BẾP:
- * CẤP NƯỚC LẤY TỪ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC NGOÀI NHÀ ĐẾN TÉC NƯỚC 1.5M3. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG ĐI TRÊN SÀN BÊ TÔNG CHIA THÀNH CÁC LỘ ĐI ÂM TƯỜNG XƯỚNG THIẾT BỊ.
- * NƯỚC THẢI CỦA KHU GIA CÔNG, KHU RỬA CỦA NHÀ BẾP ĐƯỢC DẪN VÀO PHỄU THU NƯỚC SAU ĐÓ DẪN RA RẦNH NƯỚC NGOÀI NHÀ.
- * KHI LẮP ĐẶT VÀ CẮT ĐƯỜNG ỐNG CẤP THOÁT NƯỚC CẦN ĐO VÀ KIỂM TRA KÍCH THƯỚC THỰC TẾ.
- * CÁC ỐNG CẤP NƯỚC VÀO CÁC THIẾT BỊ ĐẶT CHÌM TƯỜNG (SÀN).

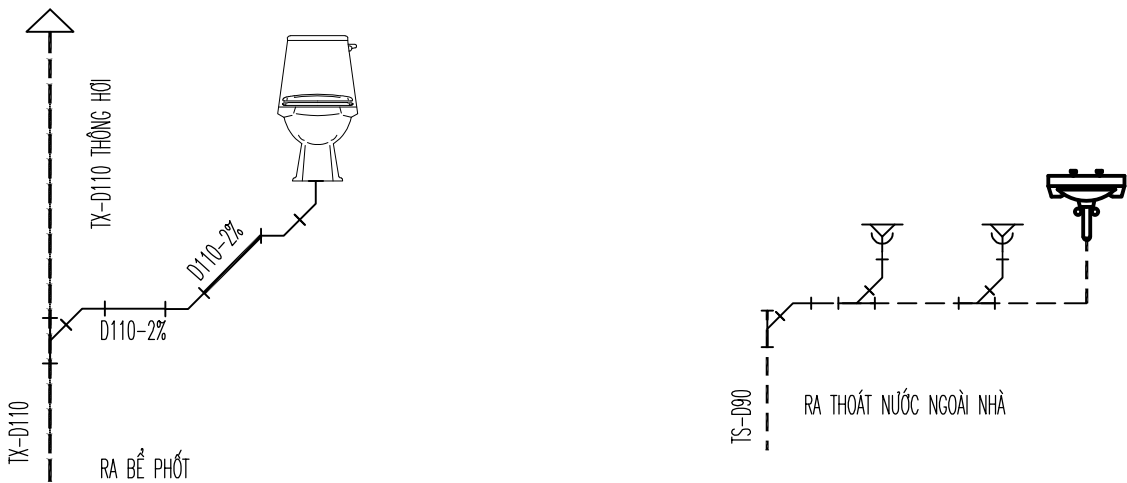


CHI TIẾT LẮP ĐẶT TÉC NƯỚC MÁI

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcil&qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TN: 0212 3752 949; LAS-XD: 0212 3751 137; QH, KT&PT&DT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QL&DA: 0212 3851 188; GSH-T: 0212 3851 866			SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN	MẶT BẰNG CẤP NƯỚC VÀ THOÁT NƯỚC NHÀ BẾP		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. LÒ AN CƯỜNG			
CHỦ TRÌ					
Q.TRƯỞNG PHÒNG		KS. ĐẶNG VĂN THẮNG			
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN					
THIẾT KẾ		KS. NGÔ QUANG TUẤN	TỶ LỆ: 1/100	T.K.M	CNT:01
				NĂM 2025	



SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC NHÀ BẾP



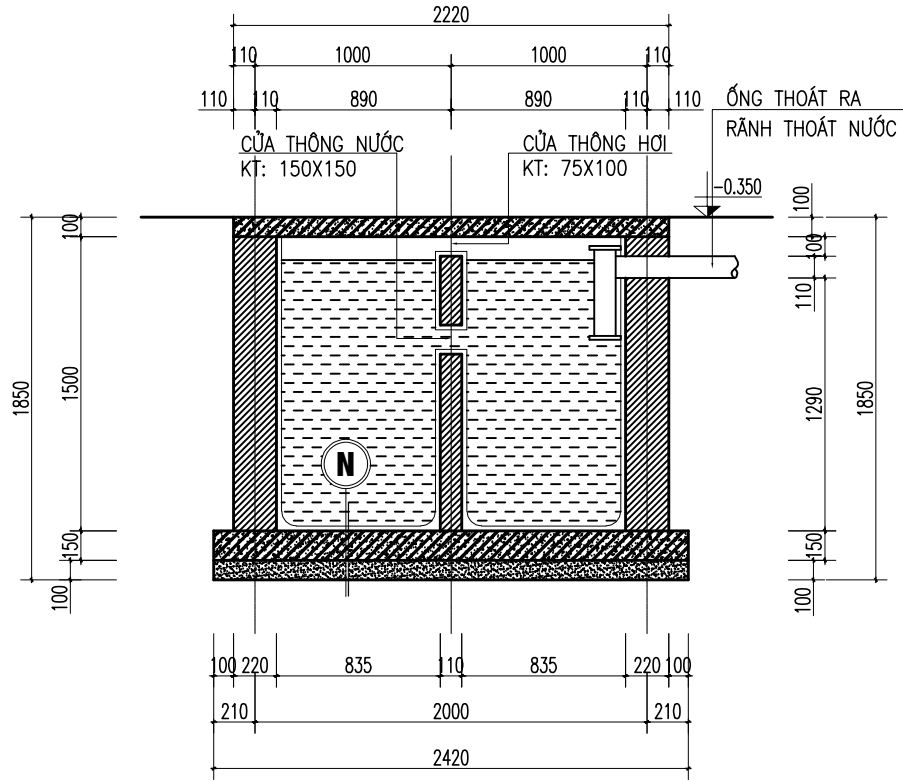
SƠ ĐỒ THOÁT XÍ

SƠ ĐỒ THOÁT SÀN WC VÀ KHU RỬA

BẢNG THỐNG KÊ ỐNG NƯỚC CHỊU NHIỆT PP-R

S.T.T	TÊN VẬT LIỆU	K.H	Đ.V	S.L	GHI CHÚ
①	ỐNG NHỰA HÀN NHIỆT PPR ø40; ø25		M	15; 30	
③	MĂNG SÔNG REN NGOÀI ø40		CÁI	1	
④	CÚT NHIỆT PPR ø40		CÁI	5	
⑤	CÚT PPR REN TRONG ø25		CÁI	3	
⑥	CÔN 40/25		CÁI	4	
⑦	TÊ REN TRONG 40/40; 25/25		CÁI	2; 1	
⑧	BỒN NƯỚC 1,5 M3		CÁI	1	
⑨	VAN PHẠO		CÁI	1	
⑩	VỎI ĐỒNG ø25		CÁI	8	
⑪	VỎI ĐỒNG ø15		CÁI	2	
⑫	VAN KHÓA ø40; ø32		CÁI	1; 1	
⑬	VAN XẢ CẦN ø25		CÁI	1	
⑭	PHỄU THU SÀN D75		CÁI	2	
⑮	CÚT ĐK 110		CÁI	5	
⑯	ỐNG NHỰA PVC ĐK 110		M	15	
⑰	CHÓP THÔNG HƠI		CÁI	1	
⑱	CHẬU XÍ BÊT		BỘ	1	
⑱	VỎI RỬA VỆ SINH – HỘP ĐỰNG GIẤY		CÁI	1; 1	
⑱	CHẬU RỬA – BỘ VỎI CHẬU RỬA		CÁI	1; 1	

 SỞ XÂY DỰNG SƠN LA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La Website: https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/ Email: ttgdcl@qhxd.sxd@sonla.gov.vn HC-TT: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PT&DT: 0212 3753 898; KT-KT: 0212 3753 898; QL&DA: 0212 3851 188; GSH-TT: 0212 3851 866		SỞ XÂY DỰNG SƠN LA THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA HẠNG MỤC: MẪU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN (BA-01)		
GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ KỸ THUẬT CHỦ TRÌ Q.TRƯỞNG PHÒNG CHỦ NHIỆM DỰ ÁN THIẾT KẾ		KS. NGUYỄN TRUNG KIẾN KTS. LÒ AN CƯỜNG KS. ĐẶNG VĂN THẮNG KS. NGÔ QUANG TUẤN		SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC VÀ THỐNG KÊ VẬT LIỆU
		TỶ LỆ: 1/100 T.K.M NĂM 2025 CTN:02		



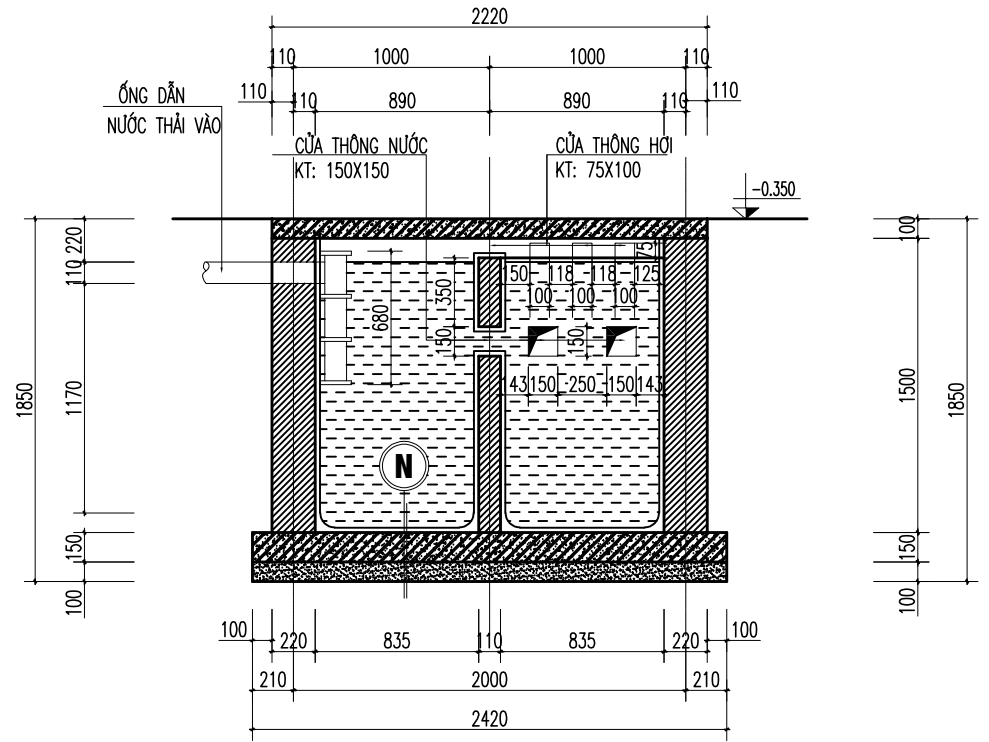
MẶT CẮT B - B

THỐNG KÊ THÉP CHO 1 CẤU KIỆN

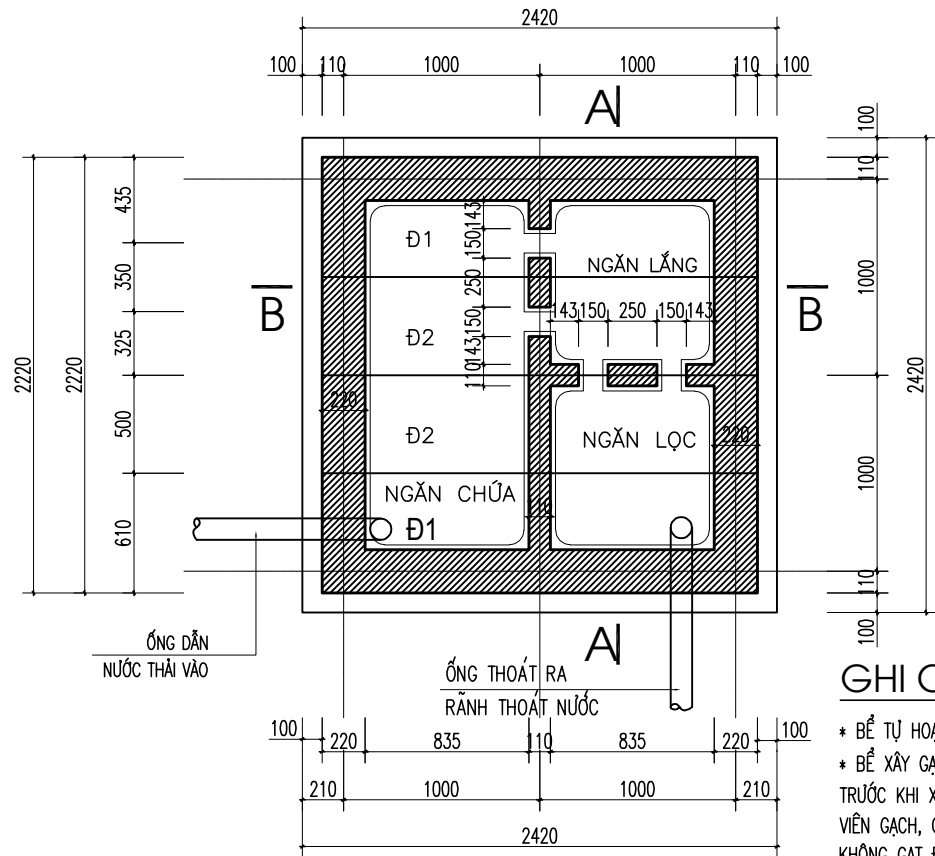
C.K	K.H	HÌNH DẴNG - KÍCH THƯỚC	Đ.K	1THANH	TH	TỔNG
ĐÁY BỂ	①	110 2380 110	8	2.600	17	44.200
	②	110 2380 110	8	2.600	17	44.200
	③	50 2380 50	8	2.480	17	42.160
	④	50 2380 50	8	2.480	17	42.160
Đ1 (SL: 02)	①	50 570 50	8	0.670	16	10.720
	②	50 2180 50 100 100 50	8	2.280	5	11.400
	③	50 100 100 50	8	0.600	2	1.200
Đ2 (SL: 02)	④	50 460 50	8	0.560	16	8.960
	⑤	50 2180 50 100 100 50	8	2.280	4	9.120
	⑥	50 100 100 50	8	0.600	2	1.200



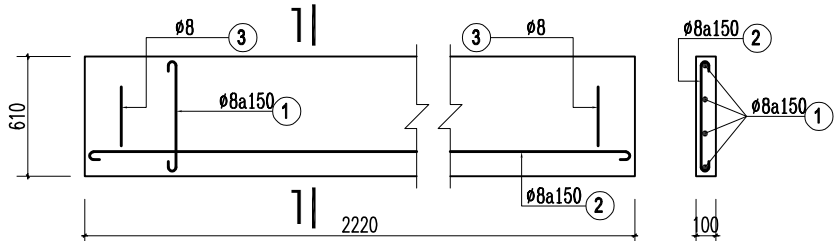
- LĂNG VỮA XI MĂNG MẮC 75#, D=25, l=2%
- BÊ TÔNG CỐT THÉP MẮC 200#, D=150
- BÊ TÔNG ĐÁ 4X6 MẮC 100#
- LỚP ĐẤT NGUYÊN THỎ



MẶT CẮT A - A



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 1 (1 BỂ)





SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**
DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
HẠNG MỤC: **MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)**
ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

Sơn La, ngày ... tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**
DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
HẠNG MỤC: **MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)**
ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Kiên

Sơn La, ngày ... tháng 7 năm 2025



SỞ XÂY DỰNG SƠN LA

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Đường Khuất Duy Tiến, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La

Website: <https://gdqh.sxdsonla.gov.vn/>

Email: ttgdcl&qhxd.sxd@sonla.gov.vn

HC-TH: 0212 3752 949; LAS-XD 605: 0212 3751 137; QH, KT&PTĐT: 0212 37500 700; KT-KT: 0212 3753 898; QLDA: 0212 3851 188; GSHT: 0212 3851 866

HỒ SƠ DỰ TOÁN XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: **SỞ XÂY DỰNG SƠN LA**

DỰ ÁN: **LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

HẠNG MỤC: **MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)**

ĐỊA ĐIỂM XD: **TỈNH SƠN LA**

GIÁ TRỊ DỰ TOÁN: **751.365.000,0** Đồng

(Bằng chữ: *Bảy trăm năm mươi một triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn*)

Trong đó: Chi phí xây dựng: 751.365.000,0 đồng

LẬP DỰ TOÁN

CHỦ TRÌ

TRƯỞNG PHÒNG

Sơn La, ngày .. tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Đinh Sỹ Mạnh Hùng

Hoàng Thị Sinh
Chứng chỉ hành nghề số: SOL-00110815

Đặng Văn Thắng

Nguyễn Trung Kiên

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	<i>VL</i>	A	404.335.904,7
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	402.791.700,
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	1.544.204,8
	Cộng	A	A1 + CL	404.335.904,7
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	<i>NC</i>	B	221.307.602,9
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	211.542.444,4
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	9.765.158,5
	Cộng	B	B1 + CLNC	221.307.602,9
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	<i>M</i>	C	16.551.392,9
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	16.205.426,9
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	345.965,9
	Cộng	C	C1 + CLMay	16.551.392,9
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	642.194.900,5
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	46.880.227,7
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	7.064.143,9
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	16.054.872,5
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	69.999.244,2
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	39.170.678,
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	751.364.822
IV	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	751.364.822,
	LÀM TRÒN			751.365.000,
<i>Bảng chữ: Bảy trăm năm mươi một triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

HẠNG MỤC: MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)								
	*	PHẦN MÓNG								
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,4764		899.292,	1.334.509,	0,	428.422,7	635.760,1
		Móng trụ : $5*0,8*0,8*0,9/100 = 0,0288$								
		M1 : $2*(1,8-0,8/2)*0,5*0,5/100 = 0,007$								
		$2*(3,9-0,8)*0,5*0,5/100 = 0,0155$								
		M1* : $(1,8-0,8)*0,5*0,5/100 = 0,0025$								
		M3: $2*(3,9-0,8)*0,5*0,5/100 = 0,0155$								
		M4: $1*(2,4-0,8)*0,5*0,5/100 = 0,004$								
		M2:								
		$(15,6+7,5)*2*0,8*0,9/100 = 0,3326$								
		M2*:($7,5-0,8$)* $0,8*0,9/100 = 0,0482$								
		$(3,9-0,8)*0,8*0,9/100 = 0,0223$								
2	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	0,894		249.468,		0,	223.024,4	0,
		Tam cấp : $11,92*0,75*0,1 = 0,894$								
3	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	0,9536	709.751,	256.363,	55.653,	676.818,6	244.467,8	53.070,7
		Tam cấp : $11,92*0,8*0,1 = 0,9536$								

4	AB.13411	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	2,8425	447.984,	90.533,		1.273.394,5	257.340,1	0,
		Móng trụ : $5*0,8*0,8*0,05 = 0,16$								
		M1 : $2*(1,8-0,7)*0,5*0,05 = 0,055$								
		$2*(3,9-0,7)*0,5*0,05 = 0,16$								
		M1* : $1*(1,8-0,7)*0,5*0,05 = 0,0275$								
		M3: $2*(3,9-0,7)*0,5*0,05 = 0,16$								
		M4 : $1*(2,4-0,8)*0,5*0,05 = 0,04$								
		M2:								
		$(15,6+7,5)*2*0,8*0,05 = 1,848$								
		M2*: $(7,5-0,8)*0,8*0,05 = 0,268$								
		$(3,9-0,8)*0,8*0,05 = 0,124$								
5	AE.11124A	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày > 60cm, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M100	m3	20,825	637.510,	455.880,	15.884,	13.276.145,8	9.493.701,	330.784,3
		Móng trụ : $5*0,7*0,7*0,5 = 1,225$								
		M2:								
		$(15,6+7,5)*2*0,7*0,5 = 16,17$								
		M2*: $(7,5-0,8)*0,7*0,5 = 2,345$								
		$(3,9-0,8)*0,7*0,5 = 1,085$								
6	AE.11114A	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày ≤ 60cm, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M100	m3	13,895	637.510,	474.220,	15.884,	8.858.201,5	6.589.286,9	220.708,2
		Móng trụ : $5*0,4*0,4*0,5 = 0,4$								
		M1 : $2*(1,8-0,7)*0,5*0,1 = 0,11$								
		$2*(1,8-0,4)*0,5*0,4 = 0,56$								
		$2*(3,9-0,7)*0,5*0,1 = 0,32$								
		$2*(3,9-0,4)*0,5*0,4 = 1,4$								
		M3: $2*(3,9-0,7)*0,5*0,1 = 0,32$								
		$2*(3,9-0,4)*0,5*0,4 = 1,4$								
		M4 : $1*(2,4-0,7)*0,5*0,1 = 0,085$								
		$1*(2,4-0,7)*0,5*0,4 = 0,34$								
		M2:								
		$(15,6+7,5)*2*0,4*0,4 = 7,392$								
		M2*: $(7,5-0,8)*0,4*0,4 = 1,072$								

		$(3,9-0,8)*0,4*0,4 = 0,496$								
7	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1358	15.195.400,	4.032.180,	114.463,	2.063.535,3	547.570,	15.544,1
		ĐK 6:								
		$DM1 : 3*116,6*0,222/1000 = 0,0777$								
		$DM2 : 3*70,4*0,222/1000 = 0,0469$								
		$DM3 : 1*30,8*0,222/1000 = 0,0068$								
		$DM4 : 1*19,8*0,222/1000 = 0,0044$								
8	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,8066	15.399.100,	2.420.880,	565.978,	12.420.914,1	1.952.681,8	456.517,9
		ĐK 16:								
		$DM1 : 3*(47,31+49,35)*1,58/1000 = 0,4582$								
		$DM2 : 3*(28,41+30,45)*1,58/1000 = 0,279$								
		$DM3 : 1*(12,21+14,25)*1,58/1000 = 0,0418$								
		$DM4 : 1*(7,71+9,75)*1,58/1000 = 0,0276$								
9	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m2	0,6127	2.648.387,	6.541.384,	1.116.382,	1.622.666,7	4.007.906,	684.007,3
		$DM1 : 3*(15,6-4*0,22)*0,4*2/100 = 0,3533$								
		$DM2 : 3*(9,3-2*0,22)*0,4*2/100 = 0,2126$								
		$DM3 : 1*(3,9-0,22)*0,4*2/100 = 0,0294$								
		$DM4 : 1*(2,4-0,22)*0,4*2/100 = 0,0174$								
10	AF.12312	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, M200, PCB30	m3	6,7407	857.792,	639.711,	81.631,	5.782.118,5	4.312.099,9	550.250,1
		$DM1 : 3*(15,6-4*0,22)*0,4*0,22 = 3,8861$								

		DM2 : $3*(9,3-2*0,22)*0,4*0,22 = 2,339$								
		DM3 : $1*(3,9-0,22)*0,4*0,22 = 0,3238$								
		DM4 : $1*(2,4-0,22)*0,4*0,22 = 0,1918$								
11	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,1588		1.434.442,	1.662.811,	0,	227.789,4	264.054,4
		Lấp đất chân móng (1/3 KL đào):								
		$0,4764/3 = 0,1588$								
12	AE.21112	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, mác 50	m3	3,8946	828.047,	372.040,	10.490,	3.224.911,8	1.448.947,	40.854,4
		Bó vỉa bồn hoa:								
		$(0,74*2+3,68)*0,11*0,45 = 0,2554$								
		Be giếng móng:								
		M1 : $(3,9+1,8*2)*0,09*0,3 = 0,2025$								
		M2 : $(7,5+5,1)*0,09*0,4 = 0,4536$								
		M3* : $2,4*0,09*0,4 = 0,0864$								
		M5 : $(15,72+0,09*2)*0,09*0,3 = 0,4293$								
		Tam cấp:								
		$11,92*0,7*0,15 = 1,2516$								
		$11,92*(0,3*0,19+0,3*0,15) = 1,2158$								
13	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,4604		1.434.442,	1.662.811,	0,	660.417,1	765.558,2
		Tôn nền:								
		$1*(11,7-0,22)*(7,5-0,22)*0,35/100 = 0,2925$								
		$1*(11,7-0,22)*(1,8-0,22)*0,35/100 = 0,0635$								
		$1*(3,9-0,22)*(5,1-0,22)*0,35/100 = 0,0629$								
		$1*(3,9-0,22)*(1,8-0,22)*0,3/100 = 0,0174$								
		$1*(3,9-0,22)*(2,4-0,22)*0,3/100 = 0,0241$								

14	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	13,3506	709.751,	256.363,	55.653,	9.475.601,7	3.422.599,9	743.000,9
		Nền nhà:								
		$1*(11,7-0,22)*(7,5-0,22)*0,1 = 8,3574$								
		$1*(11,7-0,22)*(1,8-0,22)*0,1 = 1,8138$								
		$1*(3,9-0,22)*(5,1-0,22)*0,1 = 1,7958$								
		$1*(3,9-0,22)*(1,8-0,22)*0,1 = 0,5814$								
		$1*(3,9-0,22)*(2,4-0,22)*0,1 = 0,8022$								
	T*	Tổng: PHẦN MÓNG						58.674.308	33.816.254	4.760.110
	*	PHẦN THÂN								
15	AF.12213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M250, PCB30	m3	2,8314	949.946,	825.300,	81.631,	2.689.677,1	2.336.754,4	231.130,
		$C1:15*0,22*0,22*3,9 = 2,8314$								
16	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép cột, trụ, đường kính cột thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,0675	15.195.400,	3.704.680,	114.463,	1.025.689,5	250.065,9	7.726,3
		$C1:15*20,28*0,222/1000 = 0,0675$								
17	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép cột, trụ, đường kính cột thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,4029	15.402.100,	2.415.640,	577.283,	6.205.506,1	973.261,4	232.587,3
		$C1:15*17*1,58/1000 = 0,4029$								
18	AF.86361	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao <= 28m	100m2	0,0261	2.622.279,	8.512.331,	1.116.382,	68.441,5	222.171,8	29.137,6
		$C1:15*0,22*0,22*3,6/100 = 0,0261$								
19	AE.23112	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, mác 50	m3	2,7354	864.820,	786.000,	10.789,	2.365.628,6	2.150.024,4	29.512,2
		$3*0,5*0,5*3,2 = 2,4$								
		$2*0,5*2*0,1*3,2 = 0,64$								
		$1*0,5*0,1*3,2 = 0,16$								

		Trừ cột: $-3*0,22*0,22*3,2 = -0,4646$								
20	AE.22212	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, mác 50	m3	43,9525	869.449,	427.060,	10.490,	38.214.457,2	18.770.354,7	461.061,7
		Trục 1 : $(9,3-2*0,22)*0,22*3,6 = 7,0171$								
		$(1,8-0,22)*0,22*3,6 = 1,2514$								
		Trục 2, 5 : $2*(7,4-0,22)*0,22*3,6 = 11,3731$								
		$(1,8-0,22)*0,22*3,6 = 1,2514$								
		Trục A : $1*(3,9-0,22)*0,22*3,6 = 2,9146$								
		Trục B : $1*(15,6-4*0,22)*0,22*3,6 = 11,6582$								
		Trục D : $1*(15,6-4*0,22)*0,22*3,6 = 11,6582$								
		Tường bo mái: $2*(15,6-0,22)*0,22*0,1 = 0,6767$								
		Tường thu hồi : $3*9,52*1,92*0,22/2 = 6,0319$								
		Trừ lỗ thông gió:								
		$-2*3,14*0,15*0,15*0,22 = -0,0311$								
		Trừ cửa chiếm chỗ:								
		Đ1: $-1*1,8*2,82*0,22 = -1,1167$								
		Đ2: $-2*1,6*2,82*0,22 = -1,9853$								
		Đ3: $-2*1*2,82*0,22 = -1,2408$								
		S1: $-6*1,8*1,96*0,22 = -4,657$								
		S2: $-2*1,1*0,5*0,22 = -0,242$								
		Trừ lanh tô chiếm chỗ:								
		LD1 : $-1*2,4*0,22*0,1 = -0,0528$								
		LD2 : $-2*2,2*0,22*0,1 = -0,0968$								
		LD3 : $-3*1,6*0,22*0,1 = -0,1056$								
		LS1 : $-6*2,4*0,22*0,1 = -0,3168$								
		Ô hút mùi:								
		$-0,4*0,4*0,22 = -0,0352$								

21	AE.81712	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm, chiều cao <= 6m, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M50	m3	3,5359	759.681,	497.800,	5.723,	2.686.156,	1.760.171,	20.236,
		Phòng sơ chế:								
		$2,18 \times 0,11 \times 3,6 = 0,8633$								
		Trục C: $1,5 \times 0,11 \times 3,6 = 0,594$								
		Tường đỡ bàn gia công +bếp:								
		$8 \times 0,8 \times 0,7 \times 0,11 = 0,4928$								
		Tường sê nô:								
		$(16,2 + 2,29 \times 2) \times 0,3 \times 0,11 = 0,6857$								
		$(16,2 + 2,4 \times 2) \times 0,3 \times 0,11 = 0,693$								
		Bó mái thu hồi : $4 \times 5,173 \times 0,25 \times 0,1 = 0,5173$								
		Đ1: $-1 \times 1 \times 2,82 \times 0,11 = -0,3102$								
22	AF.12312	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, M200, PCB30	m3	6,676	857.792,	639.711,	81.631,	5.726.619,4	4.270.710,6	544.968,6
		D1 : $1 \times (15,6 - 4 \times 0,22) \times 0,22 \times 0,3 = 0,9715$								
		D2 : $3 \times 10,5 \times 0,22 \times 0,3 = 2,079$								
		D3 : $2 \times (15,9 - 5 \times 0,22) \times 0,22 \times 0,3 = 1,9536$								
		D4 : $2 \times 1,58 \times 0,22 \times 0,3 = 0,2086$								
		D5 : $2 \times 1,28 \times 0,22 \times 0,3 = 0,169$								
		D6 : $1 \times (3,9 - 0,22) \times 0,22 \times 0,3 = 0,2429$								
		GTTH1 : $20,22 \times 0,41 \times 0,1 = 0,829$								
		GTTH2 : $10,11 \times 0,22 \times 0,1 = 0,2224$								
23	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,1808	15.195.400,	4.032.180,	114.463,	2.747.328,3	729.018,1	20.694,9
		ĐK6:								
		D1 : $1 \times 96,82 \times 0,222/1000 = 0,0215$								
		D2 : $3 \times 64,86 \times 0,222/1000 = 0,0432$								
		D3 : $2 \times 99,64 \times 0,222/1000 = 0,0442$								
		D4 : $2 \times 15,04 \times 0,222/1000 = 0,0067$								

		D5 : $2*9,4*0,222/1000 = 0,0042$								
		D6 : $1*25,38*0,222/1000 = 0,0056$								
		GTTH1 : $1*51,7*0,222/1000 = 0,0115$								
		GTTH2 : $1*15,4*0,222/1000 = 0,0034$								
		ĐK10:								
		GTTH1 : $1*43,84*0,617/1000 = 0,027$								
		GTTH2 : $1*21,92*0,617/1000 = 0,0135$								
24	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,6387	15.399.100,	2.420.880,	565.978,	9.835.405,2	1.546.216,1	361.490,1
		ĐK12:								
		GTTH1 : $28*0,888/1000 = 0,0249$								
		GTTH2 : $1*14*0,888/1000 = 0,0124$								
		ĐK16:								
		D1 : $1*(32,5+33,5)*1,58/1000 = 0,1043$								
		D2 : $3*(20,9+21,9)*1,58/1000 = 0,2029$								
		D3 : $2*(33,26+34,26)*1,58/1000 = 0,2134$								
		D4 : $2*(4,92+5,92)*1,58/1000 = 0,0343$								
		D5 : $2*(2,9+3,18)*1,58/1000 = 0,0192$								
		D6 : $1*(8,14+9,14)*1,58/1000 = 0,0273$								
25	AF.86311	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m2	0,6111	2.648.387,	6.541.384,	1.116.382,	1.618.429,3	3.997.439,8	682.221,
		D1 : $1*(15,6-4*0,22)*(0,22+0,2*2)/100 = 0,0913$								
		D2 : $3*(10,5-4*0,22)*(0,22+0,2*2)/100 = 0,1789$								

		D3 : $2*(15,9-5*0,22)*(0,22+0,2*2)/100 = 0,1835$								
		D4 : $2*1,58*(0,22+0,2*2)/100 = 0,0196$								
		D5 : $2*1,28*(0,22+0,2*2)/100 = 0,0159$								
		D6 : $1*(3,9-0,22)*(0,22+0,2*2)/100 = 0,0228$								
		GTTH1 : $20,22*(0,19+0,1*2)/100 = 0,0789$								
		GTTH2 : $10,11*0,1*2/100 = 0,0202$								
26	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép sàn mái, đường kính cột thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,9868	15.195.400,	3.641.800,	184.149,	14.994.820,7	3.593.728,2	181.718,2
		ĐK6 :								
		Bàn bếp + Gia công:								
		$(18,18+38,28+22,5)*0,222/1000 = 0,0175$								
		Bàn soạn chia:								
		$(15,84+13,34)*0,222/1000 = 0,0065$								
		Sàn mái:								
		$(423,02+375,36+138,32+123,12+215,08+199,88+20,88+2,4+2,65+163,41+165,36+287,82+276,12+21,9+22,15)*0,395/1000 = 0,9628$								
27	AF.61721	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép sàn mái, đường kính cột thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,1002	15.397.025,	2.630.480,	632.494,	1.542.781,9	263.574,1	63.375,9
		ĐK 14+16 :								
		Sàn mái : $63,4*1,58/1000 = 0,1002$								
28	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m2	1,1309	2.441.138,	5.688.160,	1.116.382,	2.760.683,	6.432.740,1	1.262.516,4
		Bàn bếp+gia công:								
		$(3,68+2,16)*(0,8+0,1)/100 = 0,0526$								
		Sàn mái:								
		$(5,1-0,22)*(3,9-0,22)/100 = 0,1796$								

		$(2,4-0,22)*(3,9-0,22)/100 = 0,0802$								
		$4*(1,8-0,22)*(3,9-0,22)/100 = 0,2326$								
		$8*(0,6-0,11)*(3,9-0,22)/100 = 0,1443$								
		$3*(0,9-0,11)*(3,9-0,22)/100 = 0,0872$								
		Sườn :								
		$2*(2,4-0,22)*0,19/100 = 0,0083$								
		$2*2,4*(0,2+0,2)/100 = 0,0192$								
		$2*(2,29-0,22)*0,19/100 = 0,0079$								
		$2*2,29*(0,2+0,2)/100 = 0,0183$								
		$(16,2*2+2,4*2+2,29*2)*0,1/100 = 0,0418$								
		Viên: $(11,7+2+2,4*2+3,41*2+0,79-0,22)/100 = 0,2589$								
29	AF.12412	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sân mái, đá 1x2, M200, PCB30	m3	8,2658	857.792,	487.320,	105.781,	7.090.337,1	4.028.089,7	874.364,6
		Bàn Gia công+ bếp:								
		$(3,68+2,16)*0,8*0,1 = 0,4672$								
		Bàn soạn:								
		$1,92*1,12*0,1 = 0,215$								
		Sân mái:								
		$(5,1-0,22)*(3,9-0,22)*0,1 = 1,7958$								
		$(2,4-0,22)*(3,9-0,22)*0,1 = 0,8022$								
		$4*(1,8-0,22)*(3,9-0,22)*0,1 = 2,3258$								
		$8*(0,6-0,11)*(3,9-0,22)*0,1 = 1,4426$								
		$3*(0,9-0,11)*(3,9-0,22)*0,1 = 0,8722$								
		Sườn : $2*(2,29-0,22)*0,19*0,1 = 0,0787$								
		$2*2,29*0,1*0,2 = 0,0916$								
		$2*(2,4-0,33)*0,19*0,1 = 0,0787$								
		$2*2,4*0,1*0,2 = 0,096$								
30	AF.81152	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,1295	6.282.932,	7.459.140,		813.639,7	965.958,6	0,

		LD1 : $1*2,4*(0,22+0,1*2)/100 = 0,0101$								
		LD2 : $2*2,2*(0,22+0,1*2)/100 = 0,0185$								
		LD3 : $3*1,6*(0,22+0,1*2)/100 = 0,0202$								
		LS1 : $6*2,4*(0,22+0,1*2)/100 = 0,0605$								
		LS2 : $3*1,6*(0,22+0,1*2)/100 = 0,0202$								
31	AF.12512	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, M200, PCB30	m3	0,6776	857.792,	696.920,	105.781,	581.239,9	472.233,	71.677,2
		LD1 : $1*2,4*0,22*0,1 = 0,0528$								
		LD2 : $2*2,2*0,22*0,1 = 0,0968$								
		LD3 : $3*1,6*0,22*0,1 = 0,1056$								
		LS1 : $6*2,4*0,22*0,1 = 0,3168$								
		LS2 : $3*1,6*0,22*0,1 = 0,1056$								
32	AF.61611	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$ ĐK6 :	tấn	0,0121	15.195.400,	4.836.520,	114.463,	183.864,3	58.521,9	1.385,
		LD1 : $1*4,48*0,222/1000 = 0,001$								
		LD2 : $2*3,92*0,222/1000 = 0,0017$								
		LD3 : $3*2,52*0,222/1000 = 0,0017$								
		LS1 : $6*4,48*0,222/1000 = 0,006$								
		LS2 : $3*2,52*0,222/1000 = 0,0017$								
33	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cột thép. Cột thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$ ĐK12 :	tấn	0,0543	15.397.025,	4.108.160,	561.791,	836.058,5	223.073,1	30.505,3
		LD1 : $1*4,8*0,888/1000 = 0,0043$								
		LD2 : $2*4,4*0,888/1000 = 0,0078$								
		LD3 : $3*3,1*0,888/1000 = 0,0083$								

		LS1 : $6*4,8*0,888/1000 = 0,0256$								
		LS2 : $3*3,1*0,888/1000 = 0,0083$								
34	AI.11121	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <= 9 m	tấn	0,4229	18.503.973,	8.461.138,	3.254.824,	7.825.330,2	3.578.215,3	1.376.465,1
		Thép L63x63x5:								
		$2*(9,12+1,93+10,74)*4,75/1000 = 0,207$								
		Thép L50x50x4 : $2*(1+2,4+1,98+3,06+2,97+3,82)*3,01/1000 = 0,0917$								
		Thép L50x50x5 : $2*5,6*3,73/1000 = 0,0418$								
		Bản mã dày 6mm:								
		$2*(0,023+0,051+0,062+0,094+0,2904+0,011+0,036+0,07+0,048+0,041+0,028)*47,1/1000 = 0,0711$								
		Bản mã dày 8mm: $2*0,09*62,8/1000 = 0,0113$								
35	AI.61121	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	tấn	0,4229	318.120,	1.478.922,	1.369.917,	134.532,9	625.436,1	579.337,9
36	TT	Bu lông d16, L=200	Cái	24,	20.000,	3.000,		480.000,	72.000,	0,
		$2*12 = 24$								
37	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	0,691	17.353.190,	1.598.373,		11.991.054,3	1.104.475,7	0,
		Thép hộp 80x40x2:								
		$189,84*3,64/1000 = 0,691$								
38	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,691	206.307,	776.434,	1.533.317,	142.558,1	536.515,9	1.059.522,
39	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	68,2534	22.556,	24.628,		1.539.523,7	1.680.944,7	0,
		Vì kèo:								
		Thép L63x63x5:								
		$2*(9,12+1,93+10,74)*0,252 = 10,9822$								
		Thép L50x50x4 : $2*(1+2,4+1,98+3,06+2,97+3,82)*0,2 = 6,092$								
		Thép L50x50x5 : $2*5,6*0,2 = 2,24$								

		Bản mã :								
		$2 \times (0,023 + 0,051 + 0,062 + 0,094 + 0,09 + 0,2904 + 0,011 + 0,036 + 0,07 + 0,048 + 0,041 + 0,028) \times 2 = 3,3776$								
		Xà gỗ:								
		Thép hộp 80x40x2:								
		$189,84 \times 0,24 = 45,5616$								
40	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m ²	1,6371	14.875.866,	1.179.000,		24.353.280,2	1.930.140,9	0,
		$2 \times 15,6 \times 5,247 / 100 = 1,6371$								
41	2202/2025	Thép lam sắt, hoa văn trang trí cả sơn theo yêu cầu kỹ thuật	kg	40,492	50.000,			2.024.600,	0,	0,
		Thép hộp 25x50x1.2:								
		Lam thép hộp 1 : $3 \times 5,67 \times 1,7 = 28,917$								
		Lam thép hộp 2 : $1 \times 3,36 \times 1,7 = 5,712$								
		Thép hộp 30x60x1.5:								
		Lam thép hộp 1 : $3 \times 0,66 \times 2,05 = 4,059$								
		Lam thép hộp 2 : $1 \times 0,88 \times 2,05 = 1,804$								
42	AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m ²	5,5968	7.965,	113.763,	29.310,	44.578,5	636.708,8	164.042,2
		Lam thép hộp 1 : $3 \times 3,68 \times 0,44 = 4,8576$								
		Lam thép hộp 2 : $1 \times 1,68 \times 0,44 = 0,7392$								
43	TT	Máy hút mùi công nghiệp	cái	1,	9.500.000,	100.000,		9.500.000,	100.000,	0,
	T*	TỔNG: PHẦN THÂN						160.022.221	63.308.544	8.285.676
	*	HOÀN THIỆN								
44	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m ²	148,8551	15.860,	52.400,	599,	2.360.841,9	7.800.007,2	89.164,2
		Phòng ăn:								
		$(11,48 + 7,28) \times 2 \times 3,6 = 135,072$								
		Bếp: $(4,78 \times 2 + 3,68 + 1,5) \times 3,6 = 53,064$								
		Kho: $(2,18 + 1,335) \times 2 \times 3,6 = 25,308$								
		Hành lang: $(11,7 + 1,5 \times 2) \times 3,6 = 52,92$								
		Phòng sơ chế +WC:								

		$(2,235+2,4)*2*(0,05+3,6) = 33,8355$								
		$(3,68+1,58)*2*(3,6+0,05) = 38,398$								
		Tường thu hồi : $2*9,52*2,22/2 = 21,1344$								
		Trừ lỗ thông gió:								
		$-2*3,14*0,15*0,15 = -0,1413$								
		Trừ cửa chiếm chỗ:								
		Đ1: $-1*1,8*2,82*2 = -10,152$								
		Đ2: $-2*1,6*2,82*2 = -18,048$								
		Đ3: $-3*1*2,82*2 = -16,92$								
		S1: $-6*1,8*1,96 = -21,168$								
		S2: $-3*1,1*0,5 = -1,65$								
		Trừ phần ốp gạch:								
		-142,6375								
		Ô hút mùi:								
		$-0,4*0,4 = -0,16$								
45	AK.21123	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m2	244,6973	15.860,	68.120,	599,	3.880.899,2	16.668.780,1	146.573,7
		Chân móng:								
		$(15,82+2*9,52)*0,45 = 15,687$								
		Bó vỉa bồn hoa:								
		$(0,74*2+3,79)*(0,45+0,11) = 2,9512$								
		Tường:								
		Trục 1 : $9,52*3,6 = 34,272$								
		Trục 5 : $(7,5+1,65+0,22)*3,6 = 33,732$								
		Trục A: $(3,9+0,22)*3,6 = 14,832$								
		Trục D : $1*(15,63+0,22)*3,6 = 57,06$								
		Tường thu hồi : $2*9,52*2,22/2 = 21,1344$								
		Trừ lỗ thông gió:								
		$-2*3,14*0,15*0,15 = -0,1413$								
		Trừ cửa chiếm chỗ:								

		S1:-6*1,8*1,96 = -21,168								
		S2:-1*1,1*0,5 = -0,55								
		Tường chắn mái:								
		$2*(15,6-0,22)*(0,6+0,5+0,1) = 36,912$								
		Sườn : $(16,2+2,29*2)**(0,6+0,5+0,1) = 24,936$								
		$(16,2+2,4*2)**(0,6+0,5+0,1) = 25,2$								
		Ô hút mùi:								
		-0,4*0,4 = -0,16								
46	AK.22123	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m2	37,5304	16.793,	147.892,	899,	630.248,	5.550.445,9	33.739,8
		$3*(0,5*4*3,2+0,22*4*0,4) = 20,256$								
		Má cửa:								
		Đ1 : $1*(2,82*2+1,8)*0,22 = 1,6368$								
		Đ2 : $2*(2,82*2+1,6)*0,22 = 3,1856$								
		Đ3 : $2*(2,82*2+1)*0,22 = 2,9216$								
		S1 : $6*(1,96*2+1,8)*0,22 = 7,5504$								
		S2 : $3*(0,5+1)*2*0,22 = 1,98$								
47	AK.23213	Trát trần, vữa XM PCB30 M75	m2	67,5204	16.793,	142.204,	899,	1.133.870,1	9.601.671,	60.700,8
		Sàn mái:								
		$(5,1-0,22)*(3,9-0,22) = 17,9584$								
		$(2,4-0,22)*(3,9-0,22) = 8,0224$								
		$1,8*(10,7-0,22) = 18,864$								
		$1*(1,8-0,22)*(3,9-0,22) = 5,8144$								
		$8*(0,6-0,11)*3,9 = 15,288$								
		Sườn : $2*(1,8-0,22)*0,19 = 0,6004$								
		$2*(1,69-0,11)*0,19 = 0,6004$								
		$4*(0,6-0,11)*0,19 = 0,3724$								
48	AK.31130	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300X450mm22, vữa XM PCB30 M75	m2	142,6375	121.151,	110.919,	5.583,	17.280.675,8	15.821.208,9	796.345,2
		* Phòng bếp:								
		$(4,88*2+3,68+1,5)*2,25 = 33,615$								
		Đ3:-1*1*2,25 = -2,25								

		S1:-1*1*1,35 = -1,35								
		Phòng ăn:								
		(11,48+7,28)*2*2,25 = 84,42								
		* Trừ cửa chiếm chỗ:								
		Đ1:-1*1,8*2,25 = -4,05								
		Đ2:-2*1,6*2,25 = -7,2								
		Đ3:-2*1*2,25 = -4,5								
		S1:-3*1,8*1,35 = -7,29								
		Trừ gầm bàn không ốp:								
		-(2,38+3,68)*0,8 = -4,848								
		* Sân sơ chế +WC:								
		(2,235+2,4*2)*(2,25+0,05) = 16,1805								
		(3,68+1,58)*2*(2,25+0,05) = 24,196								
		Đ3:-1*1*2,25 = -2,25								
		Chậu rửa: (2,7+0,9)*(0,82+0,1) = 3,312								
		Bàn Gia công+bếp:								
		(3,68+1,96)*(0,1+0,8) = 5,076								
		Bàn bếp : 8*(0,8*2+0,11)*0,7 = 9,576								
49	AK.31110	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 200x200 mm, vữa XM cát mịn mác 75 (Vữa xi măng PCB30)	m2	0,0596	116.115,	136.516,	5.583,	6.920,5	8.136,4	332,7
		Chậu rửa:								
		(2,71+0,9)*(0,6+0,1+0,35*2+0,25)/100 = 0,0596								
50	AK.51260	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,25m2, vữa XM PCB30 M75	m2	28,975	135.682,	42.661,	1.117,	3.931.386,	1.236.102,5	32.365,1
		Hành lang: 11,4*1,8 = 20,52								
		Cột:-3*0,5*0,5 = -0,75								
		Bàn gia công thô + bếp:								
		(3,57+5,25)*0,8 = 7,056								
		(0,8*2+2,77+5,25)*0,1 = 0,962								
		(2,77+5,25)*0,1 = 0,802								
		5*0,7*0,11 = 0,385								

51	AK.51250	Lát nền, sàn gạch chống trơn, kích thước gạch $\leq 0,16\text{m}^2$, vữa XM PCB30 M75	m2	98,9628	135.952,	42.661,	977,	13.454.190,6	4.221.852,	96.686,7
		Phòng ăn: $11,18 \times 7,18 = 80,2724$								
		Bếp: $4,78 \times 3,68 = 17,5904$								
		Đ1 : $1 \times 1,8 \times 0,22 = 0,396$								
		Đ2 : $2 \times 1,6 \times 0,22 = 0,704$								
52	AK.51240	Lát nền, sàn gạch chống trơn, kích thước gạch $\leq 0,09\text{m}^2$, vữa XM PCB30 M75	m2	14,4968	136.354,	48.349,	838,	1.976.696,7	700.905,8	12.148,3
		Phòng sơ chế +WC:								
		$2,18 \times 3,68 = 8,0224$								
		$1,58 \times 3,68 = 5,8144$								
		Đ3 : $3 \times 1 \times 0,22 = 0,66$								
53	2202/2025	Trần nhựa (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	83,5744	200.000,			16.714.880,	0,	0,
		$(11,7-0,22) \times (7,5-0,22) = 83,5744$								
54	AK.51120	Lát gạch thẻ, vữa XM PCB30 M75	m2	2,52	73.751,	52.400,		185.852,5	132.048,	0,
		Bó vỉa bồn hoa:								
		$(0,6+3,9) \times (0,45+0,11) = 2,52$								
55	AK.84223	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	244,6973	30.599,	13.362,		7.487.492,7	3.269.645,3	0,
		Tường ngoài :								
		244,6973								
56	AK.84222	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	253,9059	32.571,	17.292,		8.269.969,1	4.390.540,8	0,
		Tường trong:								
		148,8551								
		Cột :								
		37,5304								
		Trần:								
		67,5204								

57	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM PCB30 M75	m	53,9	2.541,	34.129,		136.959,9	1.839.553,1	0,
		Mặt bên tường:								
		$5,22*5+7,72*2+3*4,12 = 53,9$								
58	AK.24113	Đắp phào đơn, vữa XM PCB30 M75	m	4,5	10.364,	56.882,		46.638,	255.969,	0,
		Bó vỉa bồn hoa:								
		$(0,6+3,9) = 4,5$								
59	AK.24213	Đắp phào kép, vữa XM PCB30 M75	m	38,89	13.214,	71.102,		513.892,5	2.765.156,8	0,
		Sê nô mái:								
		$(2,4*2+15,9) = 20,7$								
		$(2,29+15,9) = 18,19$								
60	AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	16,092	653.698,	136.516,	7.328,	10.519.308,2	2.196.815,5	117.922,2
		Bậc tam cấp :								
		$11,92*(0,15*3+0,3*3) = 16,092$								
61	TT	Ngâm nước xi măng chống thấm mái	m2	18,792	10.000,	10.000,		187.920,	187.920,	0,
		$2*16,2*(0,38+0,2) = 18,792$								
62	AK.41223	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM PCB30 M75	m2	18,792	30.576,	35.551,	1.499,	574.584,2	668.074,4	28.169,2
63	AI.11131	Khuôn cửa thép hộp	tấn	0,2736	17.801.004,	2.161.501,	1.420.770,	4.870.354,7	591.386,7	388.722,7
		Thép hộp 30x60x1,5:								
		Đ1 :								
		$1*(2,82*2+1,8*3)*(0,03+0,057)*2*0,001$								
		Đ2 :								
		$2*(2,82*2+1,6*3)*(0,03+0,057)*2*0,001$								
		Đ3 :								
		$3*(2,82*2+1*3)*(0,03+0,057)*2*0,0015*$								
		S1 :								
		$6*(1,96*2+1,8*4)*(0,03+0,057)*2*0,001$								
		S2 :								
		$3*(0,5+1)*2*(0,03+0,057)*2*0,0015*785$								
64	AI.61111	Lắp dựng khuôn cửa	tấn	0,2736	263.141,	2.761.602,	1.531.917,	71.995,4	755.574,3	419.132,5
65	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	24,0408	22.556,	24.628,		542.264,3	592.076,8	0,
		Thép hộp 30x60x1,5:								
		Đ1 : $1*(2,82*2+1,8*3)*0,18 = 1,9872$								

		$\text{Đ2} : 2 \cdot (2,82 \cdot 2 + 1,6 \cdot 3) \cdot 0,18 = 3,7584$								
		$\text{Đ3} : 3 \cdot (2,82 \cdot 2 + 1 \cdot 3) \cdot 0,18 = 4,6656$								
		$\text{S1} : 6 \cdot (1,96 \cdot 2 + 1,8 \cdot 4) \cdot 0,18 = 12,0096$								
		$\text{S2} : 3 \cdot (0,5 + 1) \cdot 2 \cdot 0,18 = 1,62$								
66	2202/2025	Hoa sắt cửa: Thép vuông đặc sơn tĩnh điện	Kg	184,2395	32.000,			5.895.664,	0,	0,
		$\text{Đ1} : 1 \cdot 6,8 \cdot 0,01 \cdot 0,01 \cdot 7850 = 5,338$								
		$\text{Đ2} : 2 \cdot 6,2 \cdot 0,01 \cdot 0,01 \cdot 7850 = 9,734$								
		$\text{Đ3} : 3 \cdot 3,5 \cdot 0,01 \cdot 0,01 \cdot 7850 = 8,2425$								
		$\text{S1} : 6 \cdot 33 \cdot 0,01 \cdot 0,01 \cdot 7850 = 155,43$								
		$\text{S2} : 2 \cdot 3,5 \cdot 0,01 \cdot 0,01 \cdot 7850 = 5,495$								
67	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	23,84	5.968,	56.882,		142.277,1	1.356.066,9	0,
		$\text{Đ1} : 1 \cdot 1,8 \cdot 0,4 = 0,72$								
		$\text{Đ2} : 2 \cdot 1,6 \cdot 0,4 = 1,28$								
		$\text{Đ3} : 3 \cdot 1 \cdot 0,4 = 1,2$								
		$\text{S1} : 6 \cdot 1,8 \cdot 1,8 = 19,44$								
		$\text{S2} : 3 \cdot 1 \cdot 0,4 = 1,2$								
68	2202/2025	Cửa đi, cửa sổ thép hộp sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện và công lắp dựng)	m2	41,92	655.000,			27.457.600,	0,	0,
		$\text{Đ1} : 1 \cdot 1,8 \cdot 2,66 = 4,788$								
		$\text{Đ2} : 2 \cdot 1,6 \cdot 2,66 = 8,512$								
		$\text{Đ3} : 3 \cdot 1 \cdot 2,66 = 7,98$								
		$\text{S1} : 6 \cdot 1,8 \cdot 1,8 = 19,44$								
		$\text{S2} : 3 \cdot 1 \cdot 0,4 = 1,2$								
69	2202/2025	Khóa quả chùy cửa đi+ chốt khóa	Bộ	5,	110.000,			550.000,	0,	0,
70	2202/2025	Thép hộp Inox bao gồm cả lắp dựng	kg	7,686	125.000,			960.750,	0,	0,
		Hộp 30x30x1:								
		Lỗ thông gió : $2 \cdot 1,05 \cdot 4 \cdot 5,49/6 = 7,686$								
71	AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m2	2,9394	436.370,	1.441.000,	48.104,	1.282.666,	4.235.675,4	141.396,9
		$(15,82 + 9,52) \cdot 2 \cdot 5,8/100 = 2,9394$								
	T*	Tổng: HOÀN THIỆN						131.066.797	84.845.613	2.363.400

	*	THOÁT NƯỚC MÁI								
72	TT	Rọ chắn rác đk 150	Cái	4,	150.000,	15.000,		600.000,	60.000,	0,
73	TT	Ống lồng đk 90	cái	4,	50.000,	15.000,		200.000,	60.000,	0,
74	TT	Đai giữ ống, giữ hộp	cái	12,	3.000,	1.500,		36.000,	18.000,	0,
75	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 90mm	100m	0,17	4.885.613,	1.655.840,		830.554,2	281.492,8	0,
		$17/100 = 0,17$								
76	BB.75105A	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 90mm	cái	12,	15.042,	13.100,		180.504,	157.200,	0,
		$4+8 = 12$								
77	BB.41104	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 42mm	100m	0,0162	1.846.918,	1.147.560,		29.920,1	18.590,5	0,
		$1,62/100 = 0,0162$								
	T*	Tổng: THOÁT NƯỚC MÁI						1.876.978	595.283	0
	*	PHẦN VẬT LIỆU THU SÉT								
78	BA.19101	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	8,	210.000,	131.000,		1.680.000,	1.048.000,	0,
79	AB.11313	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	10,8		249.468,		0,	2.694.254,4	0,
		$36*(0,6+0,4)*0,6/2 = 10,8$								
80	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,108		1.434.442,	1.662.811,	0,	154.919,7	179.583,6
81	BA.19203	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất, loại dây thép D16mm	m	36,	15.202,	5.502,	1.847,	547.272,	198.072,	66.492,
82	BA.19302	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà, loại dây thép D10mm	m	60,	12.772,	17.816,	2.601,	766.320,	1.068.960,	156.060,
83	BA.19402	Gia công kim thu sét, chiều dài kim 1,0m	cái	3,	50.956,	62.880,	381,	152.868,	188.640,	1.143,
84	TT	Quả hồ lô bằng sứ bắt kim thu sét	quả	3,	150.000,	10.000,		450.000,	30.000,	0,
85	2202/2025	Bật thép Fi 10 L=350	kg	3,4552	14.430,	3.000,		49.858,5	10.365,6	0,
		$16*0,35*0,617 = 3,4552$								
86	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	48,	15.000,	3.000,		720.000,	144.000,	0,
87	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	51,	15.000,	3.000,		765.000,	153.000,	0,
		$3+48 = 51$								

88	TT	Bu lông đk10	cái	24,	10.000,	3.000,		240.000,	72.000,	0,
89	2202/2025	Thép liên kết	kg	2,6107	14.430,	1.000,		37.672,4	2.610,7	0,
		ĐK12 : $(6*0,3+6*0,19)*0,888 = 2,6107$								
	T*	Tổng: PHẦN VẬT LIỆU THU SÉT						5.408.991	5.764.822	403.279
	*	HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN								
90	BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x6mm ²	m	30,	83.508,	8.646,		2.505.240,	259.380,	0,
91	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	82,	34.614,	7.336,		2.838.348,	601.552,	0,
92	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	m	116,	34.614,	7.336,		4.015.224,	850.976,	0,
93	BA.16103	Lắp đặt dây đơn 1x1,5mm ²	m	82,	9.769,	6.288,		801.058,	515.616,	0,
94	BA.14402	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 16mm	m	200,	12.264,	39.300,	151,	2.452.800,	7.860.000,	30.200,
95	BA.14403	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 32mm	m	30,	15.995,	44.540,	181,	479.850,	1.336.200,	5.430,
96	BA.13310	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	10,	121.800,	39.300,		1.218.000,	393.000,	0,
97	BA.13605	Lắp đặt đèn LED trụ 20W	bộ	6,	77.250,	39.300,		463.500,	235.800,	0,
98	BA.11120	Lắp đặt quạt treo tường	cái	7,	454.500,	35.700,	1.487,	3.181.500,	249.900,	10.409,
99	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 50Ampe	cái	3,	80.340,	39.300,		241.020,	117.900,	0,
		25A : 1 = 1								
		16A : 2 = 2								
100	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 10Ampe	cái	2,	81.900,	28.820,		163.800,	57.640,	0,
		6A : 2 = 2								
101	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	3,	32.160,	20.960,		96.480,	62.880,	0,
102	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	2,	48.240,	23.056,		96.480,	46.112,	0,
103	BA.17103	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	1,	64.320,	25.152,		64.320,	25.152,	0,
104	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	8,	51.758,	25.152,		414.064,	201.216,	0,
105	2202/2025	Tủ điện tổng 300x300	bộ	1,	1.124.000,			1.124.000,	0,	0,
106	TT	Giá đón điện	cái	1,	250.000,	50.000,		250.000,	50.000,	0,
107	602/2022	Bình chữa cháy	cái	3,	350.000,			1.050.000,	0,	0,

108	602/2022	Hộp đựng bình PCCC	hộp	1,	550.000,			550.000,	0,	0,
109	602/2022	Nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	1,	150.000,			150.000,	0,	0,
110	BA.16106	Dây tiếp địa 1x25mm ²	m	10,	105.449,	8.568,		1.054.490,	85.680,	0,
111	TT	Đinh vít 5cm	cái	50,	1.000,			50.000,	0,	0,
112	TT	Đinh vít 3cm		50,	500,			25.000,	0,	0,
113	BA.19101	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	4,	210.000,	131.000,		840.000,	524.000,	0,
114	BA.11140	Lắp đặt quạt điện - Quạt hút mùi trên tường	cái	1,	127.260,	39.300,	1.055,	127.260,	39.300,	1.055,
	T*	Tổng: HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN						24.252.434	13.512.304	47.094
	*	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC								
		* Cấp nước								
115	BB.42041	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 40mm, chiều dày 3,7mm	100m	0,15	6.809.807,	1.813.040,	9.613,	1.021.471,1	271.956,	1.442,
		15/100 = 0,15								
116	BB.42021	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm, chiều dày 2,8mm	100m	0,3	3.884.970,	1.530.080,	7.000,	1.165.491,	459.024,	2.100,
		30/100 = 0,3								
117	BB.77205	Lắp đặt măng sông ren ngoài, đường kính 40mm	cái	1,	47.272,	23.056,		47.272,	23.056,	0,
118	BB.80141A	Lắp đặt cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	5,	9.541,	21.484,	289,	47.705,	107.420,	1.445,
119	BB.80121A	Lắp đặt cút ren trong PPR bằng phương pháp hàn đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	3,	6.181,	20.174,	217,	18.543,	60.522,	651,
120	BB.80141	Lắp đặt côn nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40/25mm	cái	4,	9.541,	21.484,	289,	38.164,	85.936,	1.156,
121	BB.80141A	Lắp đặt tê nhựa PPR ren trong nối bằng phương pháp hàn, đường kính 40/40mm	cái	2,	9.541,	21.484,	289,	19.082,	42.968,	578,
122	BB.80121A	Lắp đặt tê nhựa PPR ren trong nối bằng phương pháp hàn, đường kính 25/25mm	cái	1,	6.181,	20.174,	217,	6.181,	20.174,	217,
123	BB.92103	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m ³	bể	1,	6.527.017,	586.880,		6.527.017,	586.880,	0,

124	GT.T	Van phao	cái	1,	350.000,			350.000,	0,	0,
125	BB.86601	Lắp đặt khóa nước bằng đồng d=20	cái	8,	77.048,	28.441,		616.384,	227.528,	0,
126	BB.86601	Lắp đặt khóa nước bằng đồng d=15	cái	2,	77.048,	28.441,		154.096,	56.882,	0,
127	BB.86603	Lắp đặt van khóa PPR, đường kính van d=40mm	cái	1,	111.352,	48.349,		111.352,	48.349,	0,
128	BB.86602	Lắp đặt van khóa PPR, đường kính van d=32mm	cái	1,	83.626,	39.817,		83.626,	39.817,	0,
129	BB.86601	Lắp đặt van ren, đường kính van <= 25mm	cái	1,	77.048,	28.441,		77.048,	28.441,	0,
130	BB.91702	Phễu thu D75mm	cái	4,	29.094,	49.780,		116.376,	199.120,	0,
131	BB.41309	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m, đường kính ống 110mm	100m	0,15	6.556.465,	3.219.980,	8.372,	983.469,8	482.997,	1.255,8
		15/100 = 0,15								
132	BB.75106A	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính cút 110mm	cái	5,	33.012,	15.720,		165.060,	78.600,	0,
133	TT	Chóp thông hơi	cái	1,	250.000,			250.000,	0,	0,
134	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	1,	1.815.182,	393.000,		1.815.182,	393.000,	0,
135	BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	1,	171.626,	34.060,		171.626,	34.060,	0,
136	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy	cái	1,	150.150,	23.580,	151,	150.150,	23.580,	151,
137	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	1,	710.071,	131.000,		710.071,	131.000,	0,
138	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (chậu rửa)	bộ	1,	193.019,	44.540,		193.019,	44.540,	0,
139	TT	Băng tan	cuộn	5,	5.000,			25.000,	0,	0,
	T*	Tổng: HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC						14.863.386	3.445.850	8.996
		*/ BỀ TỰ HOẠI								
140	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,1025		899.292,	1.334.509,	0,	92.177,4	136.787,2
		2,42*2,42*1,75/100 = 0,1025								
141	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, M100, PCB30	m3	0,5856	709.751,	256.363,	55.653,	415.630,2	150.126,2	32.590,4
		2,42*2,42*0,1 = 0,5856								

142	AF.11222	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, M200, PCB30	m3	0,8785	891.764,	354.596,	56.007,	783.414,7	311.512,6	49.202,1
		$2,42*2,42*0,15 = 0,8785$								
143	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,0682	15.195.400,	2.816.500,	114.463,	1.036.326,3	192.085,3	7.806,4
		ĐK8:								
		$\text{ĐK8} : (44,2*2+42,16*2)*0,395/1000 = 0,0682$								
144	AF.82521	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	0,0242	1.664.572,	7.602.226,	392.925,	40.282,6	183.973,9	9.508,8
		$(2,42+2,42)*2*0,1/100 = 0,0097$								
		$(2,42+2,42)*2*0,15/100 = 0,0145$								
145	AG.11412	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, PCB30, M200	m3	0,4928	845.218,	462.413,	30.946,	416.523,4	227.877,1	15.250,2
		Đan nắp bê:								
		$\text{Đ1} : 2*2,22*0,61*0,1 = 0,2708$								
		$\text{Đ2} : 2*2,22*0,5*0,1 = 0,222$								
146	AG.32511	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m2	0,0222	691.155,	6.558.448,	145.086,	15.343,6	145.597,5	3.220,9
		$\text{Đ1} : 2*(2,22+0,61)*2*0,1/100 = 0,0113$								
		$\text{Đ2} : 2*(2,22+0,5)*2*0,1/100 = 0,0109$								
147	AG.13231	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0336	15.417.400,	4.257.500,	114.463,	518.024,6	143.052,	3.846,
		Đ1:								
		$\text{ĐK8} : 2*(10,72+11,4+1,2)*0,395/1000 = 0,0184$								
		Đ2:								
		$\text{ĐK8} : 2*(8,96+9,12+1,2)*0,395/1000 = 0,0152$								
148	AG.42113	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 50kg	1 cầu kiện	4,		16.771,		0,	67.084,	0,
		$2+2 = 4$								

149	AE.26113	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây bê chứa, vữa XM PCB30, cát mịn 1,5-2, M75	m3	3,0616	924.606,	943.200,	11.089,	2.830.773,7	2.887.701,1	33.950,1
		$(2+2)*2*0,22*1,5 = 2,64$								
		$1,78*0,11*1,5 = 0,2937$								
		$0,835*0,11*1,5 = 0,1378$								
		Trừ ô thông chiếm chỗ:								
		$-4*0,15*0,15*0,11 = -0,0099$								
150	AK.21223	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM PCB30 M75	m2	17,685	15.860,	52.400,	599,	280.484,1	926.694,	10.593,3
		Lần 1:								
		$(0,835+1,78)*2*1,5 = 7,845$								
		$2*(0,835+0,835)*2*1,5 = 10,02$								
		Trừ ô thông chiếm chỗ:								
		$-4*0,15*0,15*2 = -0,18$								
151	AK.21213	Trát tường trong, chiều dày trát 1cm, vữa XM PCB30 M75	m2	17,685	11.195,	39.300,	599,	197.983,6	695.020,5	10.593,3
		Lần 2 :								
152	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM PCB30 M75	m2	2,8808	21.957,	25.881,	1.199,	63.253,7	74.558,	3.454,1
		Đáy bể:								
		$0,835*1,78 = 1,4863$								
		$2*0,835*0,835 = 1,3945$								
153	AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m2	17,685	1.614,	7.860,		28.543,6	139.004,1	0,
		Tường bể :								
		17,685								
154	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,0139		1.245.329,	1.443.882,	0,	17.310,1	20.070,
		0,1025								
		-0,005856								
		-0,008785								
		$-2,22*2,22*1,5/100 = -0,0739$								
	THM	Tổng cộng: MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP (NHÀ XÂY)						402.791.700	211.542.444	16.205.427

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

MẪU THIẾT KẾ NHÀ BẾP, NHÀ ĂN CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ (KÝ HIỆU MẪU: BA-01)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Giá T.B (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU								
1	TT	Bu lông d16, L=200	Cái	24,	20.000,	20.000,	0,	20.000,	0,	0,
2	2202/2025	Thép lam sắt, hoa văn trang trí cả sơn theo yêu cầu kỹ thuật	kg	40,492	50.000,	50.000,	0,	50.000,	0,	0,
3	TT	Máy hút mùi công nghiệp	cái	1,	9.500.000,	9.500.000,	0,	9.500.000,	0,	0,
4	2202/2025	Trần nhựa (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	83,5744	200.000,	200.000,	0,	200.000,	0,	0,
5	TT	Ngâm nước xi măng chống thấm mái	m2	18,792	10.000,	10.000,	0,	10.000,	0,	0,
6	2202/2025	Hoa sắt cửa: Thép vuông đặc sơn tĩnh điện	Kg	184,2395	32.000,	32.000,	0,	32.000,	0,	0,
7	2202/2025	Cửa đi, cửa sổ thép hộp sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện và công lắp dựng)	m2	41,92	655.000,	655.000,	0,	655.000,	0,	0,
8	2202/2025	Khóa quả chùy cửa đi+ chốt khóa	Bộ	5,	110.000,	110.000,	0,	110.000,	0,	0,
9	2202/2025	Thép hộp Inox bao gồm cả lắp dựng	kg	7,686	125.000,	125.000,	0,	125.000,	0,	0,
10	TT	Rọ chắn rác đk 150	Cái	4,	150.000,	150.000,	0,	150.000,	0,	0,
11	TT	Ống lồng đk 90	cái	4,	50.000,	50.000,	0,	50.000,	0,	0,
12	TT	Đai giữ ống, giữ hộp	cái	12,	3.000,	3.000,	0,	3.000,	0,	0,
13	TT	Quả hồ lô bằng sứ bắt kim thu sét	quả	3,	150.000,	150.000,	0,	150.000,	0,	0,
14	2202/2025	Bật thép F1 10 L=350	kg	3,4552	14.430,	14.430,	0,	14.430,	0,	0,
15	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	48,	15.000,	15.000,	0,	15.000,	0,	0,
16	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	51,	15.000,	15.000,	0,	15.000,	0,	0,
17	TT	Bu lông đk10	cái	24,	10.000,	10.000,	0,	10.000,	0,	0,
18	2202/2025	Thép liên kết	kg	2,6107	14.430,	14.430,	0,	14.430,	0,	0,
19	2202/2025	Tủ điện tổng 300x300	bộ	1,	1.124.000,	1.124.000,	0,	1.124.000,	0,	0,
20	TT	Giá đón điện	cái	1,	250.000,	250.000,	0,	250.000,	0,	0,
21	602/2022	Bình chữa cháy	cái	3,	350.000,	350.000,	0,	350.000,	0,	0,
22	602/2022	Hộp đựng bình PCCC	hộp	1,	550.000,	550.000,	0,	550.000,	0,	0,

23	602/2022	Nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	1,	150.000,	150.000,	0,	150.000,	0,	0,
24	TT	Đinh vít 5cm	cái	50,	1.000,	1.000,	0,	1.000,	0,	0,
25	TT	Đinh vít 3cm	0	50,	500,	500,	0,	500,	0,	0,
26	GT.T	Van phao	cái	1,	350.000,	350.000,	0,	350.000,	0,	0,
27	TT	Chóp thông hơi	cái	1,	250.000,	250.000,	0,	250.000,	0,	0,
28	TT	Băng tan	cuộn	5,	5.000,	5.000,	0,	5.000,	0,	0,
29	A33.1322	Aptomat 1 pha <=50Ampe (gồm mặt, đế âm...)	cái	3,	78.000,	191.000,	0,	191.000,	113.000,	339.000,
30	A33.1321	Aptomat 1 pha 10Ampe (gồm mặt, đế âm...)	cái	2,	78.000,	84.000,	0,	84.000,	6.000,	12.000,
31	A33.0868	Băng tan	m	6,63	3.000,	3.000,	0,	3.000,	0,	0,
32	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	47,68	1.980,	1.980,	0,	1.980,	0,	0,
33	A33.1111	Bể inox 1,5m3	bể	1,	6.526.364,	6.526.364,	0,	6.526.364,	0,	0,
34	A24.0900	Bu lông	cái	42,7947	1.078,	1.078,	0,	1.078,	0,	0,
35	A24.1042	Cát	m3	3,4679	360.000,	400.000,	0,	400.000,	40.000,	138.714,
36	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	10,9385	360.000,	400.000,	0,	400.000,	40.000,	437.540,
37	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	41,6013	360.000,	400.000,	0,	400.000,	40.000,	1.664.051,7
38	A24.0180	Cát vàng	m3	23,3397	380.000,	420.000,	0,	420.000,	40.000,	933.588,4
39	A33.0111	Cọc chống sét	cái	12,	200.000,	200.000,	0,	200.000,	0,	0,
40	A33.1915	Côn nhựa PPR d=40/25mm	cái	4,	9.540,	10.000,	0,	10.000,	460,	1.840,
41	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,7822	28.010,	28.010,	0,	28.010,	0,	0,
42	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	3,	32.000,	66.000,	0,	66.000,	34.000,	102.000,
43	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	2,	48.000,	87.000,	0,	87.000,	39.000,	78.000,
44	A33.1305	Công tắc 3 hạt	cái	1,	64.000,	100.000,	0,	100.000,	36.000,	36.000,
45	A24.0262	Cột chống thép ống	kg	90,3519	16.800,	16.800,	0,	16.800,	0,	0,
46	A33.1108	Cút	cái	1,	1.455,	5.000,	0,	5.000,	3.545,	3.545,
47	A33.1642A	Cút nhựa D90mm	cái	12,	12.727,	36.300,	0,	36.300,	23.573,	282.876,
48	A33.1643A	Cút nhựa miệng bát D110mm	cái	5,	29.455,	56.900,	0,	56.900,	27.445,	137.225,
49	A33.19151	Cút nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	cái	5,	9.540,	20.909,	0,	20.909,	11.369,	56.845,
50	A33.19071	Cút ren trong PPR D25mm dày 2,8mm	cái	3,	6.180,	45.636,	0,	45.636,	39.456,	118.368,
51	A33.1084	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	1,	710.000,	1.736.364,	0,	1.736.364,	1.026.364,	1.026.364,
52	A33.1089	Chậu xí bệt	bộ	1,	1.815.000,	1.963.636,	0,	1.963.636,	148.636,	148.636,
53	A33.0065	Dây dẫn điện 1x1,5mm2	m	82,82	9.391,	9.391,	0,	9.391,	0,	0,
54	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x2,5mm2	m	82,82	33.273,	24.000,	0,	24.000,	-9.273,	-767.989,9

55	A33.0076	Dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm2	m	30,3	80.273,	80.273,	0,	80.273,	0,	0,
56	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột CU/PVC 2x1,5mm2	m	117,16	33.273,	14.600,	0,	14.600,	-18.673,	-2.187.728,7
57	A33.0068	Dây tiếp địa 1x25mm2	m	10,1	101.364,	101.364,	0,	101.364,	0,	0,
58	A24.0293	Dây thép	kg	42,7229	20.000,	20.000,	0,	20.000,	0,	0,
59	A24.0008	Đá 1x2	m3	23,0864	240.000,	220.000,	53.580,	273.580,	33.580,	775.241,7
60	A24.0010	Đá 4x6	m3	13,6443	230.000,	220.000,	53.580,	273.580,	43.580,	594.617,2
61	A24.00101	Đá dăm	m3	1,979	160.000,	220.000,	53.580,	273.580,	113.580,	224.779,4
62	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	16,2529	534.600,	520.000,	0,	520.000,	-14.600,	-237.292,6
63	A24.0031	Đá hộc	m3	41,664	180.000,	160.000,	50.860,	210.860,	30.860,	1.285.751,
64	A33.1418	Đầu nối thẳng PPR D25mm dày 2,8mm	cái	4,8	4.727,	4.727,	0,	4.727,	0,	0,
65	A33.1426	Đầu nối thẳng PPR D40mm dày 3,7mm	cái	2,4	11.636,	11.636,	0,	11.636,	0,	0,
66	A33.0035	Đèn LED trụ 20W	bộ	6,	75.000,	75.000,	0,	75.000,	0,	0,
67	A24.0054	Đỉnh	kg	1,0425	18.500,	18.500,	0,	18.500,	0,	0,
68	A24.0068	Đỉnh tán f22	cái	9,701	500,	500,	0,	500,	0,	0,
69	A24.0070	Đỉnh, đỉnh vít	cái	736,695	500,	500,	0,	500,	0,	0,
70	A24.10146	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	604,6389	3.678,	3.678,	0,	3.678,	0,	0,
71	A24.0383A	Gạch không nung	viên	29.474,1656	1.100,	1.200,	0,	1.200,	100,	2.947.416,6
72	A24.1019	Gạch lát chống trơn kích thước <= 0,09m2	m2	14,6418	110.000,	135.000,	0,	135.000,	25.000,	366.044,2
73	A24.1020	Gạch lát chống trơn kích thước <= 0,16m2	m2	99,9524	110.000,	168.000,	0,	168.000,	58.000,	5.797.240,8
74	A24.1021	Gạch lát kích thước <= 0,25m2	m2	29,2648	110.000,	117.000,	0,	117.000,	7.000,	204.853,3
75	A24.1003	Gạch ốp tiết diện 300x450mm2	m2	144,0639	105.000,	129.000,	0,	129.000,	24.000,	3.457.533,
76	A24.1001	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	0,0602	100.000,	129.000,	0,	129.000,	29.000,	1.745,7
77	A24.10188	Gạch thẻ	viên	113,4	1.100,	4.500,	0,	4.500,	3.400,	385.560,
78	A24.0407	Gỗ chèn	m3	0,0251	3.000.000,	3.000.000,	0,	3.000.000,	0,	0,
79	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,0865	3.000.000,	3.000.000,	0,	3.000.000,	0,	0,
80	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,0145	3.000.000,	3.000.000,	0,	3.000.000,	0,	0,
81	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,2057	4.700.000,	4.700.000,	0,	4.700.000,	0,	0,
82	A24.0435	Giáo thép	kg	27,9243	16.800,	16.800,	0,	16.800,	0,	0,
83	A33.1106	Hộp đựng	cái	1,	150.000,	150.000,	0,	150.000,	0,	0,
84	A33.0019	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	10,	120.000,	165.000,	0,	165.000,	45.000,	450.000,
85	A33.0568	Keo dán	kg	0,225	118.000,	118.000,	0,	118.000,	0,	0,
86	A24.0451A	Keo dán đá granit	kg	75,6324	20.000,	20.000,	0,	20.000,	0,	0,
87	A24.0931	Khí gas	kg	3,5731	26.208,	26.208,	0,	26.208,	0,	0,

88	A33.0856	Khóa nước bằng đồng d=15	cái	2,	75.600,	90.000,	0,	90.000,	14.400,	28.800,
89	A33.0856	Khóa nước bằng đồng d=20	cái	8,	75.600,	100.000,	0,	100.000,	24.400,	195.200,
90	A33.0621	Măng songren ngoài 40mm	cái	1,	45.455,	45.455,	0,	45.455,	0,	0,
91	A24.0524	Nước	lít	20.353,7111	8,	8,	0,	8,	0,	0,
92	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,016	118.000,	118.000,	0,	118.000,	0,	0,
93	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu (gồm mặt + đế nổi)	cái	8,	51.500,	91.000,	0,	91.000,	39.500,	316.000,
94	A24.0001	Ô xy	chai	1,7879	150.000,	150.000,	0,	150.000,	0,	0,
95	A33.0043	Ống nhựa D16mm	m	204,	10.455,	10.274,	0,	10.274,	-181,	-36.924,
96	A33.0044	Ống nhựa D32mm	m	30,6	13.636,	13.636,	0,	13.636,	0,	0,
97	A33.0335	Ống nhựa miệng bát D42mm L=6m	m	1,6362	18.182,	15.100,	0,	15.100,	-3.082,	-5.042,8
98	A33.0338	Ống nhựa miệng bát D90mm L=6m	m	17,17	48.182,	39.300,	0,	39.300,	-8.882,	-152.503,9
99	A33.1366	Ống nhựa PPR D25mm dày 2,8mm	m	30,15	37.900,	39.636,	0,	39.636,	1.736,	52.340,4
100	A33.1374	Ống nhựa PPR D40mm dày 3,7mm	m	15,075	65.900,	68.909,	0,	68.909,	3.009,	45.360,7
101	A33.0361	Ống nhựa PVC D110mm, L=6m	m	15,15	64.909,	59.400,	0,	59.400,	-5.509,	-83.461,4
102	A33.1100	Phễu thu D75mm	cái	4,	29.091,	100.000,	0,	100.000,	70.909,	283.636,
103	A33.0005A	Quạt thông hút mùi	cái	1,	126.000,	570.000,	0,	570.000,	444.000,	444.000,
104	A33.0004	Quạt treo tường (có điều khiển từ xa)	cái	7,	450.000,	818.182,	0,	818.182,	368.182,	2.577.274,
105	A24.0543	Que hàn	kg	39,8643	25.000,	25.000,	0,	25.000,	0,	0,
106	A33.0115	Que hàn	kg	1,92	25.000,	25.000,	0,	25.000,	0,	0,
107	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	5,3104	50.000,	50.000,	0,	50.000,	0,	0,
108	A24.0588	Sơn lót (sắt thép)	kg	10,4292	88.760,	88.760,	0,	88.760,	0,	0,
109	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	39,3554	88.760,	71.000,	0,	71.000,	-17.760,	-698.952,2
110	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	36,7046	122.641,	98.000,	0,	98.000,	-24.641,	-904.437,9
111	A24.1063	Sơn phủ (sắt thép)	kg	19,3818	58.587,	58.587,	0,	58.587,	0,	0,
112	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	62,7148	74.861,	71.000,	0,	71.000,	-3.861,	-242.141,7
113	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	29,119	100.000,	98.000,	0,	98.000,	-2.000,	-58.238,
114	A33.19071	Tê nhựa PPR ren trong d=25/25mm	cái	1,	6.180,	43.364,	0,	43.364,	37.184,	37.184,
115	A33.19151	Tê nhựa PPR ren trong d=40/40mm	cái	2,	9.540,	145.182,	0,	145.182,	135.642,	271.284,
116	A24.0650	Tôn 3 lớp (tôn+xốp+giấy bạc) dày 0.4mm	m2	193,9964	123.636,	14.200,	0,	14.200,	-109.436,	-21.230.184,6
117	A33.0116	Thép	kg	9,39	14.800,	14.400,	0,	14.400,	-400,	-3.756,
118	A24.0712	Thép hình	kg	1.440,2646	16.800,	16.800,	0,	16.800,	0,	0,
119	A24.0726	Thép tấm	kg	228,4005	17.300,	17.300,	0,	17.300,	0,	0,

120	A24.0735	Thép tròn	kg	34,272	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-12.680,6
121	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.458,456	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-539.628,7
122	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	1.889,5731	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-699.142,
123	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	157,59	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-58.308,3
124	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	37,2	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-13.764,
125	A33.1333	Thép tròn D16mm	kg	32,4	14.800,	14.430,	0,	14.430,	-370,	-11.988,
126	A33.0857	Van khóa PPR d=32mm	cái	1,	81.818,	221.364,	0,	221.364,	139.546,	139.546,
127	A33.0858	Van khóa PPR d=40mm	cái	1,	109.091,	342.909,	0,	342.909,	233.818,	233.818,
128	A33.0856	Van xả cặn D25	cái	1,	75.600,	191.909,	0,	191.909,	116.309,	116.309,
129	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi (gắt gù)	bộ	1,	193.000,	1.136.364,	0,	1.136.364,	943.364,	943.364,
130	A33.1107	Vòi rửa vệ sinh	cái	1,	170.000,	336.364,	0,	336.364,	166.364,	166.364,
131	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	28.213,9562	1.360,	1.410,	0,	1.410,	50,	1.410.697,8
132	A24.0798	Xi măng trắng	kg	38,4983	10.000,	10.000,	0,	10.000,	0,	0,
133	Z999	Vật liệu khác	%							219.816,1
		TỔNG VẬT LIỆU								1.544.205
II		NHÂN CÔNG								
1	TT	Bu lông d16, L=200	Cái	24,	3.000,	3.000,		3.000,	0,	0,
2	TT	Máy hút mùi công nghiệp	cái	1,	100.000,	100.000,		100.000,	0,	0,
3	TT	Ngâm nước xi măng chống thấm mái	m2	18,792	10.000,	10.000,		10.000,	0,	0,
4	TT	Rọ chắn rác đk 150	Cái	4,	15.000,	15.000,		15.000,	0,	0,
5	TT	Ống lồng đk 90	cái	4,	15.000,	15.000,		15.000,	0,	0,
6	TT	Đai giữ ống, giữ hộp	cái	12,	1.500,	1.500,		1.500,	0,	0,
7	TT	Quả hồ lô bằng sứ bắt kim thu sét	quả	3,	10.000,	10.000,		10.000,	0,	0,
8	2202/2025	Bật thép Fi 10 L=350	kg	3,4552	3.000,	3.000,		3.000,	0,	0,
9	TT	Miếng đệm bằng thép 80x80	cái	48,	3.000,	3.000,		3.000,	0,	0,
10	TT	Miếng lót bằng chì 30x80	cái	51,	3.000,	3.000,		3.000,	0,	0,
11	TT	Bu lông đk10	cái	24,	3.000,	3.000,		3.000,	0,	0,
12	2202/2025	Thép liên kết	kg	2,6107	1.000,	1.000,		1.000,	0,	0,
13	TT	Giá đón điện	cái	1,	50.000,	50.000,		50.000,	0,	0,
14	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	23,6383	201.184,	213.987,		213.987,	12.803,	302.641,7
15	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	54,286	239.592,	250.566,		250.566,	10.974,	595.734,1
16	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,41	238.000,	274.000,		274.000,	36.000,	50.760,

17	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	469,3479	262.000,	274.000,		274.000,	12.000,	5.632.175,3
18	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	244,4225	284.408,	297.434,		297.434,	13.026,	3.183.847,4
		TỔNG NHÂN CÔNG								9.765.158
III		MÁY THI CÔNG								
1	M102.0202	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	0,2144	2.063.263,	2.073.610,		2.073.610,	10.347,	2.218,6
2	M102.0302	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,6264	2.058.819,	2.066.086,		2.066.086,	7.267,	4.552,4
3	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	0,3481	3.054.207,	3.086.307,		3.086.307,	32.100,	11.172,9
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	37,62	27.917,	28.203,		28.203,	286,	10.759,3
5	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	1,3716	286.157,	294.789,		294.789,	8.632,	11.839,5
6	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	0,301	2.566.364,	2.552.463,		2.552.463,	-13.901,	-4.184,6
7	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	3,7988	281.586,	290.028,		290.028,	8.442,	32.069,5
8	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	1,3252	277.613,	285.863,		285.863,	8.250,	10.932,8
9	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	3,2735	375.522,	381.773,		381.773,	6.251,	20.462,6
10	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	0,6124	14.434,	15.008,		15.008,	574,	351,5
11	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	0,48	369.497,	381.495,		381.495,	11.998,	5.759,
12	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	10,4664	418.718,	432.532,		432.532,	13.814,	144.582,7
13	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,7	14.872,	15.158,		15.158,	286,	200,2
14	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	5,44	15.072,	15.158,		15.158,	86,	467,8
15	M112.1502	Máy khoan đứng - công suất : 4,5 kW	ca	2,0264	68.227,	69.087,		69.087,	860,	1.742,7
16	M112.3701	Máy mài - công suất : 1,0 kW	ca	0,15	7.625,	7.816,		7.816,	191,	28,6
17	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	0,1107	1.170.556,	1.167.330,		1.167.330,	-3.226,	-357,1
18	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	3,938	325.743,	334.567,		334.567,	8.824,	34.748,9
19	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	5,0722	299.707,	308.244,		308.244,	8.537,	43.301,6
20	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng : 0,8 T	ca	0,9838	452.494,	462.273,		462.273,	9.779,	9.620,3
21	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng : 3,0 T	ca	0,304	832.584,	844.848,		844.848,	12.264,	3.727,9
22	M999	Máy khác	%							1.968,6
		TỔNG MÁY THI CÔNG								345.966

BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN

DỰ ÁN : LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU CÁC CÔNG TRÌNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

STT	Mã số	Tên vật liệu / Diễn giải vận chuyển	Đơn vị	Quy đổi đơn vị	Nguồn mua	Phương tiện vận chuyển / Loại hình	Cự ly tổng (km)	Cung đường						Định mức ca máy <=1 km	Định mức ca máy <=10 km	Định mức ca máy <=60 km	Định mức ca máy >60 km	Đơn giá ca máy (đ/ca)	Giá cước (đ)	Thành tiền Chi phí (đ)	Hệ số điều chỉnh cước VC	Giá V/C trước thuế (đ)
								Cự ly (km)	Loại đường	Hệ số loại đường	Cự ly <=1 km	Cự ly <=10 km	Cự ly <=60 km	Cự ly >60 km								
31	A24.0008	Đá 1x2	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019		2.003.930,	50.724,5	53.580,	1,	53.580,
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019		2.003.930,	2.855,6	2.855,6	1,	
32	A24.0010	Đá 4x6	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019		2.003.930,	50.724,5	53.580,	1,	53.580,
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019		2.003.930,	2.855,6	2.855,6	1,	
33	A24.00101	Đá dăm	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0026	0,0019		2.003.930,	50.724,5	53.580,	1,	53.580,
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0019		2.003.930,	2.855,6	2.855,6	1,	
35	A24.0031	Đá hộc	m3	1,		ô tô tự đổ 10t	10,	9,5	4	1,35	1,	8,5	0,	0,	0,0025	0,0018		2.003.930,	48.154,4	50.860,	1,	50.860,
						ô tô tự đổ 10t		0,5	5	1,5	0,	0,5	0,	0,		0,0018		2.003.930,	2.705,3	2.705,3	1,	